

Số: 250/QĐ-TMDL

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ Cao đẳng, Trung cấp

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 5689/QĐ-BGD&ĐT ngày 01/09/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội trên cơ sở trường trung học Thương mại và Du lịch Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1670/QĐ-UBND ngày 17/05/2022 của UBND Thành phố Hà Nội về việc Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội;

Căn cứ Điều lệ Trường Cao đẳng ban hành theo thông tư số 15/2021/TT-BLĐTBXH ngày 21/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTBH ngày 01 tháng 03 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định giáo trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng;

Căn cứ Thông tư số 12/2017/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 04 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Căn cứ Thông tư số 41/2018/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực báo chí, thông tin, kinh doanh và quản lý;

Căn cứ Thông tư số 55/2018/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân;

Căn cứ Thông tư số 25/2020/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành của 90 ngành, nghề đào tạo;

Căn cứ các biên bản nghiệm thu chương trình đào tạo hệ Cao đẳng của Hội đồng thẩm định Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội;

Theo đề nghị của Trường phòng đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chương trình đào tạo các ngành trình độ Cao đẳng, Trung cấp
(Danh sách kèm theo)

Điều 2. Chương trình đào tạo được áp dụng với hệ Cao đẳng từ khóa 15 năm, Trung cấp từ khóa 58, từ năm học 2023-2024.

Điều 3. Các Phòng, Khoa, Tổ bộ môn có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. Trịnh Thị Thu Hà

**DANH SÁCH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
HỆ CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 250/QĐ-TMDL, ngày 01 tháng 08 năm 2023)

STT	Chương trình đào tạo	Mã ngành/ngành	Trình độ đào tạo
1	Kinh doanh thương mại	6340101	Cao đẳng
2	Quản trị kinh doanh	6340404	Cao đẳng
3	Thương mại điện tử	6340122	Cao đẳng
4	Kế toán	6340301	Cao đẳng
5	Tiếng Anh	6220206	Cao đẳng
6	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	6810205	Cao đẳng
7	Quản trị khách sạn	6810201	Cao đẳng
8	Quản trị khách sạn	5810201	Trung cấp
9	Hướng dẫn du lịch	5810103	Trung cấp
10	Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành	6810101	Cao đẳng
11	Kỹ thuật chế biến món ăn	6810207	Cao đẳng
12	Kỹ thuật chế biến món ăn	5810207	Trung cấp

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 250 /QĐ-TMDL ngày 01 tháng 08 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội)

Tên ngành:	Quản trị khách sạn
Mã ngành:	6810201
Trình độ đào tạo:	Cao đẳng
Đối tượng tuyển sinh:	Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
Thời gian đào tạo:	2,5 - 3 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung:

- Đào tạo các nhà quản trị khách sạn, có phẩm chất chính trị, đạo đức kinh doanh và sức khoẻ tốt; Có những kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý và kinh doanh, quản trị ở các doanh nghiệp, nắm vững những kiến thức chuyên sâu về ngành và chuyên ngành khách sạn; có kỹ năng nghề nghiệp để vận dụng trong kinh doanh nói chung và thực hành tốt một số công việc chuyên môn thuộc lĩnh vực đào tạo; có khả năng tự học tập để thích ứng với môi trường kinh doanh trong điều kiện hội nhập quốc tế.

- Sau khi tốt nghiệp sinh viên có khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu các lĩnh vực thuộc ngành Quản trị khách sạn theo các chương trình đào tạo liên thông ở trình độ đại học.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

* Về kiến thức:

- Nhận biết được kiến thức cơ bản của các môn học đại cương; các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến ngành đào tạo.

- Trình bày được các kiến thức cơ bản về nghiệp vụ lễ tân khách sạn: Vị trí, vai trò, các quy trình nghiệp vụ của nhân viên lễ tân khách sạn

- Nêu được các công việc cụ thể đối với nhân viên phục vụ nhà hàng. Phân tích được quy trình phục vụ khách ăn uống và các kỹ thuật phục vụ bàn.

- Trình bày được các kiến thức chung về các loại đồ uống, phương pháp và kỹ thuật pha chế các loại đồ uống cơ bản

- Nêu được các yêu cầu đối với nhân viên phục vụ buồng, các nguyên tắc, yêu cầu và kỹ thuật về sinh buồng khách và khu vực chung khách trong khách sạn. Phân tích được quy trình phục vụ khách lưu trú tại khách sạn.

- Trình bày được các khái niệm, vai trò về kinh doanh khách sạn. Liệt kê được cơ sở vật chất cơ bản trong khách sạn. Phân tích được các nội dung của quản trị kinh doanh khách sạn.

*** Về kỹ năng:**

- Phục vụ được khách ăn uống tại nhà hàng khách sạn
- Thực hiện được quy trình phục vụ khách của bộ phận lễ tân: thực hiện các bước đặt buồng cho khách, làm thủ tục nhận buồng, thanh toán tiền khách và các nghiệp vụ cơ bản của nhân viên lễ tân
- Thực hiện các thao tác chuẩn bị, vệ sinh buồng khách cũng như các công việc của người nhân viên phục vụ buồng.
- Sắp đặt quầy bar trong nhà hàng khách sạn, nhận biết các loại đồ uống trong bar. Pha chế được các loại đồ uống cơ bản hiện nay trong nhà hàng khách sạn.
- Có khả năng tổ chức điều hành tại các bộ phận phục vụ trong khách sạn.

*** Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm:**

- Có tác phong nhanh nhẹn trong phục vụ
- Có thái độ phục vụ lịch sự, chu đáo
- Rèn luyện cho người học lòng yêu nghề, có ý thức tổ chức kỷ luật.
- Có khả năng làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm hiệu quả

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên đủ khả năng đảm nhiệm được ở vị trí nhân viên lễ tân, buồng phòng, nhân viên phục vụ nhà hàng, nhân viên phục vụ sự kiện. Tùy theo khả năng cá nhân, kinh nghiệm thực tiễn, môi trường công tác và loại hình khách sạn, sinh viên có khả năng đảm đương các vị trí công tác cao hơn như giám sát bộ phận lễ tân, buồng, nhà hàng hoặc quản lý khách sạn.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học.

- Số lượng môn học, mô đun: 30
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học 96 tín chỉ, tương đương: 2.595 giờ;
- Khối lượng các môn học chung/ đại cương: 435 giờ
- Khối lượng các môn học chuyên môn: 2.160 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 650 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm 1.794 giờ;

Kiểm tra: 151 giờ

- Thời gian khoá học: 2,5 - 3 năm

3. Nội dung chương trình

MH/MĐ	Mã môn	Tên môn học/ mô đun	TC	Tổng số	Thời gian học tập (giờ)		
					Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/ Bài tập, thảo luận	Kiểm tra
I		Các môn học chung/ đại cương	20	435	157	255	23
MH1	CBCT019	Giáo dục Chính trị	3	75	41	29	5
MH2	CBPL020	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH3	GDTC023	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH4	GDQP023	Giáo dục quốc phòng – an ninh	4	75	36	35	4
MH5	CNTH017	Tin học	3	75	15	58	2
MH6	NNAB117	Tiếng Anh cơ bản 1	3	60	21	36	3
MH7	NNAB217	Tiếng Anh cơ bản 2	3	60	21	36	3
II		Các môn học, mô đun chuyên môn	70	2055	419	1514	122
II.1		Các môn học, mô đun cơ sở	14	225	186	25	14
MH8	DLTL023	Tâm lý du lịch	2	30	28	0	2
MH9	DLKD023	Kinh tế du lịch	3	45	42	0	3
MH10	DLMD023	Marketing du lịch	3	45	42	0	3
MH11	DLGD017	Giao tiếp trong kinh doanh du lịch	2	30	28	0	2
MH12	CBLD017	Luật du lịch	2	30	28	0	2
MĐ13	NNPT023	Kỹ năng phát triển bản thân	2	45	18	25	2
II.2		Các môn học, mô đun chuyên môn	56	1830	233	1489	108
MH14	DLTT023	Nghiệp vụ thanh toán	2	30	28	0	2
MH15	DLLT023	Nghiệp vụ Lễ tân	2	30	28	0	2
MĐ16	DLHT023	Thực hành nghiệp vụ Lễ tân	3	90	0	75	15
MH17	DLNH023	Nghiệp vụ Nhà hàng	2	30	28	0	2
MĐ18	DLHH023	Thực hành nghiệp vụ Nhà hàng	3	90	0	75	15
MH19	DLBU023	Nghiệp vụ Buồng	2	30	28	0	2
MĐ20	DLHB023	Thực hành nghiệp vụ Buồng	2	60	0	50	10
MĐ21	DLBA023	Nghiệp vụ Bar	3	90	0	75	15
MH22	DLQS023	Quản trị kinh doanh khách sạn	5	75	62	8	5
MH23	NNAK123	Tiếng Anh chuyên ngành quản trị khách sạn 1	3	45	42	0	3
MĐ24	NNAK223	Tiếng Anh chuyên ngành quản trị khách sạn 2	3	90	17	68	5
MĐ25	DLCS123	Thực tập nghề nghiệp 1	6	270	0	254	16
MĐ26	DLCS223	Thực tập nghề nghiệp 2	6	270	0	254	16
MĐ27	DLTN017	Thực tập tốt nghiệp	14	630	0	630	0
III		Môn học, mô đun tự chọn	6	105	74	25	6
MH28	DLPM019	Phần mềm quản lý khách sạn	2	30	28	0	2
MH29	DLSK023	Tổ chức sự kiện	2	30	28	0	2
MĐ30	NNSS023	Kỹ năng sẵn sàng làm việc	2	45	18	25	2
		Tổng	96	2595	650	1794	151

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Các môn học chung

Các môn học chung bắt buộc theo quy định và hướng dẫn chung của Tổng cục Dạy nghề, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Môn học: Giáo dục chính trị (Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày ngày 06 tháng 12 năm 2018)

- Môn học: Pháp luật (Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày ngày 26 tháng 9 năm 2018)

- Môn học: Giáo dục thể chất (Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

- Môn học: Giáo dục thể chất (Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

- Môn học: Giáo dục Quốc phòng an ninh Thông tư số 10 /2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.)

- Môn học: Tin học (Thông tư số 11 /2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.)

- Môn học: Tiếng Anh (Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.)

4.2. Các môn học, mô đun tự chọn

Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được thiết kế sao cho tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo tự chọn cộng với tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc bằng hoặc lớn hơn thời gian thực học tối thiểu đã quy định nhưng không được vượt quá thời gian thực học đã quy định trong kế hoạch đào tạo của toàn khoá;

4.3. Cách thức đào tạo

Chương trình đào tạo được tổ chức đào tạo theo hình thức tích lũy mô đun hoặc tích lũy tín chỉ do Hiệu trưởng quyết định cho từng khoá học hoặc từng ngành học căn cứ tình hình cụ thể của từng năm học

4.4. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho hoạt động ngoại khóa

Căn cứ vào điều kiện cụ thể, khả năng của mỗi trường và kế hoạch đào tạo hàng năm theo từng khoá học, lớp học và hình thức tổ chức đào tạo đã xác định trong chương trình đào tạo và công bố theo từng ngành, nghề để xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa đảm bảo đúng quy định.

Để thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện nhà trường dành thời gian cho các hoạt động ngoại khóa bao gồm:

- Quản lý, giáo dục sinh viên ngoài giờ;

- Tổ chức cho sinh viên tới thăm quan, tìm hiểu tại một số doanh nghiệp liên quan phù hợp với nghề đào tạo;

- Tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động Đoàn; các hoạt động văn hoá văn nghệ, thể dục thể thao, các câu lạc bộ ngoại ngữ; các phong trào thi đua nhân dịp kỷ niệm các ngày lễ lớn: ngày quốc khánh 2/9, ngày giải phóng thủ đô 10/10, ngày nhà giáo Việt Nam 20/11, ngày thành lập Đảng 03/02, ngày thành lập Đoàn 26/03, ngày chiến thắng 30/04 và quốc tế lao động 1/5, ngày sinh nhật Bác 19/05.

- Mặt khác có thể tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động xã hội như: Hiến máu nhân đạo, đền ơn đáp nghĩa, ủng hộ đồng bào bị thiên tai - lũ lụt, thanh niên tình nguyện, mùa hè xanh hoặc tuyên truyền phòng chống ma tuý và các tệ nạn xã hội, tổ chức giao lưu kết nghĩa giữa nhà trường với địa phương, ...

4.5. Hướng dẫn kiểm tra kết thúc môn học, mô đun

- Tất cả các môn học, mô đun đào tạo khi kết thúc đều được kiểm tra đánh giá kết quả, theo dõi mục tiêu của môn học theo thông tư số 04/2022/TT-BLĐT BXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 và Quy định việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ tại Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội hiện hành.

- Hình thức: Viết, vấn đáp, trắc nghiệm, bài tập thực hành, báo cáo thực tập nghề, báo cáo tốt nghiệp

- Thời gian kiểm tra:

+ Lý thuyết: Không quá 120 phút.

+ Thi vấn đáp: 10 phút chuẩn bị + 5-10 phút trả lời.

+ Thực hành: Không quá 4 giờ

4.6. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp

Người học phải học hết chương trình đào tạo trình độ cao đẳng theo từng ngành, phải tích lũy đủ số mô đun, tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo.

Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào kết quả tích lũy của người học để quyết định việc công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng danh hiệu cử nhân thực hành cho người học.

4.7. Các chú ý khác

- Môn học bắt buộc là môn học chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy;

- Môn học tự chọn là môn học chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hoá hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tuỳ ý để tích lũy đủ số môn học quy định cho mỗi chương trình.

- Chương trình cần được thực hiện nghiêm túc đảm bảo tổng số tiết học theo quy định. Thứ tự giảng dạy các môn học phải thoả mãn điều kiện tiên quyết và vị trí môn học (môn học tiên quyết là đăng ký môn học, mô đun trước thì được đăng ký môn học, mô đun tiếp theo).

- Kết quả của các môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh; Giáo dục thể chất không tính vào điểm trung bình chung của học kỳ, năm học, trung bình chung tích lũy và xếp loại tốt nghiệp của người học, nhưng là một trong những điều kiện xét tốt nghiệp.

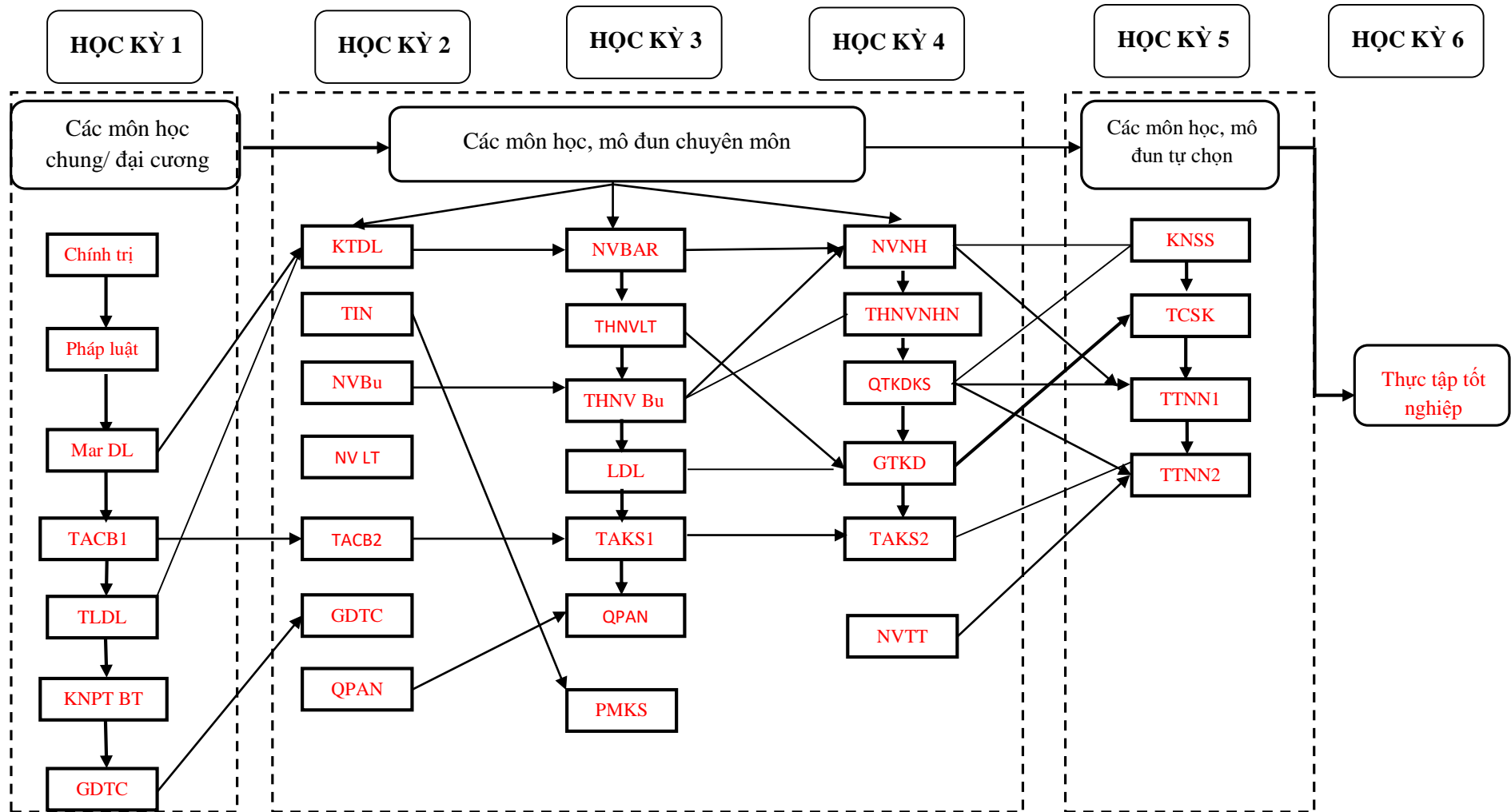
- Một giờ học thực hành/ tích hợp là 60 phút; một giờ học lý thuyết là 45 phút.

- Một ngày học thực hành/tích hợp không quá 8 giờ; một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ.

- Mỗi tuần học không quá 40 giờ thực hành/tích hợp hoặc 30 giờ lý thuyết.

PHỤ LỤC 01

Sơ đồ mối liên hệ và tiến trình đào tạo các môn học, mô đun trong chương trình đào tạo



PHỤ LỤC 02

Kế hoạch giảng dạy dự kiến

HỌC KỲ I

TT	TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN	SỐ TC	SỐ GIỜ
1	Giáo dục chính trị	3	75
2	Pháp luật	2	30
3	Giáo dục thể chất	1	30
4	Tiếng Anh cơ bản 1	3	60
5	Marketing du lịch	3	45
6	Tâm lý du lịch	2	30
7	Kỹ năng phát triển bản thân	2	45
	Cộng	16	315

HỌC KỲ II

TT	TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN	SỐ TC	SỐ GIỜ
1	Tiếng Anh cơ bản 2	3	60
2	Kinh tế du lịch	3	45
3	Tin học	3	75
4	Luật du lịch	2	30
5	Giáo dục thể chất	1	30
6	Nghiệp vụ buồng	2	30
7	Nghiệp vụ lễ tân	2	30
	Cộng	16	300

HỌC KỲ III

TT	TÊN MÔN HỌC/ MÔ ĐUN	SỐ TC	SỐ GIỜ
1	Nghiệp vụ bar	3	75
2	Thực hành nghiệp vụ lễ tân	3	90
3	Thực hành nghiệp vụ Buồng	2	60
4	Giáo dục quốc phòng an ninh	4	75
5	Tiếng Anh chuyên ngành quản trị khách sạn 1	3	45
6	Phần mềm quản lý khách sạn	2	30
7	Cộng	17	390

HỌC KỲ IV

TT	TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN	SỐ TC	SỐ GIỜ
----	--------------------	-------	--------

1	Nghiệp vụ thanh toán	2	30
2	Nghiệp vụ nhà hàng	2	30
3	Thực hành nghiệp vụ nhà hàng	3	90
4	Tiếng Anh chuyên ngành quản trị khách sạn 2	3	90
5	Giao tiếp trong kinh doanh du lịch	2	30
6	Quản trị kinh doanh khách sạn	5	75
	Cộng	17	345

HỌC KỲ V

TT	TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN	SỐ TC	SỐ GIỜ
1	Kỹ năng sẵn sàng làm việc	2	45
2	Tổ chức sự kiện	2	30
3	Thực tập nghề nghiệp 1	6	270
4	Thực tập nghề nghiệp 2	6	270
	Cộng	16	615

HỌC KỲ VI

TT	TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN	SỐ TC	SỐ GIỜ
1	Thực tập tốt nghiệp	14	630
	Cộng	14	630

PHỤ LỤC 03
DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ ĐÀO TẠO

1. Danh sách các phòng chức năng

Các thiết bị đào tạo ngành, nghề Quản trị khách sạn trình độ cao đẳng được sắp xếp vào các phòng chức năng phục vụ đào tạo, bao gồm:

- (1) Phòng học lý thuyết
- (2) Phòng thực hành Bar, Buồng, Lễ tân, Nhà hàng

2. Danh sách trang thiết bị tại phòng chức năng

. Phòng học lý thuyết

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Đơn vị có	Yêu cầu sơ phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
	Máy vi tính	Bộ				Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm
	Máy chiếu (Projector)	Bộ			Dùng để trình chiếu bài giảng, ảnh tư liệu	- Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilument - Kích thước phóng chiếu (1800x1800)mm

Phòng học ngoại ngữ

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Đơn vị có	
1	Máy vi tính	Bộ	114	114	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	6	6	
3	Bàn điều khiển	Chiếc	6	6	
4	Khối điều khiển trung tâm	Chiếc	6	6	
5	Phần mềm điều khiển (LAB)	Bộ	6	6	
6	Khối điều khiển thiết bị ngoại vi	Bộ	6	6	
7	Tai nghe	Bộ	114	114	
8	Máy scanner	Chiếc	6	6	
9	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc	6	6	

Phòng thực hành máy vi tính

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Đơn vị có	
1	Máy vi tính	Bộ	114	155	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	6	6	
3	Phần mềm kế toán	Bộ	6	6	
4	Phần mềm quản lý nguyên liệu, hàng hóa	Bộ	6	6	
5	Phần mềm quản lý tài sản	Bộ	6	6	
6	Phần mềm quản lý nhân sự	Bộ	6	6	

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Đơn vị có	
7	Bộ phần mềm văn phòng Microsoft Office	Bộ	6	6	
8	Bộ phần mềm phonh chữ tiếng Việt	Bộ	6	6	
9	Phần mềm diệt virus	Bộ	6	6	
10	Máy Scanner	Chiếc	6	6	
11	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc	6	6	
12	Máy in	Chiếc	6	6	

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 250 /QĐ-TMDL ngày 01 tháng 08 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội)

Tên ngành	: Kỹ thuật chế biến món ăn
Mã ngành	: 6810207
Trình độ đào tạo	: Cao đẳng
Đối tượng tuyển sinh	: Tốt nghiệp THPT và tương đương
Thời gian đào tạo	: 2,5 - 3 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung:

- Đào tạo ra những đầu bếp có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, có sức khỏe tốt. Có kiến thức và kỹ năng cơ bản về chuyên môn của ngành học.
- Giúp người học có đủ kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm, có thể làm việc hiệu quả trong lĩnh vực chuyên môn, đáp ứng được nhu cầu của xã hội và của nền kinh tế đất nước.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

* Về kiến thức:

- Nắm bắt được những kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật, giáo dục quốc phòng an ninh.
- Mô tả được kỹ thuật lựa chọn, bảo quản và sơ chế nguyên liệu, kỹ thuật cắt tía và trang trí tiệc, kỹ thuật chế biến nước dùng, xốt, xúp, salat, kỹ thuật chế biến bánh và các món tráng miệng, các phương pháp làm chín món ăn....
- Hiểu được mối quan hệ của bộ phận bếp với các bộ phận khác trong các cơ sở kinh doanh ăn uống, nắm vững được nhiệm vụ, chức năng của từng vị trí trong bộ phận Bếp.

* Về kỹ năng

- Vận dụng được những kiến thức cơ bản được học để hạch toán giá bán sản phẩm, xây dựng thực đơn cho khách với dinh dưỡng đầy đủ phù hợp cho từng đối tượng khách.
- Thành thạo kỹ năng sử dụng các trang thiết bị trong bộ phận Bếp.
- Thực hiện được các công việc của nhân viên Bếp trong các cơ sở kinh doanh ăn uống.
- Chế biến được các món ăn Việt, món ăn Âu, Á; món ăn chay; món ăn dinh dưỡng; các món bánh và món tráng miệng.
- Có kỹ năng mềm cá nhân, kỹ năng quản lý và làm việc theo nhóm.
- Vận dụng được kiến thức đã học để thực hiện được các tình huống kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ (tiếng Anh) trong công việc có liên quan đến chuyên ngành.
- Trang trí, trình bày được các loại món ăn và tiệc.
- Thực hiện đúng được kỹ năng an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường.

* Về thái độ:

Có phẩm chất đạo đức, lòng yêu nghề, có sức khỏe, ý thức tổ chức kỷ luật tốt, tôn trọng pháp luật và các quy định tại nơi làm việc, trung thực, tỉ mỉ, chính xác.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên chuyên ngành Kỹ thuật Chế biến món ăn có thể làm việc tại các nhà hàng, khách sạn từ các vị trí như nhân viên sơ chế, thợ nấu ăn, có cơ hội trở thành tổ trưởng, bếp trưởng, quản lý trong bộ phận bếp tùy theo khả năng của cá nhân và yêu cầu cụ thể của công việc.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học.

- Số lượng môn học, mô đun: 30
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 96 tín chỉ, tương đương: 2.670 giờ.
- Khối lượng các môn học chung/ đại cương: 435 giờ
- Khối lượng các môn học chuyên môn: 2.235 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 603 giờ: Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1.871 giờ; Kiểm tra: 196 giờ
- Thời gian khóa học: 2,5 - 3 năm

3. Nội dung chương trình

MH/ MD	Mã môn	Tên môn học/ mô đun	Số tín chỉ	Tổng số	Thời gian học tập (giờ)		
					Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/ Bài tập thảo luận	Kiểm tra
I		Các môn học chung/ Đại cương	20	435	157	255	23
MH1	CBCT019	Giáo dục Chính trị	3	75	41	29	5
MH2	CBPL020	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH3	GDTC023	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH4	GDQP023	Giáo dục quốc phòng – an ninh	4	75	36	35	4
MH5	CNTH017	Tin học	3	75	15	58	2
MH6	NNAB117	Tiếng Anh cơ bản 1	3	60	21	36	3
MH7	NNAB217	Tiếng Anh cơ bản 2	3	60	21	36	3
II		Các môn học, mô đun chuyên môn	70	2115	382	1566	167
II.1		Các môn học, mô đun cơ sở	16	240	228	0	12
MH8	MAHĐ017	Hạch toán định mức	2	30	28	0	2
MH9	MAXD017	Xây dựng thực đơn	3	45	43	0	2
MH10	MATY017	Tổ chức lao động và kỹ thuật nhà bếp	3	45	43	0	2
MH11	MATS023	Thực phẩm và sinh lý dinh dưỡng	3	45	43	0	2
MH12	MAVA017	Văn hóa ẩm thực	3	45	43	0	2
MH13	MABV023	Vệ sinh an toàn thực phẩm và an toàn lao động trong nhà hàng	2	30	28	0	2
II.2		Các môn học, mô đun chuyên môn	54	1875	154	1566	155
MH14	MASX023	Quản trị chế biến	3	45	43	0	2
MH15	MALC023	Lý thuyết chế biến	4	60	58	0	2
MĐ16	MATV020	Thực hành chế biến món ăn Việt	3	90	0	75	15
MĐ17	MATA019	Thực hành chế biến món ăn Á	3	90	0	75	15
MĐ18	MACT020	Kỹ thuật cắt tía và trang trí tiệc	2	60	0	55	5
MĐ19	MATU020	Thực hành chế biến món ăn Âu	3	90	0	75	15
MĐ20	MATD123	Thực tập nghề nghiệp 1	6	270	0	238	32
MĐ21	MATD223	Thực tập nghề nghiệp 2	6	270	0	238	32
MĐ22	MATB023	Thực hành chế biến bánh	2	60	0	50	10
MH23	NNAC123	Tiếng anh chuyên ngành chế biến 1	2	30	28	0	2
MĐ24	NNAC223	Tiếng anh chuyên ngành chế biến 2	2	60	25	30	5
MĐ25	MATM023	Thực hành chế biến món ăn tráng miệng	2	60	0	50	10
MĐ26	MADD023	Thực hành chế biến món ăn nhà trẻ và dinh dưỡng	2	60	0	50	10
MĐ27	MATN017	Thực tập tốt nghiệp	14	630	0	630	0
III		Môn học, mô đun tự chọn	6	120	64	50	6
MH28	KDKT022	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	2	30	28	0	2
MĐ29	NNPT023	Kỹ năng phát triển bản thân	2	45	18	25	2
MĐ30	NNSS023	Kỹ năng sẵn sàng làm việc	2	45	18	25	2
		Tổng	96	2670	603	1871	196

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Các môn học chung

Các môn học chung bắt buộc theo quy định và hướng dẫn chung của Tổng cục Dạy nghề, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Môn học: Giáo dục chính trị (Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày ngày 06 tháng 12 năm 2018)

- Môn học: Pháp luật (Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày ngày 26 tháng 9 năm 2018)

- Môn học: Giáo dục thể chất (Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

- Môn học: Giáo dục thể chất (Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

- Môn học: Giáo dục Quốc phòng an ninh Thông tư số 10 /2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.)

- Môn học: Tin học (Thông tư số 11 /2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.)

- Môn học: Tiếng Anh (Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.)

4.2. Các môn học, mô đun tự chọn

Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được thiết kế sao cho tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo tự chọn cộng với tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc bằng hoặc lớn hơn thời gian thực học tối thiểu đã quy định nhưng không được vượt quá thời gian thực học đã quy định trong kế hoạch đào tạo của toàn khoá;

4.3. Cách thức đào tạo

Chương trình đào tạo được tổ chức đào tạo theo hình thức tích lũy mô đun, tích lũy tín chỉ do Hiệu trưởng quyết định cho từng khoá học hoặc từng ngành học căn cứ tình hình cụ thể của từng năm học

4.4. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho hoạt động ngoại khóa

Căn cứ vào điều kiện cụ thể, khả năng của mỗi trường và kế hoạch đào tạo hàng năm theo từng khóa học, lớp học và hình thức tổ chức đào tạo đã xác định trong chương trình đào tạo và công bố theo từng ngành, nghề để xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa đảm bảo đúng quy định.

Để thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện nhà trường dành thời gian cho các hoạt động ngoại khóa bao gồm:

- Quản lý, giáo dục sinh viên ngoài giờ;

- Tổ chức cho sinh viên tới thăm quan, tìm hiểu tại một số doanh nghiệp liên quan phù hợp với nghề đào tạo;

- Tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động Đoàn; các hoạt động văn hoá văn nghệ, thể dục thể thao, các câu lạc bộ ngoại ngữ; các phong trào thi đua nhân dịp kỷ niệm các ngày lễ lớn: ngày quốc khánh 2/9, ngày giải phóng thủ đô 10/10, ngày nhà giáo Việt Nam 20/11, ngày thành lập Đảng 03/02, ngày thành lập Đoàn 26/03, ngày chiến thắng 30/04 và quốc tế lao động 1/5, ngày sinh nhật Bác 19/05.

- Mặt khác có thể tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động xã hội như: Hiến máu nhân đạo, đền ơn đáp nghĩa, ủng hộ đồng bào bị thiên tai - lũ lụt, thanh niên tình nguyện, mùa hè xanh hoặc tuyên truyền phòng chống ma túy và các tệ nạn xã hội, tổ chức giao lưu kết nghĩa giữa nhà trường với địa phương, ...

4.5. Hướng dẫn kiểm tra kết thúc môn học, mô đun

- Tất cả các môn học, mô đun đào tạo khi kết thúc đều được kiểm tra đánh giá kết quả, theo dõi mục tiêu của môn học theo thông tư số 04/2022/TT-BLĐTĐBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 và Quy định việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ tại Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội hiện hành.

- Hình thức: Viết, vấn đáp, trắc nghiệm, bài tập thực hành, báo cáo thực tập nghề, báo cáo tốt nghiệp

- Thời gian kiểm tra:

+ Lý thuyết: Không quá 120 phút.

+ Thi vấn đáp: 10 phút chuẩn bị + 5-10 phút trả lời.

+ Thực hành: Không quá 4 giờ

4.6. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp

Người học phải học hết chương trình đào tạo trình độ cao đẳng theo từng ngành, phải tích lũy đủ số mô đun, tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo.

Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào kết quả tích lũy của người học để quyết định việc công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng danh hiệu cử nhân thực hành cho người học.

4.7. Các chú ý khác

- Môn học bắt buộc là môn học chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy;

- Môn học tự chọn là môn học chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hoá hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tuỳ ý để tích lũy đủ số môn học quy định cho mỗi chương trình.

- Chương trình cần được thực hiện nghiêm túc đảm bảo tổng số tiết học theo quy định. Thứ tự giảng dạy các môn học môn học phải thoả mãn điều kiện tiên quyết và vị trí môn học (môn học tiên quyết là đăng ký môn học, mô đun trước thì được đăng ký môn học, mô đun tiếp theo).

- Kết quả của các môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh; Giáo dục thể chất không tính vào điểm trung bình chung của học kỳ, năm học, trung bình chung tích lũy và xếp loại tốt nghiệp của người học, nhưng là một trong những điều kiện xét tốt nghiệp.

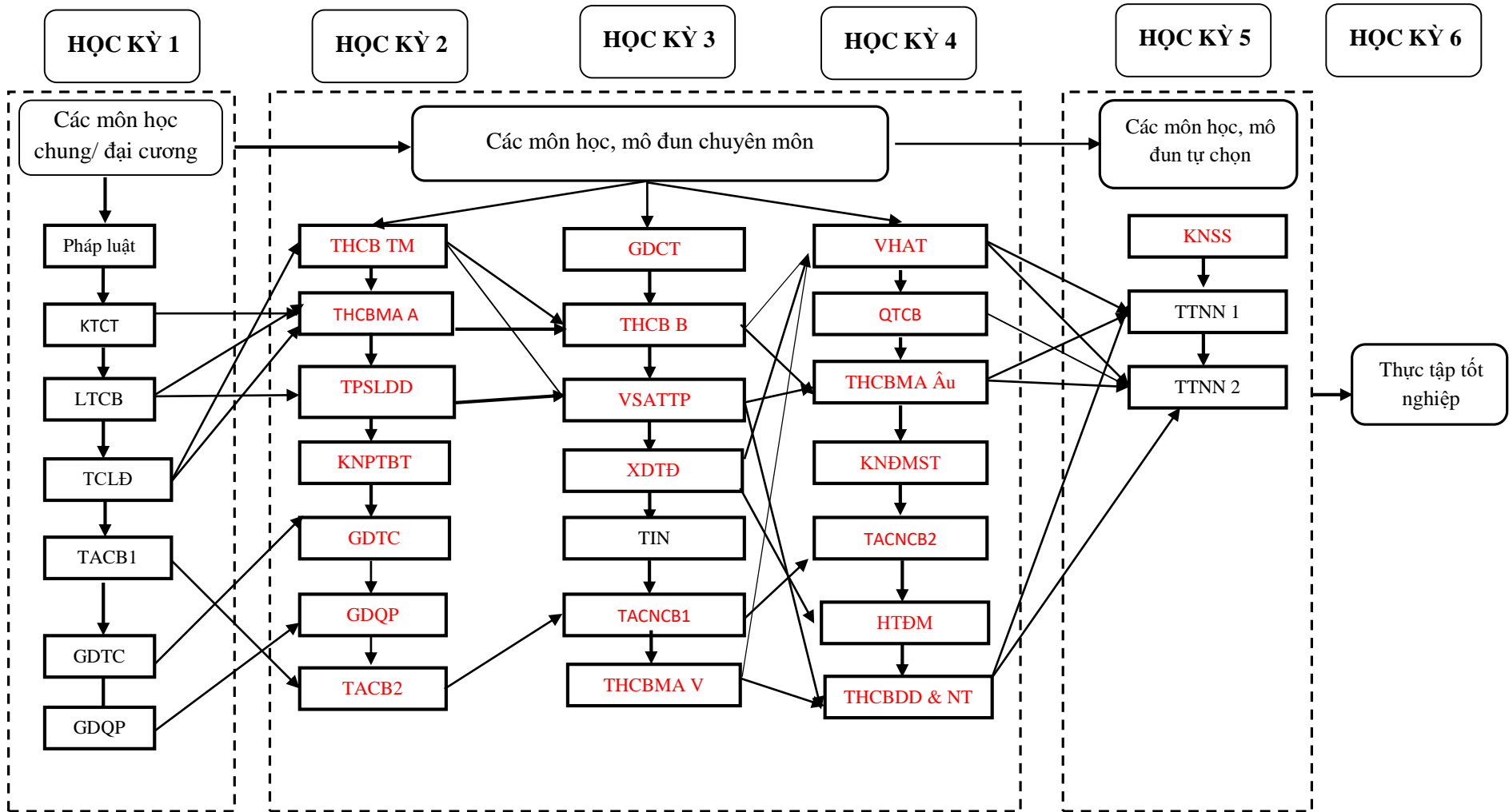
- Một giờ học thực hành/ tích hợp là 60 phút; một giờ học lý thuyết là 45 phút.

- Một ngày học thực hành/tích hợp không quá 8 giờ; một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ.

- Mỗi tuần học không quá 40 giờ thực hành/tích hợp hoặc 30 giờ lý thuyết.

PHỤ LỤC 01

Sơ đồ mối liên hệ và tiến trình đào tạo các môn học, mô đun trong chương trình đào tạo



PHỤ LỤC 02

Kế hoạch giảng dạy dự kiến HỌC KỲ I

TT	TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN	SỐ TC	SỐ GIỜ
1	Giáo dục thể chất	1	30
2	Giáo dục quốc phòng – an ninh	1	30
3	Lý thuyết chế biến	4	60
4	Pháp luật	2	30
5	Tiếng Anh cơ bản 1	3	60
6	Tổ chức lao động và kỹ thuật nhà bếp	3	45
7	Kỹ thuật cắt tĩa và trang trí tiệc	2	60
	Cộng	16	315

HỌC KỲ II

TT	TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN	SỐ TC	SỐ GIỜ
1	Thực hành chế biến món ăn tráng miệng	2	60
2	Giáo dục quốc phòng an ninh	3	45
3	Kỹ năng phát triển bản thân	2	45
4	Thực hành chế biến món ăn Á	3	90
5	Giáo dục thể chất	1	30
6	Tiếng Anh cơ bản 2	3	60
7	Thực phẩm và Sinh lý dinh dưỡng	3	45
	Cộng	17	375

HỌC KỲ III

TT	TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN	SỐ TC	SỐ GIỜ
1	Tiếng Anh chuyên ngành chế biến 1	2	30
2	Vệ sinh an toàn thực phẩm và an toàn lao động trong nhà hàng	2	30
3	Thực hành chế biến Bánh	2	60
4	Chính trị	3	75
5	Xây dựng thực đơn	3	45
6	Tin học	3	75
7	Thực hành chế biến món ăn Việt	3	90
	Cộng	18	405

HỌC KỲ IV

TT	TÊN MÔN HỌC/ MÔ ĐUN	SỐ TC	SỐ GIỜ
1	Văn hóa ẩm thực	3	45
2	Quản trị chế biến	3	45
3	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	2	30
4	Thực hành chế biến món ăn Âu	3	90
5	Tiếng anh chuyên ngành chế biến 2	2	60
6	Hạch toán định mức	2	30
7	Thực hành chế biến món ăn nhà trẻ và dinh dưỡng	2	60
	Cộng	17	360

HỌC KỲ V

TT	TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN	SỐ TC	SỐ GIỜ
1	Kỹ năng sẵn sàng làm việc	2	45
2	Thực tập nghề nghiệp 1	6	270
3	Thực tập nghề nghiệp 2	6	270
	Cộng	14	585

HỌC KỲ VI

TT	TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN	SỐ TC	SỐ GIỜ
1	Thực tập tốt nghiệp	14	630
	Cộng	14	630

PHỤ LỤC 03
DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ ĐÀO TẠO

1. Danh sách các phòng chức năng

Các thiết bị đào tạo ngành, nghề Kỹ thuật chế biến món ăn trình độ cao đẳng được sắp xếp vào các phòng chức năng phục vụ đào tạo, bao gồm:

(1) Phòng học lý thuyết

(2) Phòng thực hành Bếp

2. Danh sách trang thiết bị tại phòng chức năng

. Phòng học lý thuyết

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Đơn vị có	Yêu cầu sơ phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
	Máy vi tính	Bộ				Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm
	Máy chiếu (Projector)	Bộ			Dùng để trình chiếu bài giảng, ảnh tư liệu	- Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilument - Kích thước phóng chiếu (1800x1800)mm

Phòng học ngoại ngữ

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Đơn vị có	
1	Máy vi tính	Bộ	114	114	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	6	6	
3	Bàn điều khiển	Chiếc	6	6	
4	Khối điều khiển trung tâm	Chiếc	6	6	
5	Phần mềm điều khiển (LAB)	Bộ	6	6	
6	Khối điều khiển thiết bị ngoại vi	Bộ	6	6	
7	Tai nghe	Bộ	114	114	
8	Máy scanner	Chiếc	6	6	
9	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc	6	6	

Phòng thực hành máy vi tính

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Đơn vị có	
1	Máy vi tính	Bộ	114	155	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	6	6	
3	Phần mềm kế toán	Bộ	6	6	
4	Phần mềm quản lý nguyên liệu, hàng hóa	Bộ	6	6	
5	Phần mềm quản lý tài sản	Bộ	6	6	
6	Phần mềm quản lý nhân sự	Bộ	6	6	

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Đơn vị có	
7	Bộ phần mềm văn phòng Microsoft Office	Bộ	6	6	
8	Bộ phần mềm phonh chữ tiếng Việt	Bộ	6	6	
9	Phần mềm diệt virus	Bộ	6	6	
10	Máy Scanner	Chiếc	6	6	
11	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc	6	6	
12	Máy in	Chiếc	6	6	

3.2. Phòng học thực hành (Tên phòng thực hành theo ngành)

Phòng thực hành chế biến món ăn

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Đơn vị có	
1	Máy vi tính	Bộ	6	6	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	6	6	
3	Hệ thống âm thanh trợ giảng	Bộ	6	6	
4	Hệ thống hút khói	Bộ	6	8	
5	Bếp gas công nghiệp	Chiếc	24	24	
6	Bếp nướng than hoa	Chiếc	24	24	
7	Tủ đông	Chiếc	6	6	
8	Tủ mát	Chiếc	6	6	
9	Máy xay đa năng	Chiếc	12	12	
10	Máy xay sinh tố	Chiếc	42	42	
11	Máy đánh trứng cầm tay	Chiếc	42	42	
12	Máy đo nhiệt độ, độ ẩm	Chiếc	6	6	
13	Lò nướng hấp đa năng	Chiếc	6	6	
14	Lò vi sóng	Chiếc	6	6	
15	Nồi hầm đa năng	Chiếc	6	6	
16	Nồi cơm điện(ga)	Chiếc	6	5	
17	Bộ nồi lẩu (bếp từ + nồi)	Bộ	42	42	
18	Bàn lạnh	Chiếc	6	6	
19	Cabin cá nhân	Bộ	42	42	
20	Hộp đựng gia vị (tiêu, muối, mì chính, đường...)	Bộ	42	60	
21	Hộp đựng dụng cụ (dao, kéo)	Chiếc	42	42	
22	Chậu đơn	Chiếc	6	6	
23	Chậu Đôi	Chiếc	24	24	
24	Bàn trung gian	Chiếc	6	6	
25	Bàn sơ chế	Chiếc	24	24	
26	Giá để dụng cụ	Chiếc	6	6	
27	Giá đựng thớt	Chiếc	6	7	
28	Chạn bát	Chiếc	6	6	
29	Tủ đựng gia vị	Chiếc	6	6	

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Đơn vị có	
30	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	6	6	
31	Hộp đựng thực phẩm	Bộ	6	6	
32	Bộ khay		42		
	Mỗi Bộ bao gồm:				
	Khay lớn	Chiếc	6	6	
	Khay vừa	Chiếc	6	30	
	Khay nhỏ	Chiếc	6	6	
33	Khay nướng	Chiếc	6	10	
34	Khuôn nướng hình chữ nhật	Chiếc	42	42	
35	Bộ Xoong	Bộ	6	6	
	Mỗi Bộ bao gồm				
	Loại 15 lít	Chiếc	24	24	
	Loại 10 lít	Chiếc	24	24	
	Loại 5 lít	Chiếc	42	42	
	Loại 3 lít	Chiếc	42	42	
	Loại 2 lít	Chiếc	42	42	
36	Nhiệt kế	Chiếc	42	42	
37	Đèn khò	Chiếc	42	42	
38	Nồi hấp lớn	Chiếc	6	8	
39	Nồi hấp nhỏ	Chiếc	42	42	
40	Nồi xốt cao	Chiếc	42	42	
41	Nồi kho tộ	Chiếc	42	42	
42	Bộ cháo	Bộ	42	42	
	Mỗi Bộ bao gồm				
	Loại đáy bằng to	Chiếc	6	15	
	Loại đáy bằng nhỏ	Chiếc	6	15	
	Loại sâu lòng to	Chiếc	6	30	
43	Bộ dụng cụ cầm tay	Bộ	114	114	
	Mỗi Bộ bao gồm				
	Muôi múc xúp, canh	Chiếc	6	20	
	Muôi xào	Chiếc	6	20	
	Ca đo lường	Chiếc	6	30	
	Bàn sản gỗ	Chiếc	6	20	
	Bàn sản Inox	Chiếc	6	6	
	Kẹp gấp	Chiếc	6	20	
	Vợt chiên	Chiếc	6	14	
	Chao lý	Chiếc	6	15	
	Dụng cụ dóc dầu, mỡ	Chiếc	6	20	
	Rây lọc	Chiếc	6	6	
	Rây Bột	Chiếc	6	6	
	Búa dằn thịt	Chiếc	6	20	
	Chày, cối	Bộ	6	15	
	Đũa cá	Đôi	6	6	
	Đũa nấu	Đôi	6	6	

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Đơn vị có	
	Thìa	Chiếc	6	6	
	Phới đánh trứng	Chiếc	6	20	
	Vét Bột có cán	Chiếc	6	6	
	Bình xịt nước nhỏ	Chiếc	6	6	
	Chổi phết	Chiếc	6	20	
	Túi thụt định hình bánh	Chiếc	6	6	
	Kéo	Chiếc	6	6	
	Kìm	Chiếc	6	6	
	Dụng cụ mài dao	Chiếc	6	6	
	Dụng cụ nạo nộm	Bộ	6	6	
	Giá đựng dao	chiếc	6	6	
	Vỉ nướng	Chiếc	6	6	
	Bộ dao	Bộ	6	6	
	Mỗi Bộ bao gồm:				
	Dao gọt vỏ	Chiếc	6	6	
	Dao bài to	Chiếc	6	30	
	Dao bài nhỏ	Chiếc	6	30	
44	Dao thái thịt	Chiếc	6	30	
	Dao thái phở	Chiếc	6	30	
	Dao pha lọc	Chiếc	6	30	
	Dao chặt xương	Chiếc	6	10	
	Dao sóng	Chiếc	6	10	
	Bộ dao tĩa	Bộ	6	10	
	Bộ thớt	Bộ	42	42	
	Mỗi bộ bao gồm				
	Thớt gỗ	Chiếc	6	10	
45	Thớt sơ chế thịt gia súc, gia cầm	Chiếc	6	10	
	Thớt sơ chế thủy hải sản	Chiếc	6	10	
	Thớt sơ chế rau củ quả	Chiếc	6	10	
	Thớt sơ chế, cắt thái thực phẩm chín	Chiếc	6	10	
	Bộ rổ rá	Bộ	42	42	
	Mỗi Bộ bao gồm:				
46	Loại 24cm	Chiếc	6	6	
	Loại 30cm	Chiếc	6	10	
	Loại 64cm	Chiếc	6	6	
	Bộ âu inox	Bộ	42	42	
	Mỗi Bộ bao gồm:				
47	Loại 30cm	Chiếc	6	6	
	Loại 26cm	Chiếc	6	6	
	Loại 22cm	Chiếc	6	6	
48	Cân đồng hồ	Chiếc	6	6	
49	Cân điện tử	Chiếc	42	42	
50	Bộ trình bày, kiểm tra đánh giá sản phẩm	Bộ	114	114	
	Mỗi Bộ bao gồm				

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Đơn vị có	
	Dĩa	Chiếc	12	61	
	Dao ăn	Chiếc	12	12	
	Đĩa hình chữ nhật	Chiếc	12	15	
	Đĩa vuông	Chiếc	12	10	
	Đĩa tròn loại 28cm	Chiếc	12	244	
	Đĩa tròn loại 25cm	Chiếc	12		
	Đĩa tròn loại 18cm	Chiếc	12		
	Đĩa sâu lòng loại 24cm	Chiếc	12	96	
	Đĩa vuông	Chiếc	12	20	
	Đĩa hình chữ nhật	Chiếc	12	20	
	Đĩa hình lá	Chiếc	12	10	
	Đĩa hình trái tim	Chiếc	12	15	
	Đĩa hình ôvan	Chiếc	12	62	
	Bát chèo(cơm)	Chiếc	12	125	
	Bát múm(xúp)	Chiếc	12	25	
	Bát tô đựng canh	Chiếc	12	55	
	Ấu đựng cơm, xúp	Chiếc	6	35	
	Ly Champagne cao	Chiếc	12	12	
	Ly nước	Chiếc	12	15	
	Hén đựng gia vị	Chiếc	6	6	
	Đũa ăn	Đôi	18	18	
	Bộ dụng cụ vệ sinh	Bộ	18	18	
	Mỗi Bộ bao gồm:				
	Cây gạt nước	Chiếc	6	10	
	Bàn chà khô nền	Chiếc	6	6	
	Chổi quét	Chiếc	6	10	
51	Bộ dụng cụ lau sàn: vòi xịt, thùng vắt, cây lau	Bộ	6	6	
	Bàn chải, búi rửa, cọ Inox, khăn lau, găng tay	Bộ	6	6	
	Thùng rác lớn	Chiếc	6	6	
	Thùng rác cá nhân	Chiếc	6	10	
	Hốt rác	Chiếc	6	6	
52	Găng tay sợi chống nóng	Đôi	114	114	
53	Bảng Flip chart	Chiếc	24	24	

Phòng thực hành chế biến bánh và món ăn tráng miệng

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Đơn vị có	
1	Máy vi tính	Bộ	6	6	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	6	6	
3	Hệ thống âm thanh trợ giảng	Bộ	6	6	
4	Hệ thống hút khói	Bộ	6	8	

5	Bếp từ	Chiếc	24	24	
6	Bếp gas công nghiệp	Chiếc	12	12	
7	Tủ đông	Chiếc	6	6	
8	Tủ mát	Chiếc	6	6	
9	Tủ ủ Bột	Chiếc	6	6	
10	Máy xay đa năng	Chiếc	12	12	
11	Máy đánh Bột	Chiếc	24	24	
12	Máy xay sinh tố	Chiếc	24	24	
13	Máy cán Bột	Chiếc	6	6	
14	Máy đánh trứng cầm tay	Chiếc	42	42	
15	Máy làm kem	Chiếc	6	6	
16	Máy đo nhiệt độ, độ ẩm	Chiếc	6	6	
17	Lò nướng hấp đa năng	Chiếc	6	6	
18	Lò nướng bánh mì	Chiếc	6	6	
19	Bàn lạnh	Chiếc	6	6	
20	Hộp đựng gia vị (tiêu, muối, mì chính, đường...)	Bộ	42	60	
21	Hộp đựng dụng cụ (dao, kéo)	Chiếc	42	40	
22	Chậu đơn	Chiếc	6	6	
23	Chậu đôi	Chiếc	24	24	
24	Bàn trung gian	Chiếc	12	12	
25	Bàn sơ chế inox	Chiếc	24	24	
26	Bàn sơ chế	Chiếc	24	24	
27	Giá để dụng cụ	Chiếc	12	12	
28	Giá đựng thớt	Chiếc	6	7	
29	Chạn bát	Chiếc	6	6	
30	Tủ đựng gia vị	Chiếc	6	6	
31	Tủ kệ treo tường	Chiếc	12	12	
32	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	6	6	
33	Xe đẩy	Chiếc	6	6	
34	Bộ khay	Bộ	42	42	
	Mỗi Bộ bao gồm:				
	Khay lớn	Chiếc	6	6	
	Khay vừa	Chiếc	6	30	
Khay nhỏ	Chiếc	6			
35	Khay nướng	Chiếc	6	10	
36	Khay sóng nướng bánh mì	Chiếc	24	24	
37	Khuôn nướng hình chữ nhật	Chiếc	42	42	
38	Bộ khuôn bánh gatô	Bộ	42	42	
	Mỗi Bộ bao gồm:				
	Loại 16 cm	Chiếc	6	10	
	Loại 19 cm	Chiếc	6	10	
	Loại 25 cm	Chiếc	6	10	
39	Khuôn bánh Catka	Bộ	42	42	

	Mỗi Bộ bao gồm:				
	Loại 0,5 kg	Chiếc	6	6	
	Loại 1 kg	Chiếc	6	6	
	Bộ khuôn bánh tart	Bộ	42	45	
	Mỗi Bộ bao gồm:				
40	Loại 5cm	Chiếc	6	6	
	Loại 8cm	Chiếc	6	6	
	Loại 14cm	Chiếc	6	6	
	Loại 20cm	Chiếc	6	6	
41	Bộ khuôn dập hình	Bộ	42	42	
42	Khuôn bánh mì gối	Chiếc	42	42	
43	Khuôn bánh muffin	Chiếc	42	42	
44	Bộ tạo hình socola	Bộ	42	42	
45	Bộ tạo hình Mouse	Bộ	42	42	
	Bộ thớt để Piza	Bộ	42	42	
	Mỗi Bộ bao gồm:				
46	Loại 20 cm	Chiếc	6	6	
	Loại 25cm	Chiếc	6	6	
47	Bàn xoay bánh ga tô	Bộ	42	42	
48	Dụng cụ trét kem và chà láng bề mặt.	Chiếc	42	42	
49	Đĩa xoay bánh ga tô	Chiếc	42	42	
	Bộ xoong	Bộ	6	6	
	Mỗi Bộ bao gồm				
50	Loại 5 lít	Chiếc	42	42	
	Loại 3 lít	Chiếc	42	42	
	Loại 2 lít	Chiếc	42	42	
51	Nhiệt kế	Chiếc	42	42	
52	Đèn khò	Chiếc	24	24	
53	Nồi hấp lớn	Chiếc	6	6	
54	Nồi hấp nhỏ	Chiếc	42	42	
55	Nồi xốt cao	Chiếc	42	42	
	Bộ chảo	Bộ	42	42	
	Mỗi Bộ bao gồm				
56	Loại đáy bằng to	Chiếc	6	6	
	Loại đáy bằng nhỏ	Chiếc	6	6	
	Loại sâu lòng to	Chiếc	6	6	
	Bộ dụng cụ cầm tay	Bộ	114	114	
	Mỗi Bộ bao gồm:				
57	Muôi xào	Chiếc	6	20	
	Ca đo lường	Chiếc	6	30	
	Bàn sản gỗ	Chiếc	6	20	
	Bàn sản Inox	Chiếc	6	0	
	Kẹp gấp	Chiếc	6	20	

	Vợt chiên	Chiếc	6	14	
	Chao lý	Chiếc	6	15	
	Dụng cụ dóc dầu, mỡ	Chiếc	6	20	
	Rây lọc	Chiếc	6	6	
	Rây Bột	Chiếc	6	6	
	Đũa cả	Đôi	6	6	
	Đũa nấu	Đôi	6	6	
	Thìa	Chiếc	18	18	
	Phới đánh trứng	Chiếc	42	42	
	Vét Bột có cán	Chiếc	6	6	
	Bình xịt nước nhỏ	Chiếc	6	6	
	Chổi phết	Chiếc	6	20	
	Túi thụt định hình bánh	Chiếc	6	6	
	Kéo	Chiếc	6	6	
	Dụng cụ mài dao	Chiếc	6	6	
	Giá đựng dao	Chiếc	6	6	
58	Bộ con lăn	Bộ	6	6	
	Mỗi Bộ bao gồm				
	Loại 10cm	Chiếc	6	10	
	Loại 6 cm	Chiếc	6	6	
59	Xèng lấy bánh	Chiếc	6	10	
60	Bộ dao	Bộ	42	42	
	Mỗi Bộ bao gồm				
	Dao gọt vỏ	Chiếc	6	6	
	Dao bài to	Chiếc	6	30	
	Dao bài nhỏ	Chiếc	6	30	
	Dao thái thịt	Chiếc	6	30	
	Dao sóng	Chiếc	6	10	
	Dao răng cưa	Chiếc	6	10	
	Dao lăn cắt bánh	Chiếc	6	6	
Dao rạch bánh mì	Chiếc	6	6		
61	Bộ thớt	Bộ	42	42	
	Mỗi Bộ bao gồm				
	Thớt sơ chế thịt gia súc, gia cầm	Chiếc	6	10	
	Thớt sơ chế rau củ quả	Chiếc	6	10	
	Thớt cắt thái thực phẩm là sản phẩm sữa	Chiếc	01	10	
62	Bộ rổ rá	Bộ	42	42	
	Mỗi Bộ bao gồm				
	Loại 24cm	Chiếc	6	6	
	Loại 30cm	Chiếc	6	10	
63	Bộ âu	Bộ	42	42	
	Mỗi Bộ bao gồm				
	Loại 30cm	Chiếc	6	6	
	Loại 26cm	Chiếc	6	6	

	Loại 22cm	Chiếc	6	6	
64	Cân đồng hồ	Chiếc	6	4	
65	Cân điện tử	Chiếc	42	42	
66	Thùng đựng thực phẩm	Bộ	6	6	
67	Bộ trình bày, kiểm tra đánh giá sản phẩm	Bộ	114	114	
	Mỗi Bộ Bộ bao gồm				
	Đĩa	Chiếc	12	61	
	Dao ăn	Chiếc	12	12	
	Đĩa hình chữ nhật	Chiếc	12	15	
	Đĩa vuông	Chiếc	12	10	
	Đĩa tròn loại 25 cm	Chiếc	12	244	
	Đĩa tròn loại 18 cm	Chiếc	12		
	Bát chè (com)	Chiếc	12	125	
	Ly Champagne cao	Chiếc	12	12	
	Ly nước	Chiếc	12	15	
	Cốc đựng chè, hoa quả dầm	Chiếc	12	15	
	Hén đựng gia vị	Chiếc	42	42	
Đũa ăn	Đôi	18	18		
68	Bộ dụng cụ vệ sinh	Bộ	18	18	
	Mỗi Bộ bao gồm				
	Cây gạt nước	Chiếc	6	10	
	Bàn chà khô nền	Chiếc	6	6	
	Chổi quét	Chiếc	6	10	
	Bộ dụng cụ lau sàn: vòi xịt, thùng vắt, cây lau	Bộ	6	6	
	Bàn chải, búi rửa, cọ inox, khăn lau, găng tay	Bộ	6	6	
	Thùng rác lớn	Chiếc	6	10	
	Thùng rác cá nhân	Chiếc	6	6	
Hót rác	Chiếc	6	6		
69	Găng tay sợi chống nóng	Đôi	114	114	
70	Bảng Flip chart	Chiếc	24	24	

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 250 /QĐ-TMDL ngày 01 tháng 08 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội)

Tên ngành:	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
Mã ngành:	6810101
Trình độ đào tạo:	Cao đẳng
Đối tượng tuyển sinh:	Tốt nghiệp THPT và tương đương
Thời gian đào tạo:	2,5 - 3 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung:

- Đào tạo các nhà kinh doanh du lịch lữ hành, hướng dẫn, có phẩm chất chính trị, đạo đức kinh doanh và sức khỏe tốt; Có những kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý và kinh doanh, về chức năng, quá trình kinh doanh và quản trị ở các doanh nghiệp du lịch, lữ hành

- Nắm vững những kiến thức chuyên sâu về ngành Du lịch và chuyên ngành kinh doanh lữ hành, hướng dẫn du lịch; có kỹ năng nghề nghiệp để vận dụng trong kinh doanh nói chung và thực hành tốt một số công việc chuyên môn thuộc lĩnh vực đào tạo; có khả năng tự học tập để thích ứng với môi trường kinh doanh trong điều kiện hội nhập quốc tế.

- Sau khi tốt nghiệp sinh viên có khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu các lĩnh vực thuộc ngành Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành theo các chương trình đào tạo liên thông ở trình độ đại học.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

* Về kiến thức:

- Liệt kê được kiến thức đại cương chung về xã hội và du lịch làm nền tảng cho việc học tập.

- Trình bày được kiến thức về thiết kế chương trình du lịch, tổ chức xúc tiến, quảng cáo và bán sản phẩm, điều hành tổ chức thực hiện chương trình du lịch, thiết lập và duy trì các mối quan hệ với các đối tác, giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện chương trình du lịch

- Mô tả được những kiến thức cơ bản cần thiết của nghiệp vụ lữ hành, nghiệp vụ hướng dẫn du lịch và quản trị kinh doanh lữ hành như: các tài nguyên du lịch, các đặc điểm văn hóa Việt Nam, các tuyến điểm du lịch cơ bản, tâm lý

khách du lịch, kỹ năng giao tiếp, nghiệp vụ thanh toán...

*** Về kỹ năng:**

- Hình thành cho người học kỹ năng nghề nghiệp của nghiệp vụ lữ hành như: thiết kế và xây dựng chương trình du lịch

- Có khả năng lập kế hoạch, điều hành các chương trình du lịch

- Vận dụng các kiến thức về xây dựng, tổ chức, thực hiện và bán các chương trình du lịch vào hoạt động nghề nghiệp

- Có kỹ năng cơ bản của nghiệp vụ hướng dẫn khách du lịch như: xây dựng bài thuyết minh, tổ chức hướng dẫn đoàn khách, tổ chức hướng dẫn tham quan, tổ chức sự kiện ...

- Có kỹ năng soạn thảo hợp đồng du lịch, kỹ năng đàm phán

- Sử dụng được ngoại ngữ giao tiếp thông thường và ngoại ngữ chuyên ngành hướng dẫn – lữ hành, ứng dụng công nghệ thông tin ở mức độ cơ bản trong công việc

- Có kỹ năng cơ bản để xử lý một số tình huống thông thường trong quá trình làm việc và hướng dẫn khách du lịch

*** Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm:**

- Có ý thức thường xuyên cập nhật kiến thức

- Trau dồi phẩm chất đạo đức tốt

- Rèn luyện cho người học lòng yêu nghề, có ý thức tổ chức kỷ luật.

- Có khả năng làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm hiệu quả

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Nhân viên kinh doanh trong các công ty du lịch và công ty lữ hành, nhân viên marketing, nhân viên điều hành tour, nhân viên tổ chức sự kiện, nhân viên tư vấn bán các chương trình du lịch, nhân viên chăm sóc khách hàng, hướng dẫn viên du lịch tại các công ty du lịch, công ty lữ hành, trưởng bộ phận điều hành, hướng dẫn.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học.

- Số lượng môn học, mô đun: 29

- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 96 tín chỉ, tương đương 2.520 giờ;

- Khối lượng các môn học chung/ đại cương: 435 giờ

- Khối lượng các môn học chuyên môn: 2.085 giờ

- Khối lượng lý thuyết: giờ: 713 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1.675 giờ;

Kiểm tra: 132 giờ.

- Thời gian khóa học: 2,5 - 3 năm

3. Nội dung chương trình

MH/MĐ	Mã môn	Tên môn học/ mô đun	TC	ST	Thời gian học tập (giờ)		
					Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/ Bài tập, thảo luận	Kiểm tra
I		Các môn học chung/ Đại cương	20	435	157	255	23
MH1	CBCT019	Giáo dục Chính trị	3	75	41	29	5
MH2	CBPL020	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH3	GDTC023	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH4	GDQP023	Giáo dục quốc phòng – an ninh	4	75	36	35	4
MH5	CNTH017	Tin học	3	75	15	58	2
MH6	NNAB117	Tiếng Anh cơ bản 1	3	60	21	36	3
MH7	NNAB217	Tiếng Anh cơ bản 2	3	60	21	36	3
II		Các môn học, mô đun chuyên môn	70	1980	482	1395	103
II.1		Các môn học, mô đun cơ sở	18	285	242	25	18
MH8	DLTL023	Tâm lý du lịch	2	30	28	0	2
MH9	DLKD023	Kinh tế du lịch	3	45	42	0	3
MH10	DLMD023	Marketing du lịch	3	45	42	0	3
MH11	DLGD017	Giao tiếp trong kinh doanh du lịch	2	30	28	0	2
MH12	CBLD017	Luật du lịch	2	30	28	0	2
MĐ13	NNPT023	Kỹ năng phát triển bản thân	2	45	18	25	2
MH14	DLVD023	Văn hóa du lịch	4	60	56	0	4
II.2		Các môn học, mô đun chuyên môn	52	1695	240	1370	85
MH15	DLTT023	Nghiệp vụ thanh toán	2	30	28	0	2
MH16	DLTD023	Tuyển điểm du lịch	4	60	41	16	3
MH17	DLLH017	Nghiệp vụ lữ hành	2	30	28	0	2
MĐ18	DLHL023	Thực hành nghiệp vụ lữ hành	3	90	0	75	15
MH19	DLND017	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	2	30	28	0	2
MĐ20	DLHD023	Thực hành nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	3	90	0	75	15
MH21	DLQT023	Quản trị kinh doanh lữ hành	4	60	56	0	4
MĐ22	DLNV123	Thực tập nghề nghiệp 1	8	360	0	336	24
MĐ23	DLNV223	Thực tập nghề nghiệp 2	4	180	0	170	10
MH24	NNLH123	Tiếng Anh chuyên ngành Lữ hành-Hướng dẫn 1	3	45	42	0	3
MĐ25	NNLH223	Tiếng Anh chuyên ngành Lữ hành-Hướng dẫn 2	3	90	17	68	5
MĐ26	DLTN017	Thực tập tốt nghiệp	14	630	0	630	
III		Môn học, mô đun tự chọn	6	105	74	25	6
MH27	DLSK023	Tổ chức sự kiện	2	30	28	0	2
MĐ28	NNSS023	Kỹ năng sẵn sàng làm việc	2	45	18	25	2
MH29	KDKT022	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	2	30	28	0	2
		Tổng	96	2520	713	1675	132

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Các môn học chung

Các môn học chung bắt buộc theo quy định và hướng dẫn chung của Tổng cục Dạy nghề, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Môn học: Giáo dục chính trị (Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày ngày 06 tháng 12 năm 2018)

- Môn học: Pháp luật (Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày ngày 26 tháng 9 năm 2018)

- Môn học: Giáo dục thể chất (Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

- Môn học: Giáo dục thể chất (Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

- Môn học: Giáo dục Quốc phòng an ninh Thông tư số 10 /2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.)

- Môn học: Tin học (Thông tư số 11 /2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.)

- Môn học: Tiếng Anh (Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.)

4.2. Các môn học, mô đun tự chọn

Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được thiết kế sao cho tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo tự chọn cộng với tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc bằng hoặc lớn hơn thời gian thực học tối thiểu đã quy định nhưng không được vượt quá thời gian thực học đã quy định trong kế hoạch đào tạo của toàn khoá;

4.3. Cách thức đào tạo

Chương trình đào tạo được tổ chức đào tạo theo hình thức tích lũy mô đun hoặc tích lũy tín chỉ do Hiệu trưởng quyết định cho từng khoá học hoặc từng ngành học căn cứ tình hình cụ thể của từng năm học

4.4. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho hoạt động ngoại khóa

Căn cứ vào điều kiện cụ thể, khả năng của mỗi trường và kế hoạch đào tạo hàng năm theo từng khóa học, lớp học và hình thức tổ chức đào tạo đã xác định trong chương trình đào tạo và công bố theo từng ngành, nghề để xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa đảm bảo đúng quy định.

Để thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện nhà trường dành thời gian cho các hoạt động ngoại khóa bao gồm:

- Quản lý, giáo dục sinh viên ngoài giờ;

- Tổ chức cho sinh viên tới thăm quan, tìm hiểu tại một số doanh nghiệp liên quan phù hợp với nghề đào tạo;

- Tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động Đoàn; các hoạt động văn hoá văn nghệ, thể dục thể thao, các câu lạc bộ ngoại ngữ; các phong trào thi đua nhân dịp kỷ niệm các ngày lễ lớn: ngày quốc khánh 2/9, ngày giải phóng thủ đô 10/10, ngày nhà giáo Việt Nam 20/11, ngày thành lập Đảng 03/02, ngày thành lập Đoàn 26/03, ngày chiến thắng 30/04 và quốc tế lao động 1/5, ngày sinh nhật Bác 19/05.

- Mặt khác có thể tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động xã hội như: Hiến máu nhân đạo, đền ơn đáp nghĩa, ủng hộ đồng bào bị thiên tai - lũ lụt, thanh niên tình nguyện, mùa hè xanh hoặc tuyên truyền phòng chống ma tuý và các tệ nạn xã hội, tổ chức giao lưu kết nghĩa giữa nhà trường với địa phương, ...

4.5. Hướng dẫn kiểm tra kết thúc môn học, mô đun

- Tất cả các môn học, mô đun đào tạo khi kết thúc đều được kiểm tra đánh giá kết quả, theo dõi mục tiêu của môn học theo thông tư số 04/2022/TT-BLĐTĐ ngày 30 tháng 3 năm 2022 và Quy định việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ tại Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội hiện hành.

- Hình thức: Viết, vấn đáp, trắc nghiệm, bài tập thực hành, báo cáo thực tập nghề, báo cáo tốt nghiệp

- Thời gian kiểm tra:

+ Lý thuyết: Không quá 120 phút.

+ Thi vấn đáp: 10 phút chuẩn bị + 5-10 phút trả lời.

+ Thực hành: Không quá 4 giờ

4.6. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp

Người học phải học hết chương trình đào tạo trình độ cao đẳng theo từng ngành, phải tích lũy đủ số mô đun, tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo.

Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào kết quả tích lũy của người học để quyết định việc công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng danh hiệu cử nhân thực hành cho người học.

4.7. Các chú ý khác

- Môn học bắt buộc là môn học chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy;

- Môn học tự chọn là môn học chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hoá hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tuỳ ý để tích lũy đủ số môn học quy định cho mỗi chương trình.

- Chương trình cần được thực hiện nghiêm túc đảm bảo tổng số tiết học theo quy định. Thứ tự giảng dạy các môn học môn học phải thoả mãn điều kiện tiên quyết và vị trí môn học (môn học tiên quyết là đăng ký môn học, mô đun trước thì được đăng ký môn học, mô đun tiếp theo).

- Kết quả của các môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh; Giáo dục thể chất không tính vào điểm trung bình chung của học kỳ, năm học, trung bình chung tích lũy và xếp loại tốt nghiệp của người học, nhưng là một trong những điều kiện xét tốt nghiệp.

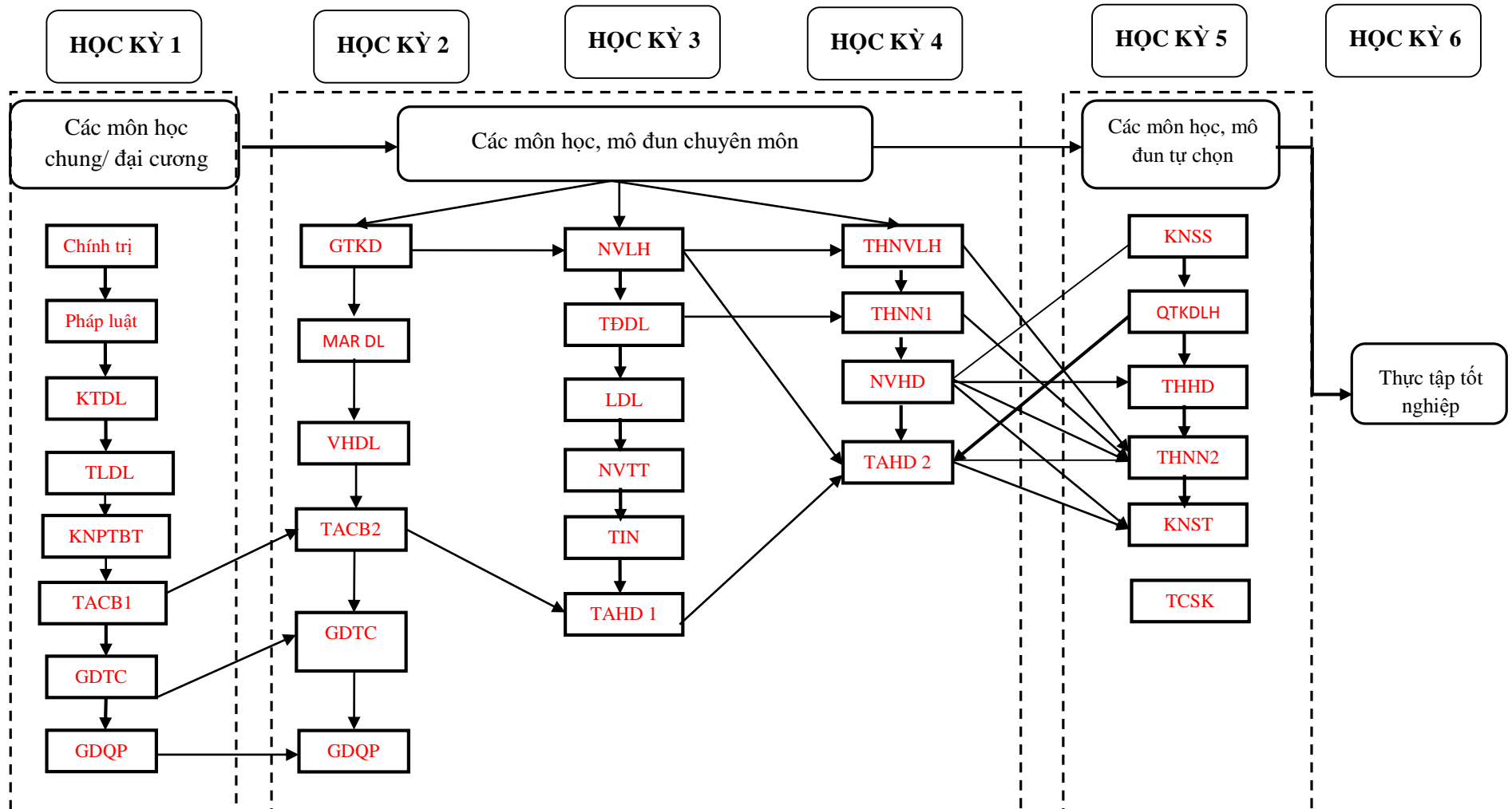
- Một giờ học thực hành/tích hợp là 60 phút; một giờ học lý thuyết là 45 phút.

- Một ngày học thực hành/tích hợp không quá 8 giờ; một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ.

- Mỗi tuần học không quá 40 giờ thực hành/tích hợp hoặc 30 giờ lý thuyết.

PHỤ LỤC 01

Sơ đồ mối liên hệ và tiến trình đào tạo các môn học, mô đun trong chương trình đào tạo



PHỤ LỤC 02

Kế hoạch giảng dạy dự kiến

HỌC KỲ I

TT	Tên Môn Học/ Mô Đun	Số TC	Số Giờ
1	Giáo dục chính trị	3	75
2	Pháp luật	2	30
3	Giáo dục quốc phòng	1	30
4	Tiếng Anh cơ bản 1	3	60
5	Kinh tế du lịch	3	45
6	Tâm lý du lịch	2	30
7	Kỹ năng phát triển bản thân	2	45
	Cộng	16	315

HỌC KỲ II

TT	Tên Môn Học/ Mô Đun	Số TC	Số Giờ
1	Giáo dục thể chất	2	60
2	Tiếng Anh cơ bản 2	3	60
3	Marketing du lịch	3	45
4	Giao tiếp trong kinh doanh du lịch	2	30
5	Văn hóa du lịch	4	60
6	Giáo dục quốc phòng An ninh	3	45
	Cộng	17	300

HỌC KỲ III

TT	Tên Môn Học/ Mô Đun	Số TC	Số Giờ
1	Tuyển điểm du lịch	4	60
2	Luật du lịch	2	30
3	Nghiệp vụ thanh toán	2	30
4	Tiếng Anh chuyên ngành Lữ hành – Hướng dẫn 1	3	45
5	Tin học	3	75
6	Nghiệp vụ lữ hành	2	30
	Cộng	16	270

HỌC KỲ IV

TT	Tên Môn Học/ Mô Đun	Số TC	Số Giờ
1	Nghiệp vụ hướng dẫn	2	30
2	Tiếng Anh chuyên ngành Lữ hành – Hướng dẫn 2	3	90
3	Thực hành nghiệp vụ lữ hành	3	90
4	Thực tập nghề nghiệp 1	8	360
	Cộng	16	570

HỌC KỲ V

TT	Tên Môn Học/ Mô Đun	Số TC	Số Giờ
1	Kỹ năng sẵn sàng làm việc	2	45
2	Tổ chức sự kiện	2	30
3	Thực hành nghiệp vụ hướng dẫn	3	90
4	Quản trị kinh doanh lữ hành	4	60
5	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	2	30
6	Thực tập nghề nghiệp 2	4	180
	Cộng	17	435

HỌC KỲ VI

TT	Tên Môn Học/ Mô Đun	Số TC	Số Giờ
1	Thực tập tốt nghiệp	14	630
	Cộng	14	630

PHỤ LỤC 03

DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ ĐÀO TẠO

1. Danh sách các phòng chức năng

Các thiết bị đào tạo ngành, nghề Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành trình độ cao đẳng được sắp xếp vào các phòng chức năng phục vụ đào tạo, bao gồm:

(1) Phòng học lý thuyết

(2) Phòng thực hành (Tên phòng thực hành theo ngành)

2. Danh sách trang thiết bị tại phòng chức năng

. Phòng học lý thuyết

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Đơn vị có	Yêu cầu sơ phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
	Máy vi tính	Bộ				Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm
	Máy chiếu (Projector)	Bộ			Dùng để trình chiếu bài giảng, ảnh tư liệu	- Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilument - Kích thước phóng chiếu (1800x1800)mm

Phòng học ngoại ngữ

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Đơn vị có	
1	Máy vi tính	Bộ	114	114	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	6	6	
3	Bàn điều khiển	Chiếc	6	6	
4	Khối điều khiển trung tâm	Chiếc	6	6	
5	Phần mềm điều khiển (LAB)	Bộ	6	6	
6	Khối điều khiển thiết bị ngoại vi	Bộ	6	6	
7	Tai nghe	Bộ	114	114	
8	Máy scanner	Chiếc	6	6	
9	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc	6	6	

Phòng thực hành máy vi tính

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Đơn vị có	
1	Máy vi tính	Bộ	114	155	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	6	6	
3	Phần mềm kế toán	Bộ	6	6	
4	Phần mềm quản lý nguyên liệu, hàng hóa	Bộ	6	6	
5	Phần mềm quản lý tài sản	Bộ	6	6	
6	Phần mềm quản lý nhân sự	Bộ	6	6	

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Đơn vị có	
7	Bộ phần mềm văn phòng Microsoft Office	Bộ	6	6	
8	Bộ phần mềm phonh chữ tiếng Việt	Bộ	6	6	
9	Phần mềm diệt virus	Bộ	6	6	
10	Máy Scanner	Chiếc	6	6	
11	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc	6	6	
12	Máy in	Chiếc	6	6	

3.2. Phòng học thực hành (Tên phòng thực hành theo ngành)

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sơ phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1					
2					
3					
4					
5					
6					

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TMDL ngày tháng năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội)

Tên ngành, nghề:	Kế toán
Mã ngành, nghề:	6340301
Trình độ đào tạo:	Cao đẳng
Hình thức đào tạo:	Chính quy
Đối tượng tuyển sinh:	Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương
Thời gian đào tạo:	2,5 - 3 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo cử nhân ngành Kế toán, trình độ cao đẳng có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt; Có kiến thức về kế toán; Có kỹ năng cơ bản để thực hiện công tác kế toán nói chung và thực hành thành thạo công tác hạch toán kế toán tại các doanh nghiệp sản xuất, thương mại, nhà hàng, khách sạn, du lịch và các đơn vị hành chính sự nghiệp; Có khả năng học tập để thích ứng với môi trường kinh doanh trong điều kiện hội nhập quốc tế.

Ngoài ra, chương trình này cũng nhằm giúp những cử nhân kế toán hệ đào tạo Cao đẳng chính quy có cơ hội học tiếp liên thông lên hệ Đại học.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1 Kiến thức:

Sau khi đào tạo đảm bảo người học hiểu và vận dụng kiến thức cơ bản về kinh tế, tài chính trong việc thực hiện nghề kế toán, cụ thể:

+ Vận dụng được các quy định về kế toán, kiểm toán trong việc thực hiện nghiệp vụ của nghề;

+ Vận dụng được tin học, ngoại ngữ vào thực hiện nghiệp vụ kế toán;

+ Vận dụng hệ thống chứng từ, tài khoản và hình thức kế toán vào thực tiễn;

+ Xác định cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán phù hợp với từng loại hình doanh nghiệp và tại các đơn vị hành chính sự nghiệp;

+ Cập nhật các chính sách phát triển kinh tế và các chế độ về tài chính, kế toán, thuế vào công tác kế toán tại doanh nghiệp và các đơn vị hành chính sự nghiệp;

+ Phân tích và đánh giá tình hình hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

1.2.2 Kỹ năng:

+ Lập, kiểm tra, phân loại, xử lý được chứng từ kế toán;

+ Sử dụng được chứng từ kế toán trong ghi sổ kế toán tổng hợp và chi tiết;

+ Tổ chức được công tác tài chính kế toán phù hợp với từng doanh nghiệp và tại các đơn vị hành chính sự nghiệp;

+ Sử dụng được phần mềm kế toán, phần mềm microsoft excel, microsoft

word,... để phục vụ công tác kế toán trong các doanh nghiệp và tại các đơn vị hành chính sự nghiệp;

+ Sử dụng được tiếng anh chuyên ngành để phục vụ công tác kế toán trong các doanh nghiệp và tại các đơn vị hành chính sự nghiệp.

+ Lập được báo cáo kế toán tài chính, kê khai được các loại báo cáo thuế hàng kỳ của doanh nghiệp và các đơn vị hành chính sự nghiệp;

+ Kiểm tra, đánh giá được công tác tài chính, kế toán của doanh nghiệp và các đơn vị hành chính sự nghiệp;

+ Có kỹ năng cung cấp thông tin kinh tế về hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị để phục vụ cho yêu cầu lãnh đạo và quản lý kinh tế ở đơn vị;

+ Có kỹ năng thiết lập mối quan hệ với ngân hàng và các tổ chức tín dụng;

+ Có khả năng làm việc độc lập và tổ chức làm việc theo nhóm hiệu quả;

+ Có khả năng tự tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học lên trình độ cao hơn sau khi tốt nghiệp.

1.2.3 Năng lực tự chủ và trách nhiệm

+ Có hiểu biết về một số kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh; Hiến pháp, Pháp luật của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

+ Có hiểu biết về đường lối phát triển kinh tế của Đảng, thành tựu và định hướng phát triển công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước;

+ Giáo dục cho người học lòng yêu nước, yêu Chủ nghĩa Xã hội và những hiểu biết cần thiết về quốc phòng toàn dân để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa;

+ Có đạo đức, yêu nghề và có lương tâm nghề nghiệp;

+ Có ý thức tổ chức kỷ luật và tác phong công nghiệp, nghiêm túc, trung thực, cẩn thận, tỉ mỉ, chính xác;

+ Có ý thức tuân thủ các quy định của luật kế toán, tài chính, chế độ kế toán và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan mà Nhà nước đã ban hành, chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhiệm vụ được giao;

+ Có tinh thần tự học, tự nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu của công việc.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi học xong nghề Kế toán, sinh viên có cơ hội đảm nhận được các vị trí công việc sau tại các doanh nghiệp sản xuất, thương mại, kinh doanh dịch vụ, nhà hàng, khách sạn, du lịch,... và các đơn vị hành chính sự nghiệp:

+ Kế toán viên;

+ Kế toán tổng hợp;

+ Thủ quỹ;

+ Thủ kho;

+ Thu ngân;

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học.

- Số lượng môn học, mô đun: 30

- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 96 tín chỉ, tương đương 2.505 giờ;

- Khối lượng các môn học chung/ đại cương: 435 giờ

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 2.070 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 792 giờ: Thực hành, thực tập, thí nghiệm 1.633 giờ; Kiểm tra: 80 giờ.

- Thời gian khoá học: 2,5 - 3 năm

3. Nội dung chương trình

MH	Mã MH	Tên môn học/ mô đun	TC	ST	Thời gian học tập (giờ)		
					Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/ Bài tập, thảo luận	Kiểm tra
I		Các môn học chung/ đại cương	20	435	157	255	23
MH1	CBCT019	Giáo dục Chính trị	3	75	41	29	5
MH2	CBPL020	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH3	GDTC023	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH4	GDQP023	Giáo dục quốc phòng – an ninh	4	75	36	35	4
MH5	CNTH017	Tin học	3	75	15	58	2
MH6	NNAB117	Tiếng Anh cơ bản 1	3	60	21	36	3
MH7	NNAB217	Tiếng Anh cơ bản 2	3	60	21	36	3
II		Các môn học, mô đun chuyên môn	72	1980	599	1328	53
II.1		Các môn học, mô đun cơ sở	6	90	84	0	6
MH8	KDKV023	Kinh tế học vi mô	2	30	28		2
MH9	CBLM017	Luật Thương mại	2	30	28		2
MH10	TCTT023	Lý thuyết Tài chính - tiền tệ	2	30	28		2
II.2		Các môn học, mô đun chuyên môn	66	1890	515	1328	47
MH11	TCNL023	Nguyên lý kế toán	4	60	58		2
MH12	TCKC123	Kế toán tài chính doanh nghiệp 1	4	60	58		2
MH13	TCKC223	Kế toán tài chính doanh nghiệp 2	4	60	58		2
MH14	TCKC323	Kế toán tài chính doanh nghiệp 3	4	60	58		2
MH15	TCKC423	Kế toán tài chính doanh nghiệp 4	3	45	43		2
MH16	TCTD023	Tài chính doanh nghiệp	3	45	43		2
MH17	TCTU023	Thuế	2	30	28		2
MĐ18	TCTV023	Thực hành nghiệp vụ kế toán tài chính doanh nghiệp	3	90	15	70	5
MĐ19	TCTK022	Thực hành Tin học kế toán	3	90	15	70	5
MĐ20	TCAK023	Thực hành Kế toán tài chính bằng tiếng Anh	2	60	28	30	2
MH21	TCDV023	Kế toán dịch vụ nhà hàng khách sạn	2	30	28		2
MĐ22	TCHV023	Thực hành nghiệp vụ Kế toán dịch vụ nhà hàng, khách sạn	2	60	13	45	2
MH23	KDTE023	Lý thuyết thống kê	2	30	28		2
MH24	TCPT023	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	45	42		3
MĐ25	TCTE123	Thực tập nghề nghiệp 1	3	135		131	4
MĐ26	TCTE223	Thực tập nghề nghiệp 2	8	360		352	8
MĐ27	TCTN017	Thực tập tốt nghiệp	14	630	0	630	
III		Môn học, mô đun tự chọn	4	90	36	50	4
MH28	TCKS023	Kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp	4	90	36	50	4
MĐ29	NNPT023	Kỹ năng phát triển bản thân	2	45	18	25	2
MĐ30	NNSS023	Kỹ năng sẵn sàng làm việc	2	45	18	25	2
		Tổng	96	2505	792	1633	80

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Các môn học chung

Các môn học chung bắt buộc theo quy định và hướng dẫn chung của Tổng cục Dạy nghề, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Môn học: Giáo dục chính trị (Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 12 năm 2018)

- Môn học: Pháp luật (Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018)

- Môn học: Giáo dục thể chất (Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

- Môn học: Giáo dục thể chất (Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

- Môn học: Giáo dục Quốc phòng an ninh Thông tư số 10 /2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.)

- Môn học: Tin học (Thông tư số 11 /2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.)

- Môn học: Tiếng Anh (Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.)

4.2. Các môn học, mô đun tự chọn

Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được thiết kế sao cho tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo tự chọn cộng với tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc bằng hoặc lớn hơn thời gian thực học tối thiểu đã quy định nhưng không được vượt quá thời gian thực học đã quy định trong kế hoạch đào tạo của toàn khoá;

4.3. Cách thức đào tạo

Chương trình đào tạo được tổ chức đào tạo theo hình thức tích lũy mô đun hoặc tích lũy tín chỉ do Hiệu trưởng quyết định cho từng khoá học hoặc từng ngành học căn cứ tình hình cụ thể của từng năm học

4.4. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho hoạt động ngoại khóa

Căn cứ vào điều kiện cụ thể, khả năng của mỗi trường và kế hoạch đào tạo hàng năm theo từng khóa học, lớp học và hình thức tổ chức đào tạo đã xác định trong chương trình đào tạo và công bố theo từng ngành, nghề để xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa đảm bảo đúng quy định.

Để thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện nhà trường dành thời gian cho các hoạt động ngoại khóa bao gồm:

- Quản lý, giáo dục sinh viên ngoài giờ;

- Tổ chức cho sinh viên tới thăm quan, tìm hiểu tại một số doanh nghiệp liên quan phù hợp với nghề đào tạo;

- Tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động Đoàn; các hoạt động văn hoá văn nghệ, thể dục thể thao, các câu lạc bộ ngoại ngữ; các phong trào thi đua nhân dịp kỷ niệm các ngày lễ lớn: ngày quốc khánh 2/9, ngày giải phóng thủ đô 10/10, ngày nhà giáo Việt Nam 20/11, ngày thành lập Đảng 03/02, ngày thành lập Đoàn 26/03, ngày chiến thắng 30/04 và quốc tế lao động 1/5, ngày sinh nhật Bác 19/05.

- Mặt khác có thể tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động xã hội như: Hiến máu nhân đạo, đèn ơn đáp nghĩa, ủng hộ đồng bào bị thiên tai - lũ lụt, thanh niên tình nguyện, mùa hè xanh hoặc tuyên truyền phòng chống ma tuý và các tệ nạn xã hội, tổ chức giao lưu kết nghĩa giữa nhà trường với địa phương, ...

4.5. Hướng dẫn kiểm tra kết thúc môn học, mô đun

Tất cả các môn học, mô đun đào tạo khi kết thúc đều được kiểm tra đánh giá kết quả, theo dõi mục tiêu của môn học theo thông tư số 04/2022/TT-BLĐTĐ ngày 30 tháng 3 năm 2022 và Quy định việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ tại Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội hiện hành.

- Hình thức: Viết, vấn đáp, trắc nghiệm, bài tập thực hành, báo cáo thực tập nghề
- Thời gian kiểm tra:
 - + Lý thuyết: Không quá 120 phút.
 - + Thi vấn đáp: 10 phút chuẩn bị + 5-10 phút trả lời.
 - + Thực hành: Không quá 4 giờ

4.6. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp

Người học phải học hết chương trình đào tạo trình độ cao đẳng theo từng ngành, phải tích lũy đủ số mô đun, tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo.

Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào kết quả tích lũy của người học để quyết định việc công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng danh hiệu cử nhân thực hành cho người học.

4.7. Các chú ý khác

- Môn học bắt buộc là môn học chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy;

- Môn học tự chọn là môn học chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hoá hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tuỳ ý để tích lũy đủ số môn học quy định cho mỗi chương trình.

- Chương trình cần được thực hiện nghiêm túc đảm bảo tổng số tiết học theo quy định. Thứ tự giảng dạy các môn học môn học phải thoả mãn điều kiện tiên quyết và vị trí môn học (môn học tiên quyết là đăng ký môn học, mô đun trước thì được đăng ký môn học, mô đun tiếp theo).

- Kết quả của các môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh; Giáo dục thể chất không tính vào điểm trung bình chung của học kỳ, năm học, trung bình chung tích lũy và xếp loại tốt nghiệp của người học, nhưng là một trong những điều kiện xét tốt nghiệp.

- Một giờ học thực hành/ tích hợp là 60 phút; một giờ học lý thuyết là 45 phút.

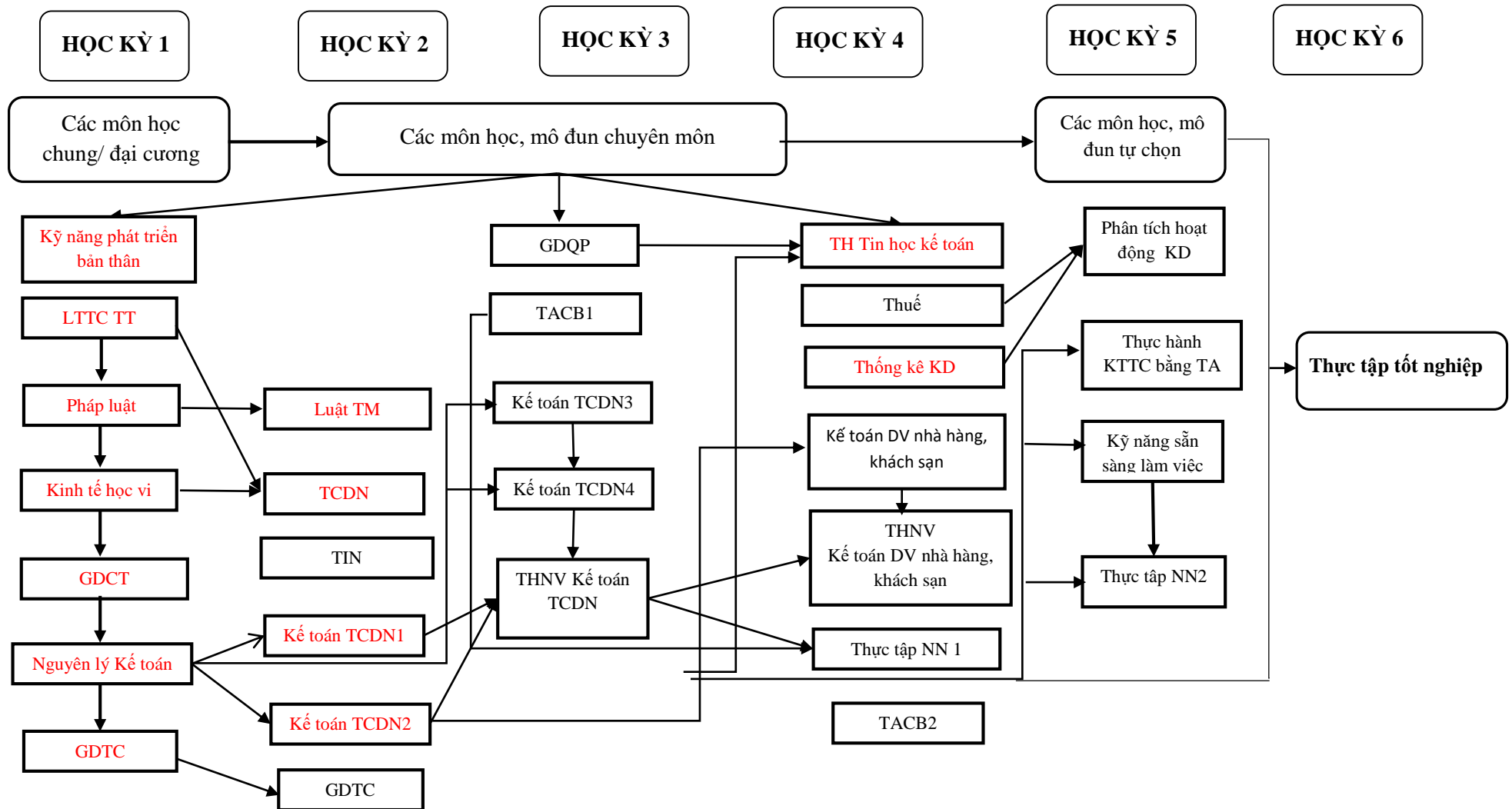
- Một ngày học thực hành/tích hợp không quá 8 giờ; một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ.

- Mỗi tuần học không quá 40 giờ thực hành/tích hợp hoặc 30 giờ lý thuyết.

PHỤ LỤC 01

Sơ đồ mối liên hệ và tiến trình đào tạo các môn học, mô đun trong chương trình đào tạo

(Theo Thông tư số 03 /2017/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 03 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)



PHỤ LỤC 02

Kế hoạch giảng dạy dự kiến HỌC KỲ I

TT	TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN	SỐ TC	SỐ GIỜ
1	Pháp Luật	2	30
2	Kinh tế học vi mô	2	30
3	Nguyên lý kế toán	4	60
4	Giáo dục chính trị	3	75
5	Giáo dục thể chất	1	30
6	Kỹ năng phát triển bản thân	2	45
7	Lý thuyết Tài chính - tiền tệ	2	30
	Cộng	16	300

HỌC KỲ II

TT	TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN	SỐ TC	SỐ GIỜ
1	Luật thương mại	2	30
2	Tin học	3	75
3	Tài chính doanh nghiệp	3	45
4	Giáo dục thể chất	1	30
5	Kế toán tài chính doanh nghiệp 1	4	60
6	Kế toán tài chính doanh nghiệp 2	4	60
7	Cộng	17	300

HỌC KỲ III

TT	TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN	SỐ TC	SỐ GIỜ
1	Kế toán tài chính doanh nghiệp 3	4	60
2	Kế toán tài chính doanh nghiệp 4	3	45
3	Thực hành nghiệp vụ kế toán tài chính doanh nghiệp	3	90
4	Tiếng Anh cơ bản 1	3	60
5	Giáo dục quốc phòng – an ninh	4	75
	Cộng	17	330

HỌC KỲ IV

TT	TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN	SỐ TC	SỐ GIỜ
1	Thực hành Tin học kế toán	3	90
2	Thống kê kinh doanh	2	30
3	TACB2	3	60
4	Kế toán dịch vụ nhà hàng, khách sạn	2	30
5	Thuế	2	30
6	Thực hành nghiệp vụ kế toán dịch vụ nhà hàng, khách sạn	2	60
7	Thực tập nghề nghiệp 1	3	135
	Cộng	17	435

HỌC KỲ V

TT	TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN	SỐ TC	SỐ GIỜ
1	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	45
2	Thực hành Kế toán tài chính bằng tiếng Anh	2	60
3	Kỹ năng sẵn sàng làm việc	2	45
4	Thực tập nghề nghiệp 2	8	360
5	Cộng	15	510

HỌC KỲ VI

TT	TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN	SỐ TC	SỐ GIỜ
1	Thực tập tốt nghiệp	14	630
	Cộng	14	630

PHỤ LỤC 03

DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ ĐÀO TẠO

1. Danh sách các phòng chức năng

Các thiết bị đào tạo ngành, nghề trình độ cao đẳng được sắp xếp vào các phòng chức năng phục vụ đào tạo, bao gồm:

(1) Phòng học lý thuyết

(2) Phòng thực hành(Tên phòng thực hành theo ngành)

2. Danh sách trang thiết bị tại phòng chức năng

2.1. Phòng học lý thuyết

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Đơn vị có	Yêu cầu sơ phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
	Máy vi tính	Bộ			Dùng để trình chiếu bài giảng, ảnh tư liệu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm
	Máy chiếu (Projector)	Bộ				- Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilument - Kích thước phóng chiếu (1800x1800)mm

Phòng học ngoại ngữ

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Đơn vị có	
1	Máy vi tính	Bộ	114	114	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	6	6	
3	Bàn điều khiển	Chiếc	6	6	
4	Khối điều khiển trung tâm	Chiếc	6	6	
5	Phần mềm điều khiển (LAB)	Bộ	6	6	
6	Khối điều khiển thiết bị ngoại vi	Bộ	6	6	
7	Tai nghe	Bộ	114	114	
8	Máy scanner	Chiếc	6	6	
9	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc	6	6	

Phòng thực hành máy vi tính

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Đơn vị có	
1	Máy vi tính	Bộ	114	155	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	6	6	
3	Phần mềm kế toán	Bộ	6	6	
4	Phần mềm quản lý nguyên liệu, hàng hóa	Bộ	6	6	
5	Phần mềm quản lý tài sản	Bộ	6	6	

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Đơn vị có	
6	Phần mềm quản lý nhân sự	Bộ	6	6	
7	Bộ phần mềm văn phòng Microsoft Office	Bộ	6	6	
8	Bộ phần mềm phonh chữ tiếng Việt	Bộ	6	6	
9	Phần mềm diệt virus	Bộ	6	6	
10	Máy Scanner	Chiếc	6	6	
11	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc	6	6	
12	Máy in	Chiếc	6	6	

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 250 /QĐ-TMDL ngày 01 tháng 08 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội)

Tên ngành:	Quản trị kinh doanh
Mã ngành:	6340114
Trình độ đào tạo:	Cao đẳng
Đối tượng đào tạo:	Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
Thời gian đào tạo:	2,5 - 3 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

- Đào tạo các nhà quản trị có phẩm chất chính trị, đạo đức kinh doanh và sức khoẻ tốt; Có những kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý và kinh doanh, về chức năng, quá trình kinh doanh và quản trị ở các doanh nghiệp, nắm vững những kiến thức chuyên sâu về ngành và chuyên ngành như: quản trị chất lượng; quản trị mua; quản trị tiêu thụ hàng hoá, quản trị hàng tồn kho, quản trị nhân lực; có kỹ năng nghề nghiệp để vận dụng trong kinh doanh nói chung và thực hành tốt một số công việc chuyên môn thuộc lĩnh vực đào tạo; có khả năng tự học tập để thích ứng với môi trường kinh doanh trong điều kiện hội nhập quốc tế

- Sau khi tốt nghiệp sinh viên có khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu các lĩnh vực thuộc ngành Quản trị kinh doanh theo các chương trình đào tạo liên thông ở trình độ đại học.

1.2. Mục tiêu cụ thể

VỀ KIẾN THỨC

- Có kiến thức đại cương về xã hội và nhân văn làm nền tảng cho việc học tập.
- Trình bày được các kiến thức cơ bản của các môn cơ sở ngành như: Lý thuyết quản trị, Marketing căn bản, quản trị tài chính, cơ sở pháp lý trong kinh doanh thương mại, thống kê kinh doanh,....

- Vận dụng được những kiến thức về quản trị marketing, quản trị nguồn nhân lực, quản trị nghiệp vụ kinh doanh, cung ứng dịch vụ thương mại, thương mại điện tử, chiến lược kinh doanh vào các hoạt động của doanh nghiệp.

- Áp dụng được những kiến thức văn hóa, tâm lý kinh doanh để tham gia xây dựng hình ảnh của doanh nghiệp.

- Vận dụng các chức năng quản trị vào các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đồng thời đẩy mạnh việc nghiên cứu và phát triển sản phẩm, quản lý và phát triển thương hiệu ở doanh nghiệp

Về kỹ năng

- Triển khai các hoạt động nghiên cứu và phát triển thị trường cho doanh nghiệp.
- Phân tích được nguyên nhân của các hiện tượng kinh tế để đưa ra quyết định đúng đắn
 - Tham gia và phối hợp vào các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh
 - Kiểm tra, đánh giá và đề xuất các giải pháp nhằm sử dụng có hiệu quả các yếu tố trong sản xuất kinh doanh
 - Lập được các kế hoạch Mua hàng, dự trữ, bán hàng, kế hoạch marketing, kế hoạch nhân lực.
 - Thực hiện tìm kiếm, lựa chọn nhà cung cấp, đàm phán, thương lượng, ký kết hợp đồng, quản trị kho, quản trị dự trữ hàng hóa: xác định số lượng dự trữ, lượng dự trữ hợp lý, tiếp nhận, bố trí, chăm sóc theo dõi kiểm kê hàng, xuất hàng
 - Thực hiện các nghiệp vụ trưng bày hàng hóa, chào hàng, bán và giới thiệu sản phẩm tại các cửa hàng bán lẻ, đại lý, siêu thị.
 - Tổ chức các chương trình chăm sóc khách hàng và tiếp cận khách hàng
 - Tạo lập và quản lý dự án kinh doanh riêng

Về thái độ

- Có ý thức vượt khó vươn lên trong học tập, ý thức chấp hành nội quy, quy chế.
- Ý thức và kết quả tham gia các hoạt động chính trị - văn hoá - xã hội, phẩm chất công dân và quan hệ cộng đồng, ý thức và kết quả tham gia các hoạt động tập thể, có thái độ hợp tác, chia sẻ trong thực hiện nhiệm vụ.
- Có động cơ làm việc trong sáng, có đạo đức lương tâm nghề nghiệp, sáng tạo trong công việc.
- Có tác phong làm việc công nghiệp, hiện đại, giải quyết công việc khoa học, hợp lý.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

- Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Quản trị kinh doanh có khả năng làm nhân viên kinh doanh; nhân viên bán hàng, thủ kho, nhân viên cung ứng và giao nhận hàng hoá, nhân viên nghiên cứu thị trường, chăm sóc khách hàng, tiếp thị, quảng bá và phát triển sản phẩm. Trưởng ca; tổ trưởng hoặc trưởng hay phó các phòng chức năng ở các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế..

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khoá học

- Số lượng môn học, mô đun: 32
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khoá học: 96 tín chỉ, tương đương 2.490 giờ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ
- Khối lượng các môn học chuyên môn: 2.055 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 742 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1.654 giờ
- Kiểm tra: 94 giờ
- Thời gian khoá học: 2,5 - 3 năm

3. Nội dung chương trình

MH/ MD	Mã môn	Tên môn học/ mô đun	TC	ST	Thời gian học tập (giờ)		
					Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/ Bài tập, thảo luận	Kiểm tra
I		Các môn học chung/dại cương	20	435	157	255	23
MH1	CBCT019	Giáo dục Chính trị	3	75	41	29	5
MH2	CBPL020	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH3	GDTC023	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH4	GDQP023	Giáo dục quốc phòng – an ninh	4	75	36	35	4
MH5	CNTH017	Tin học	3	75	15	58	2
MH6	NNAB117	Tiếng Anh cơ bản 1	3	60	21	36	3
MH7	NNAB217	Tiếng Anh cơ bản 2	3	60	21	36	3
II		Các môn học, mô đun chuyên môn	72	1965	555	1343	67
II.1		Các môn học, mô đun cơ sở	17	285	211	56	18
MH8	KDKH023	Kinh tế học vi mô	3	45	42	0	3
MH9	CBCS020	Cơ sở pháp lý trong kinh doanh thương mại	2	30	28	0	2
MH10	TCQC023	Quản trị tài chính	2	30	28	0	2
MH11	NNKM122	Tiếng anh kinh doanh 1	3	45	43	0	2
MĐ12	NNKM222	Tiếng anh kinh doanh 2	2	60	0	56	4
MH13	KDLQ023	Lý thuyết quản trị	3	45	42	0	3
MH14	KDMC017	Marketing căn bản	2	30	28	0	2
II.2		Các môn học, mô đun chuyên môn	55	1680	344	1287	49
MH15	KDBH022	Nghiệp vụ bán hàng	3	45	43	0	2
MH16	KDVH019	Văn hóa doanh nghiệp	2	30	28	0	2
MĐ17	KDMĐ020	Thương mại điện tử	3	75	15	56	4
MH18	KDCL017	Chiến lược kinh doanh	2	30	28	0	2
MH19	KDLG022	Nghiệp vụ Logistics	3	45	43	0	2
MĐ20	KDQM019	Quản trị marketing	3	60	30	27	3
MĐ21	KDQL023	Quản trị nguồn nhân lực	2	45	15	27	3
MĐ22	KDQK019	Quản trị nghiệp vụ kinh doanh thương mại	3	60	30	27	3
MH23	KDKT022	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	2	30	28	0	2
MĐ24	KDTD123	Thực tập nghề nghiệp 1	4	180	0	170	10
MĐ25	KDTD223	Thực tập nghề nghiệp 2	8	360	0	350	10
MH26	KDKQ017	Kinh doanh quốc tế	2	30	28	0	2
MH27	KDCT020	Cung ứng dịch vụ thương mại	2	30	28	0	2
MH28	KDGT019	Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh	2	30	28	0	2
MĐ29	KDTN017	Thực tập tốt nghiệp	14	630	0	630	
III		Môn học, mô đun tự chọn	4	90	30	56	4
MĐ31	NNPT023	Kỹ năng phát triển bản thân	2	45	15	28	2
MĐ32	NNSS023	Kỹ năng sẵn sàng làm việc	2	45	15	28	2
		Tổng cộng	96	2490	742	1654	94

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Các môn học chung

Các môn học chung bắt buộc theo quy định và hướng dẫn chung của Tổng cục Dạy nghề, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Môn học: Giáo dục chính trị (Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày ngày 06 tháng 12 năm 2018)

- Môn học: Pháp luật (Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày ngày 26 tháng 9 năm 2018)

- Môn học: Giáo dục thể chất (Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

- Môn học: Giáo dục thể chất (Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

- Môn học: Giáo dục Quốc phòng an ninh Thông tư số 10 /2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.)

- Môn học: Tin học (Thông tư số 11 /2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.)

- Môn học: Tiếng Anh (Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.)

4.2. Các môn học, mô đun tự chọn

Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được thiết kế sao cho tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo tự chọn cộng với tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc bằng hoặc lớn hơn thời gian thực học tối thiểu đã quy định nhưng không được vượt quá thời gian thực học đã quy định trong kế hoạch đào tạo của toàn khoá;

4.3. Cách thức đào tạo

Chương trình đào tạo được tổ chức đào tạo theo hình thức tích lũy mô đun hoặc tích lũy tín chỉ do Hiệu trưởng quyết định cho từng khoá học hoặc từng ngành học căn cứ tình hình cụ thể của từng năm học

4.4. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho hoạt động ngoại khóa

Căn cứ vào điều kiện cụ thể, khả năng của mỗi trường và kế hoạch đào tạo hàng năm theo từng khóa học, lớp học và hình thức tổ chức đào tạo đã xác định trong chương trình đào tạo và công bố theo từng ngành, nghề để xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa đảm bảo đúng quy định.

Để thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện nhà trường dành thời gian cho các hoạt động ngoại khóa bao gồm:

- Quản lý, giáo dục sinh viên ngoài giờ;

- Tổ chức cho sinh viên tới thăm quan, tìm hiểu tại một số doanh nghiệp liên quan phù hợp với nghề đào tạo;

- Tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động Đoàn; các hoạt động văn hoá văn nghệ, thể dục thể thao, các câu lạc bộ ngoại ngữ; các phong trào thi đua nhân dịp kỷ niệm các ngày lễ lớn: ngày quốc khánh 2/9, ngày giải phóng thủ đô 10/10, ngày nhà giáo Việt Nam 20/11, ngày thành lập Đảng 03/02, ngày thành lập Đoàn 26/03, ngày chiến thắng 30/04 và quốc tế lao động 1/5, ngày sinh nhật Bác 19/05.

- Mặt khác có thể tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động xã hội như: Hiến máu nhân đạo, đền ơn đáp nghĩa, ủng hộ đồng bào bị thiên tai - lũ lụt, thanh niên tình nguyện, mùa hè xanh hoặc tuyên truyền phòng chống ma túy và các tệ nạn xã hội, tổ chức giao lưu kết nghĩa giữa nhà trường với địa phương, ...

4.5. Hướng dẫn kiểm tra kết thúc môn học, mô đun

- Tất cả các môn học, mô đun đào tạo khi kết thúc đều được kiểm tra đánh giá kết quả, theo dõi mục tiêu của môn học theo thông tư số 04/2022/TT-BLĐTĐBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 và Quy định việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ tại Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội hiện hành.

- Hình thức: Viết, vấn đáp, trắc nghiệm, bài tập thực hành, báo cáo thực tập nghề, báo cáo tốt nghiệp

- Thời gian kiểm tra:

+ Lý thuyết: Không quá 120 phút.

+ Thi vấn đáp: 10 phút chuẩn bị + 5-10 phút trả lời.

+ Thực hành: Không quá 4 giờ

4.6. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp

Người học phải học hết chương trình đào tạo trình độ cao đẳng theo từng ngành, phải tích lũy đủ số mô đun, tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo.

Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào kết quả tích lũy của người học để quyết định việc công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng danh hiệu cử nhân thực hành cho người học.

4.7. Các chú ý khác

- Môn học bắt buộc là môn học chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy;

- Môn học tự chọn là môn học chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hoá hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tuỳ ý để tích lũy đủ số môn học quy định cho mỗi chương trình.

- Chương trình cần được thực hiện nghiêm túc đảm bảo tổng số tiết học theo quy định. Thứ tự giảng dạy các môn học môn học phải thoả mãn điều kiện tiên quyết và vị trí môn học (môn học tiên quyết là đăng ký môn học, mô đun trước thì được đăng ký môn học, mô đun tiếp theo).

- Kết quả của các môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh; Giáo dục thể chất không tính vào điểm trung bình chung của học kỳ, năm học, trung bình chung tích lũy và xếp loại tốt nghiệp của người học, nhưng là một trong những điều kiện xét tốt nghiệp.

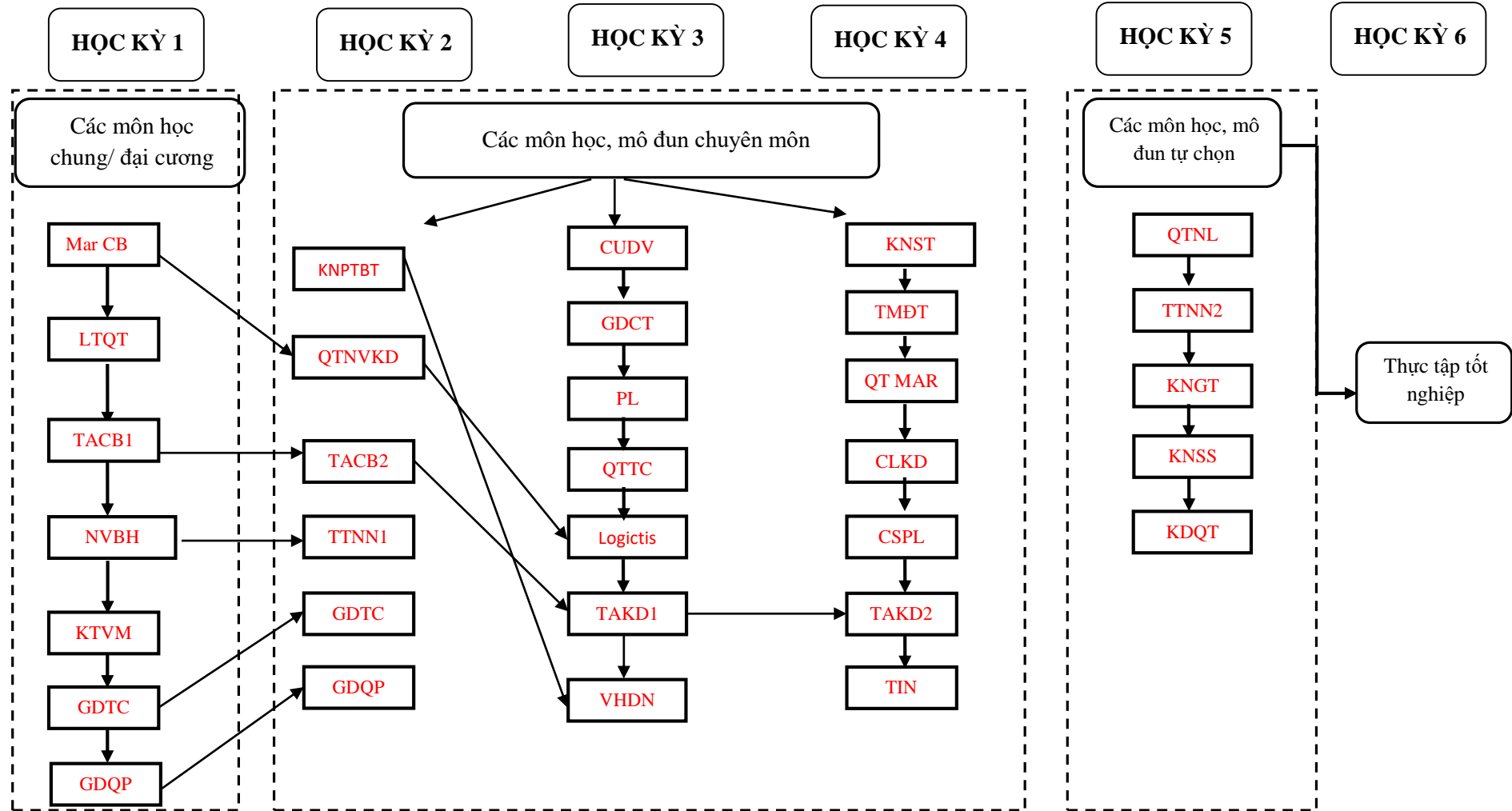
- Một giờ học thực hành/ tích hợp là 60 phút; một giờ học lý thuyết là 45 phút.

- Một ngày học thực hành/tích hợp không quá 8 giờ; một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ.

- Mỗi tuần học không quá 40 giờ thực hành/tích hợp hoặc 30 giờ lý thuyết.

PHỤ LỤC 01

Sơ đồ mối liên hệ và tiến trình đào tạo các môn học, mô đun trong chương trình đào tạo



PHỤ LỤC 02

Kế hoạch giảng dạy dự kiến

HỌC KỲ I

TT	Tên Môn Học/ Mô Đun	Số TC	Số Giờ
1	Giáo dục thể chất	1	30
2	Tiếng Anh cơ bản 1	3	60
3	Kinh tế học vi mô	3	45
4	Marketing căn bản	2	30
5	Nghiệp vụ bán hàng	3	45
6	Lý thuyết quản trị	3	45
7	Giáo dục quốc phòng - an ninh	1	30
	Cộng	16	285

HỌC KỲ II

TT	Tên Môn Học/ Mô Đun	Số TC	Số Giờ
1	Thực tập nghề nghiệp 1	4	180
2	Giáo dục thể chất	1	30
3	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	3	45
4	Kỹ năng phát triển bản thân	2	45
5	Tiếng Anh cơ bản 2	3	60
6	Quản trị nghiệp vụ kinh doanh	3	60
	Cộng	16	420

HỌC KỲ III

TT	Tên Môn Học/ Mô Đun	Số TC	Số Giờ
1	Tiếng anh kinh doanh 1	3	45
2	Pháp luật	2	30
3	Cung ứng dịch vụ thương mại	2	30
4	Nghiệp vụ Logistics	3	45
5	Văn hóa doanh nghiệp	2	30
6	Quản trị tài chính	2	30
7	Giáo dục Chính trị	3	75
	Cộng	17	285

HỌC KỶ IV

TT	Tên Môn Học/ Mô Đun	Số TC	Số Giờ
1	Tiếng anh kinh doanh 2	2	60
2	Cơ sở pháp lý trong kinh doanh thương mại	2	30
3	Tin học	3	75
4	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	2	30
5	Chiến lược kinh doanh	2	30
6	Thương mại điện tử	3	75
7	Quản trị marketing	3	60
	Cộng	17	360

HỌC KỶ V

TT	Tên Môn Học/ Mô Đun	Số TC	Số Giờ
1	Thực tập nghề nghiệp 2	8	360
2	Kinh doanh quốc tế	2	30
3	Kỹ năng sẵn sàng làm việc	2	45
4	Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh	2	30
5	Quản trị nguồn nhân lực	2	45
	Cộng	16	510

HỌC KỶ VI

TT	Tên Môn Học/ Mô Đun	Số TC	Số Giờ
1	Thực tập tốt nghiệp	14	630
	Cộng	14	630

PHỤ LỤC 03
DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ ĐÀO TẠO

1. Danh sách các phòng chức năng

Các thiết bị đào tạo ngành, nghề trình độ cao đẳng được sắp xếp vào các phòng chức năng phục vụ đào tạo, bao gồm:

- (1) Phòng học lý thuyết
- (2) Phòng thực hành(Tên phòng thực hành theo ngành)

2. Danh sách trang thiết bị tại phòng chức năng

2.1. Phòng học lý thuyết

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Đơn vị có	Yêu cầu sơ phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
	Máy vi tính	Bộ			Dùng để trình chiếu bài giảng, ảnh tư liệu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm
	Máy chiếu (Projector)	Bộ				- Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilument - Kích thước phóng chiếu (1800x1800)mm

Phòng học ngoại ngữ

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Đơn vị có	
1	Máy vi tính	Bộ	114	114	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	6	6	
3	Bàn điều khiển	Chiếc	6	6	
4	Khối điều khiển trung tâm	Chiếc	6	6	
5	Phần mềm điều khiển (LAB)	Bộ	6	6	
6	Khối điều khiển thiết bị ngoại vi	Bộ	6	6	
7	Tai nghe	Bộ	114	114	
8	Máy scanner	Chiếc	6	6	
9	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc	6	6	

Phòng thực hành máy vi tính

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Đơn vị có	
1	Máy vi tính	Bộ	114	155	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	6	6	
3	Phần mềm kế toán	Bộ	6	6	
4	Phần mềm quản lý nguyên liệu, hàng hóa	Bộ	6	6	
5	Phần mềm quản lý tài sản	Bộ	6	6	
6	Phần mềm quản lý nhân sự	Bộ	6	6	

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Đơn vị có	
7	Bộ phần mềm văn phòng Microsoft Office	Bộ	6	6	
8	Bộ phần mềm phonh chữ tiếng Việt	Bộ	6	6	
9	Phần mềm diệt virus	Bộ	6	6	
10	Máy Scanner	Chiếc	6	6	
11	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc	6	6	
12	Máy in	Chiếc	6	6	

2.2. Phòng học thực hành (Tên phòng thực hành theo ngành)

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sơ phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1					
2					
3					
4					
5					
6					

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 250 /QĐ-TMDL ngày 01 tháng 08 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội)

Tên ngành, nghề:	Tiếng Anh
Mã ngành, nghề:	6220206
Trình độ đào tạo:	Cao đẳng
Đối tượng tuyển sinh:	Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
Thời gian đào tạo:	2,5 - 3 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung:

- Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Tiếng Anh có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp đáp ứng được yêu cầu công việc của một cử nhân cao đẳng ngành ngôn ngữ Anh.

- Khi hoàn thành chương trình, sinh viên có khả năng sử dụng tiếng Anh trong các lĩnh vực về du lịch, về truyền thông, thương mại.

- Sau khi tốt nghiệp sinh viên có khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu các lĩnh vực thuộc chuyên ngành Tiếng Anh theo các chương trình đào tạo liên thông ở trình độ đại học.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Kiến thức:

+ Nắm được kiến thức đại cương về xã hội và nhân văn làm nền tảng cho việc học tập ngôn ngữ Tiếng Anh.

+ Trình bày được kiến thức cơ bản về Tiếng Anh như: ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng, ngôn ngữ chuẩn xác về các giấy tờ, văn bản, giao tiếp xã hội, sử dụng chính xác 4 kỹ năng thực hành tiếng.

+ Trình bày những hội thoại cơ bản trong lĩnh vực văn hóa, xã hội, thương mại, du lịch, quan hệ công chúng và truyền thông.

1.2.2. Kỹ năng:

+ Đạt kỹ năng sử dụng tiếng Anh (nghe, nói, đọc, viết) ở trình độ tương đương chuẩn TOEIC 500, IELTS 4.5 hoặc B1-CEFR để phục vụ mục đích nghề nghiệp.

+ Giao tiếp tiếng Anh trong các tình huống giao tiếp xã hội, trao đổi với lãnh đạo, đồng nghiệp, khách hàng, đối tác, giới truyền thông, nhà tài trợ ...

+ Sử dụng kỹ năng giao tiếp thành thạo để đón tiếp khách hàng, giao dịch với khách qua điện thoại, sắp xếp lịch làm việc, ghi chép thông tin, quảng bá, tiếp thị, giới thiệu sản phẩm, bán hàng trực tiếp, gián tiếp qua các kênh, thiết lập quan hệ với khách hàng, chăm sóc khách hàng.

Vận dụng kỹ năng thực hành tiếng Anh để giao tiếp trong công tác hành chính, hướng dẫn khách nước ngoài tham quan công ty, hướng dẫn tour, tổ chức sự kiện, giới thiệu hình ảnh công ty ở quy mô nhỏ.

+ Áp dụng các kỹ năng mềm cần thiết như: kỹ năng giao tiếp trong môi trường làm việc đa văn hoá, kỹ năng thuyết trình, thuyết phục, kỹ năng chọn lựa và xử lý thông tin, kỹ năng quản lý thời gian, kỹ năng thích ứng với yêu cầu của công việc và của thị trường lao động.

1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

+ Có thái độ tự tôn đối với văn hoá và ngôn ngữ của dân tộc đồng thời tôn trọng văn hoá và ngôn ngữ các dân tộc khác trên thế giới, góp phần vào quá trình phát triển và hội nhập của đất nước.

+ Thể hiện ý thức tích cực học tập, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và phẩm chất cá nhân cần thiết để đáp ứng yêu cầu của công việc và của nhà tuyển dụng.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Nhóm 1: Nhân viên văn phòng, nhân viên lễ tân trong công ty nước ngoài, liên doanh, hoặc công ty Việt Nam.

Nhóm 2: Hướng dẫn viên du lịch, nhân viên điều hành tour trong các văn phòng, đại lý du lịch

Nhóm 3: Cán bộ truyền thông, chuyên viên PR, nhân viên quảng cáo, tổ chức sự kiện trong môi trường sử dụng tiếng Anh.

Nhóm 4: Nhân viên kinh doanh, tiếp thị cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học, mô đun: 31 môn học
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 96 tín chỉ, tương đương: 2.355 giờ.
- Khối lượng các môn học chung/ đại cương: 435 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 821 giờ: Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1.453 giờ;
Kiểm tra: 81
- Thời gian khoá học: 2,5 - 3 năm

3. Nội dung chương trình

MH	Mã môn	Tên môn học/ mô đun	TC	Số tiết	Thời gian học tập (giờ)		
					Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/ Bài tập thảo luận	Kiểm tra
I		Các môn học chung	20	435	157	255	23
MH1	CBCT019	Giáo dục Chính trị	3	75	41	29	5
MH2	CBPL020	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH3	GDTC023	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH4	GDQP023	Giáo dục quốc phòng – an ninh	4	75	36	35	4
MH5	CNTH017	Tin học	3	75	15	58	2
MH6	NNAB117	Tiếng Anh cơ bản 1	3	60	21	36	3
MH7	NNAB217	Tiếng Anh cơ bản 2	3	60	21	36	3
II		Các môn học, mô đun chuyên môn	61	1560	538	979	43
II.1		Các môn học, mô đun cơ sở	25	420	327	74	19
MH8	MACV023	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30	28	0	2
MH9	NNLN017	Đẫn luận ngôn ngữ	2	30	28	0	2
MH10	NNNA020	Ngữ âm Tiếng Anh	3	45	42	0	3
MĐ11	NNNP017	Ngữ pháp Tiếng Anh	3	90	14	74	2
MH12	NNTV020	Từ vựng tiếng Anh	3	45	43	0	2
MH13	NNKG123	Kỹ năng Nghe 1	3	45	43	0	2
MH14	NNKN123	Kỹ năng Nói 1	3	45	43	0	2
MH15	NNKD123	Kỹ năng Đọc 1	3	45	43	0	2
MH16	NNKV123	Kỹ năng Viết 1	3	45	43	0	2
II.2		Các môn học, mô đun chuyên môn	36	1140	211	905	24
MĐ17	NNKG223	Kỹ năng Nghe 2	3	90	14	74	2
MĐ18	NNKN223	Kỹ năng Nói 2	4	135	14	117	4
MĐ19	NNKD223	Kỹ năng Đọc 2	2	60	14	42	4
MĐ20	NNKV223	Kỹ năng Viết 2	2	60	14	42	4
MH21	NNAM020	Văn hóa Anh Mỹ	3	45	42	0	3
MH22	NNKT020	Kỹ năng thuyết trình	3	45	42	0	3
MH23	NNTT023	Thư tín tiếng Anh	3	45	43	0	2
MH24	NNNT023	Tiếng Trung	2	30	28	0	2
MĐ25	NNTN017	Thực tập nghề nghiệp	14	630	0	630	
III		Môn học, mô đun tự chọn	15	360	126	219	15
MĐ26	NNDL023	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch	3	90	14	74	2
MĐ27	NNPR023	Tiếng Anh trong PR và truyền thông	3	90	18	67	5
MĐ28	NNTM023	Tiếng Anh thương mại	2	45	15	28	2
MH29	NNGT020	Giao tiếp kinh doanh	3	45	43	0	2
MĐ30	NNPT023	Kỹ năng Phát triển bản thân	2	45	18	25	2
MĐ31	NNSS023	Kỹ năng sẵn sàng làm việc	2	45	18	25	2
		Tổng	96	2355	821	1453	81

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Các môn học chung

Các môn học chung bắt buộc theo quy định và hướng dẫn chung của Tổng cục Dạy nghề, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Môn học: Giáo dục chính trị (Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày ngày 06 tháng 12 năm 2018)

- Môn học: Pháp luật (Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày ngày 26 tháng 9 năm 2018)

- Môn học: Giáo dục thể chất (Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

- Môn học: Giáo dục thể chất (Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

- Môn học: Giáo dục Quốc phòng an ninh Thông tư số 10 /2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.)

- Môn học: Tin học (Thông tư số 11 /2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.)

- Môn học: Tiếng Anh (Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.)

4.2. Các môn học, mô đun tự chọn

Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được thiết kế sao cho tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo tự chọn cộng với tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc bằng hoặc lớn hơn thời gian thực học tối thiểu đã quy định nhưng không được vượt quá thời gian thực học đã quy định trong kế hoạch đào tạo của toàn khoá;

4.3. Cách thức đào tạo

Chương trình đào tạo được tổ chức đào tạo theo hình thức tích lũy mô đun hoặc tích lũy tín chỉ do Hiệu trưởng quyết định cho từng khoá học hoặc từng ngành học căn cứ tình hình cụ thể của từng năm học

4.4. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho hoạt động ngoại khóa

Căn cứ vào điều kiện cụ thể, khả năng của mỗi trường và kế hoạch đào tạo hàng năm theo từng khóa học, lớp học và hình thức tổ chức đào tạo đã xác định trong chương trình đào tạo và công bố theo từng ngành, nghề để xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa đảm bảo đúng quy định.

Để thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện nhà trường dành thời gian cho các hoạt động ngoại khóa bao gồm:

- Quản lý, giáo dục sinh viên ngoài giờ;

- Tổ chức cho sinh viên tới thăm quan, tìm hiểu tại một số doanh nghiệp liên quan phù hợp với nghề đào tạo;

- Tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động Đoàn; các hoạt động văn hoá văn nghệ, thể dục thể thao, các câu lạc bộ ngoại ngữ; các phong trào thi đua nhân dịp kỷ niệm các ngày lễ lớn: ngày quốc khánh 2/9, ngày giải phóng thủ đô 10/10, ngày nhà giáo Việt Nam 20/11, ngày thành lập Đảng 03/02, ngày thành lập Đoàn 26/03, ngày chiến thắng 30/04 và quốc tế lao động 1/5, ngày sinh nhật Bác 19/05.

- Mặt khác có thể tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động xã hội như: Hiến máu nhân đạo, đền ơn đáp nghĩa, ủng hộ đồng bào bị thiên tai - lũ lụt, thanh niên tình nguyện, mùa hè xanh hoặc tuyên truyền phòng chống ma tuý và các tệ nạn xã hội, tổ chức giao lưu kết nghĩa giữa nhà trường với địa phương, ...

4.5. Hướng dẫn kiểm tra kết thúc môn học, mô đun

- Tất cả các môn học, mô đun đào tạo khi kết thúc đều được kiểm tra đánh giá kết quả, theo dõi mục tiêu của môn học theo thông tư số 04/2022/TT-BLĐTĐBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 và Quy định việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ tại Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội hiện hành.

- Hình thức: Viết, vấn đáp, trắc nghiệm, bài tập thực hành, báo cáo thực tập nghề, báo cáo tốt nghiệp

- Thời gian kiểm tra:

+ Lý thuyết: Không quá 120 phút.

+ Thi vấn đáp: 10 phút chuẩn bị + 5-10 phút trả lời.

+ Thực hành: Không quá 4 giờ

4.6. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp

Người học phải học hết chương trình đào tạo trình độ cao đẳng theo từng ngành, phải tích lũy đủ số mô đun, tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo.

Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào kết quả tích lũy của người học để quyết định việc công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng danh hiệu cử nhân thực hành cho người học.

4.7. Các chú ý khác

- Môn học bắt buộc là môn học chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy;

- Môn học tự chọn là môn học chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hoá hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tuỳ ý để tích lũy đủ số môn học quy định cho mỗi chương trình.

- Chương trình cần được thực hiện nghiêm túc đảm bảo tổng số tiết học theo quy định. Thứ tự giảng dạy các môn học môn học phải thoả mãn điều kiện tiên quyết và vị trí môn học (môn học tiên quyết là đăng ký môn học, mô đun trước thì được đăng ký môn học, mô đun tiếp theo).

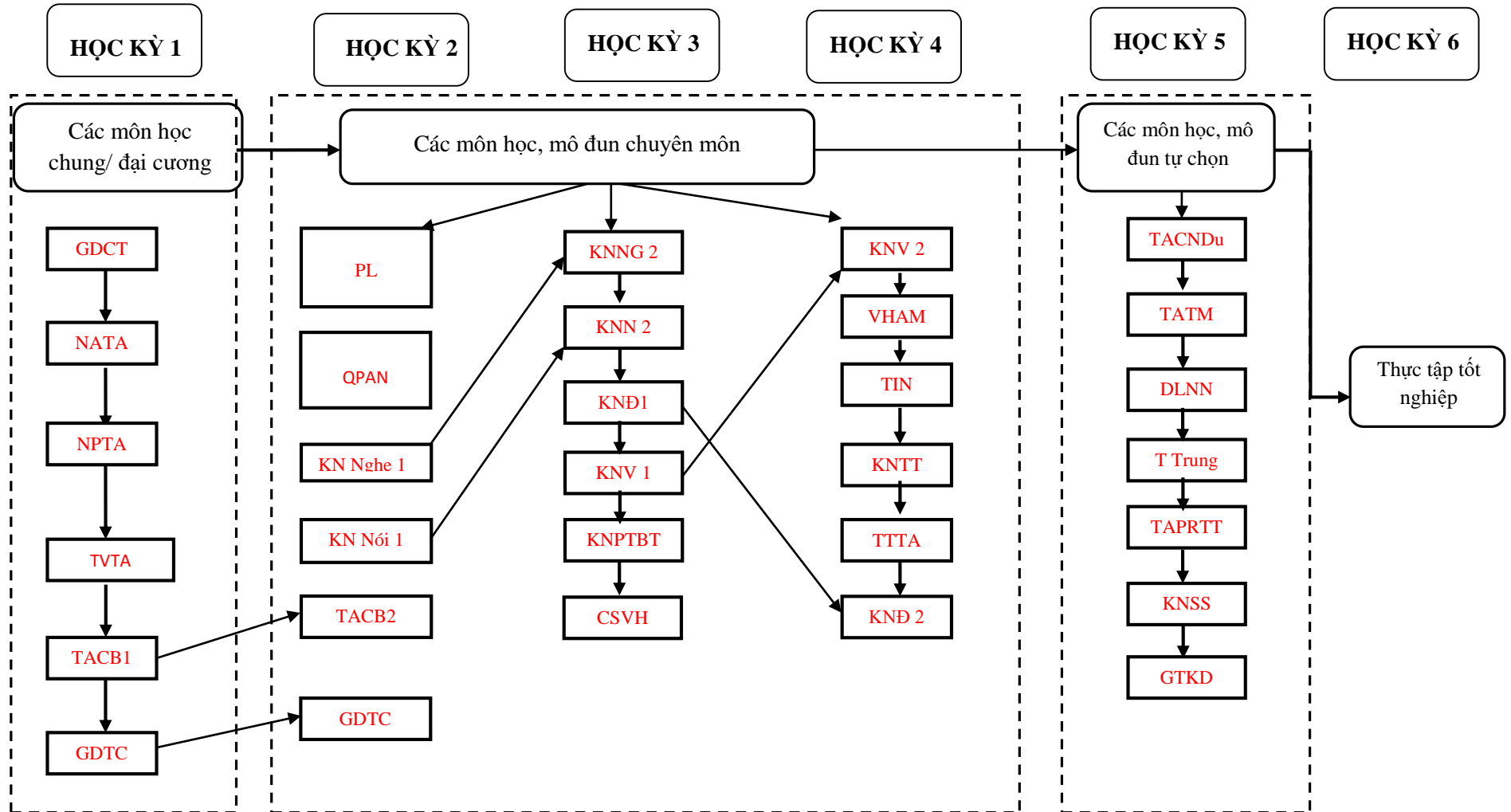
- Kết quả của các môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh; Giáo dục thể chất không tính vào điểm trung bình chung của học kỳ, năm học, trung bình chung tích lũy và xếp loại tốt nghiệp của người học, nhưng là một trong những điều kiện xét tốt nghiệp.

- Một giờ học thực hành/ tích hợp là 60 phút; một giờ học lý thuyết là 45 phút.

- Một ngày học thực hành/tích hợp không quá 8 giờ; một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ.

PHỤ LỤC 01

Sơ đồ mối liên hệ và tiến trình đào tạo các môn học, mô đun trong chương trình đào tạo



PHỤ LỤC 02**Kế hoạch giảng dạy dự kiến****HỌC KỲ I**

TT	TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN	SỐ TC	SỐ GIỜ
1	Giáo dục Chính trị	3	75
2	Giáo dục thể chất	1	30
3	Tiếng Anh cơ bản 1	3	60
4	Ngữ âm	3	45
5	Ngữ pháp	3	90
6	Từ vựng	3	45
	Cộng	16	345

HỌC KỲ II

TT	TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN	SỐ TC	SỐ GIỜ
1	Tiếng Anh cơ bản 2	3	60
2	Giáo dục quốc phòng – an ninh	4	75
3	Pháp luật	2	30
4	Giáo dục thể chất	1	30
5	Kỹ năng Nghe 1	3	45
6	Kỹ năng Nói 1	3	45
	Cộng	16	285

HỌC KỲ III

TT	TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN	SỐ TC	SỐ GIỜ
1	Kỹ năng Nghe 2	3	90
2	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30
3	Kỹ năng Phát triển bản thân	2	45
4	Kỹ năng Nói 2	4	135
5	Kỹ năng Đọc 1	3	45
	Kỹ năng Viết 1	3	45
	Cộng	17	390

HỌC KỲ IV

TT	TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN	SỐ TC	SỐ GIỜ
1	Văn hóa Anh Mỹ	3	45
2	Tin học	3	75
3	Kỹ năng thuyết trình	3	45
4	Thư tín tiếng Anh	3	45
5	Kỹ năng Viết 2	2	60
6	Kỹ năng Đọc 2	2	60
	Cộng	16	330

HỌC KỲ V

TT	TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN	SỐ TC	SỐ GIỜ
1	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch	3	90
2	Tiếng Anh thương mại	2	45
3	Dẫn luận ngôn ngữ	2	30
4	Tiếng Trung	2	30
5	Tiếng Anh trong PR và Truyền thông	3	90
6	Kỹ năng sẵn sàng làm việc	2	45
7	Giao tiếp kinh doanh	3	45
	Cộng	17	375

HỌC KỲ VI

TT	TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN	SỐ TC	SỐ GIỜ
1	Thực tập tốt nghiệp	14	630
	Cộng	14	630

PHỤ LỤC 03
DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ ĐÀO TẠO

1. Danh sách các phòng chức năng

Các thiết bị đào tạo ngành, nghề trình độ cao đẳng được sắp xếp vào các phòng chức năng phục vụ đào tạo, bao gồm:

- (1) Phòng học lý thuyết
- (2) Phòng thực hành(Tên phòng thực hành theo ngành)

2. Danh sách trang thiết bị tại phòng chức năng

2.1. Phòng học lý thuyết

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Đơn vị có	Yêu cầu sơ phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
	Máy vi tính	Bộ			Dùng để trình chiếu bài giảng, ảnh tư liệu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm
	Máy chiếu (Projector)	Bộ				- Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilument - Kích thước phóng chiếu (1800x1800)mm

Phòng học ngoại ngữ

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Đơn vị có	
1	Máy vi tính	Bộ	114	114	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	6	6	
3	Bàn điều khiển	Chiếc	6	6	
4	Khối điều khiển trung tâm	Chiếc	6	6	
5	Phần mềm điều khiển (LAB)	Bộ	6	6	
6	Khối điều khiển thiết bị ngoại vi	Bộ	6	6	
7	Tai nghe	Bộ	114	114	
8	Máy scanner	Chiếc	6	6	
9	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc	6	6	

Phòng thực hành máy vi tính

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Đơn vị có	
1	Máy vi tính	Bộ	114	155	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	6	6	
3	Phần mềm kế toán	Bộ	6	6	
4	Phần mềm quản lý nguyên liệu, hàng hóa	Bộ	6	6	
5	Phần mềm quản lý tài sản	Bộ	6	6	
6	Phần mềm quản lý nhân sự	Bộ	6	6	

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Đơn vị có	
7	Bộ phần mềm văn phòng Microsoft Office	Bộ	6	6	
8	Bộ phần mềm phonh chữ tiếng Việt	Bộ	6	6	
9	Phần mềm diệt virus	Bộ	6	6	
10	Máy Scanner	Chiếc	6	6	
11	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc	6	6	
12	Máy in	Chiếc	6	6	

2.2. Phòng học thực hành (Tên phòng thực hành theo ngành)

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sơ phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1					
2					
3					
4					
5					
6					

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ban hành kèm theo Quyết định số 250 /QĐ-TMDL ngày 01 tháng 08 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội)

Tên ngành:	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống
Mã ngành:	6810205
Trình độ đào tạo:	Cao đẳng
Hình thức đào tạo:	Chính quy
Đối tượng tuyển sinh:	Tốt nghiệp THPT và tương đương
Thời gian đào tạo:	2,5 - 3 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Ngành Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống có phẩm chất tốt, có kiến thức, kỹ năng về quản trị nhà hàng, quản trị dịch vụ ăn uống,... Từ đó có đủ khả năng lên kế hoạch, phụ trách về dịch vụ ăn uống và chuyên nghiệp hóa cung cách phục vụ khách hàng trong và ngoài nước.

1.2. Mục tiêu cụ thể

* Về kiến thức

- Xác định được vị trí, vai trò của nhà hàng trong ngành Du lịch và đặc trưng của hoạt động nhà hàng, tác động của nó đối với kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường;
- Phân tích được cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các vị trí việc làm trong nhà hàng; mối quan hệ giữa các vị trí công việc trong nhà hàng;
- Phân tích được các quy trình nghiệp vụ tại những vị trí công việc của nhà hàng: phục vụ bàn, pha chế và phục vụ đồ uống, thu ngân, tiếp tân nhà hàng, điều hành nhóm phục vụ, điều hành nhóm bar, điều hành nhóm tiệc và quản lý nhà hàng;
- Liệt kê được các loại trang thiết bị, dụng cụ chủ yếu của các bộ phận trong nhà hàng và giải thích công dụng, cách sử dụng của chúng;
- Phân tích được các nguyên tắc bảo đảm an ninh, an toàn, giải thích được lý do phải tuân thủ các quy định về an ninh, an toàn trong nhà hàng để nhận diện được các nguy cơ và biện pháp phòng ngừa;
- Mô tả được quy trình lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, giám sát, kiểm tra và đánh giá kết quả công việc tại các vị trí điều hành nhóm tại nhà hàng.
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

* Về kỹ năng

- Thực hiện đúng quy trình phục vụ khách hàng tại các vị trí việc làm: phục vụ bàn, pha chế và phục vụ đồ uống, thu ngân, tiếp tân nhà hàng, điều hành nhóm phục vụ, điều hành nhóm bar, điều hành nhóm tiệc và quản lý nhà hàng theo tiêu chuẩn của nhà hàng;
- Sử dụng đúng và an toàn các loại trang thiết bị, dụng cụ nhà hàng;
- Xây dựng được các kế hoạch nghiệp vụ như: kế hoạch phân công công việc, kế hoạch nâng cấp chuyên môn nghiệp vụ, kế hoạch mua sắm trang thiết bị, dụng cụ cơ bản;

- Điều hành được nhóm làm việc tại các vị trí việc làm: phục vụ nhà hàng, phục vụ bar, phục vụ tiệc;
- Xây dựng được thực đơn cho khách đoàn, thực đơn À la carte, thực đơn tiệc, thực đơn hội nghị; thay đổi được thực đơn theo mùa;
- Giám sát, kiểm tra, đánh giá kết quả công việc đảm bảo đúng quy trình và tiêu chuẩn tại các bộ phận của nhà hàng;
- Phân tích, đánh giá được kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận phụ trách và phát hiện ra được các nguyên nhân, đề xuất được các giải pháp nhằm nâng cao kết quả hiệu quả kinh doanh;
- Làm được các loại mẫu biểu, báo cáo, văn bản đối nội, hợp đồng thông dụng của nhà hàng;

*** Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm**

- Chấp hành nghiêm túc nội quy, quy định của nhà hàng;
- Triển khai kế hoạch làm việc, khả năng tổ chức công việc;
- Thực hiện vệ sinh và an toàn trong quá trình phục vụ;
- Thực hiện thao tác chính xác và đúng quy trình;
- Khích lệ, động viên nhân viên hoàn thành tốt công việc;
- Có ý thức học tập, rèn luyện và nâng cao trình độ chuyên môn;
- Có ý thức trách nhiệm trong việc sử dụng, bảo quản tài sản trong nhà hàng, khách sạn.

1.3 Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Phục vụ bàn;
- Pha chế & phục vụ thức uống;
- Thu ngân;
- Tiếp tân nhà hàng;
- Điều hành nhóm phục vụ.

Tại các nhà hàng độc lập hoặc nhà hàng tại khách sạn:

- Điều hành nhóm Bar;
- Điều hành nhóm tiệc;
- Quản lý nhà hàng.

- Người học sau tốt nghiệp có năng lực tự học, tự cập nhật những tiến bộ khoa học công nghệ trong phạm vi ngành, nghề để nâng cao trình độ hoặc học liên thông lên trình độ cao hơn trong cùng ngành nghề hoặc trong nhóm ngành nghề hoặc trong cùng lĩnh vực đào tạo.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học.

- Số lượng môn học, mô đun: 30
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 96 tín chỉ, tương đương: 2.565 giờ.
- Khối lượng các môn học chung/ đại cương: 435 giờ
- Khối lượng các môn học chuyên môn: 2.160 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 680 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1.742 giờ;

Kiểm tra: 143 giờ

- Thời gian khóa học: 2,5 - 3 năm

3. Nội dung chương trình ngành

MH/MĐ	Mã môn	Tên môn học/ mô đun	TC	Số tiết	Thời gian học tập (giờ)		
					Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/ Bài tập, thảo luận	Kiểm tra
I		Các môn học chung/ Đại cương	20	435	157	255	23
MH1	CBCT019	Giáo dục Chính trị	3	75	41	29	5
MH2	CBPL020	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH3	GDTC023	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH4	GDQP023	Giáo dục quốc phòng – an ninh	4	75	36	35	4
MH5	CNTH017	Tin học	3	75	15	58	2
MH6	NNAB117	Tiếng Anh cơ bản 1	3	60	21	36	3
MH7	NNAB217	Tiếng Anh cơ bản 2	3	60	21	36	3
II		Các môn học, mô đun chuyên môn	70	2025	449	1462	114
II.1		Các môn học, mô đun cơ sở	16	255	214	25	16
MH8	DLTL023	Tâm lý du lịch	2	30	28	0	2
MH9	DLKD023	Kinh tế du lịch	3	45	42	0	3
MH10	DLMD023	Marketing du lịch	3	45	42	0	3
MH11	DLGD017	Giao tiếp trong kinh doanh du lịch	2	30	28	0	2
MH12	MAVA021	Văn hóa ẩm thực	2	30	28	0	2
MĐ13	NNPT023	Kỹ năng phát triển bản thân	2	45	18	25	2
MH14	MAXD021	Xây dựng thực đơn	2	30	28	0	2
II.2		Các môn học, mô đun chuyên môn	54	1770	235	1437	98
MH15	DLTT023	Nghiệp vụ thanh toán	2	30	28	0	2
MH16	MADA021	Dinh dưỡng và an toàn vệ sinh trong nhà hàng	2	30	28	0	2
MH17	DLNB021	Lý thuyết nghiệp vụ Bàn	3	45	42	0	3
MĐ18	DLHB123	Thực hành nghiệp vụ Bàn 1	3	90	0	75	15
MĐ19	DLHB223	Thực hành nghiệp vụ Bàn 2	3	90	0	75	15
MĐ20	DLLB021	Lý thuyết nghiệp vụ Bar	2	30	28	0	2
MĐ21	DLTB023	Thực hành nghiệp vụ Bar	3	90	0	75	15
MH22	NNPV123	Tiếng Anh chuyên ngành phục vụ nhà hàng 1	3	45	42	0	3
MĐ23	NNPV223	Tiếng Anh chuyên ngành phục vụ nhà hàng 2	3	90	11	74	5
MH24	DLAU023	Quản trị kinh doanh nhà hàng	4	60	56	0	4
MĐ25	DLCD123	Thực tập nghề nghiệp 1	6	270	0	254	16
MĐ26	DLCD223	Thực tập nghề nghiệp 2	6	270	0	254	16
MĐ27	DLTN017	Thực tập tốt nghiệp	14	630	0	630	0
III		Môn học tự chọn	6	105	74	25	6
MH28	DLSK023	Tổ chức sự kiện	2	30	28	0	2
MH29	KDKT022	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	2	30	28	0	2
MĐ30	NNSS023	Kỹ năng sẵn sàng làm việc	2	45	18	25	2
		Tổng	96	2565	680	1742	143

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Các môn học chung

Các môn học chung bắt buộc theo quy định và hướng dẫn chung của Tổng cục Dạy nghề, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Môn học: Giáo dục chính trị (Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày ngày 06 tháng 12 năm 2018)

- Môn học: Pháp luật (Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày ngày 26 tháng 9 năm 2018)

- Môn học: Giáo dục thể chất (Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

- Môn học: Giáo dục thể chất (Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

- Môn học: Giáo dục Quốc phòng an ninh Thông tư số 10 /2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.)

- Môn học: Tin học (Thông tư số 11 /2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.)

- Môn học: Tiếng Anh (Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.)

4.2. Các môn học, mô đun tự chọn

Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được thiết kế sao cho tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo tự chọn cộng với tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc bằng hoặc lớn hơn thời gian thực học tối thiểu đã quy định nhưng không được vượt quá thời gian thực học đã quy định trong kế hoạch đào tạo của toàn khoá;

4.3. Cách thức đào tạo

Chương trình đào tạo được tổ chức đào tạo theo hình thức tích lũy mô đun hoặc tích lũy tín chỉ do Hiệu trưởng quyết định cho từng khoá học hoặc từng ngành học căn cứ tình hình cụ thể của từng năm học

4.4. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho hoạt động ngoại khóa

Căn cứ vào điều kiện cụ thể, khả năng của mỗi trường và kế hoạch đào tạo hàng năm theo từng khóa học, lớp học và hình thức tổ chức đào tạo đã xác định trong chương trình đào tạo và công bố theo từng ngành, nghề để xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa đảm bảo đúng quy định.

Để thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện nhà trường dành thời gian cho các hoạt động ngoại khóa bao gồm:

- Quản lý, giáo dục sinh viên ngoài giờ;

- Tổ chức cho sinh viên tới thăm quan, tìm hiểu tại một số doanh nghiệp liên quan phù hợp với nghề đào tạo;

- Tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động Đoàn; các hoạt động văn hoá văn nghệ, thể dục thể thao, các câu lạc bộ ngoại ngữ; các phong trào thi đua nhân dịp kỷ niệm các ngày lễ lớn: ngày quốc khánh 2/9, ngày giải phóng thủ đô 10/10, ngày nhà giáo Việt Nam 20/11, ngày thành lập Đảng 03/02, ngày thành lập Đoàn 26/03, ngày chiến thắng 30/04 và quốc tế lao động 1/5, ngày sinh nhật Bác 19/05.

- Mặt khác có thể tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động xã hội như: Hiến máu nhân đạo, đền ơn đáp nghĩa, ủng hộ đồng bào bị thiên tai - lũ lụt, thanh niên tình nguyện, mùa hè xanh hoặc tuyên truyền phòng chống ma tuý và các tệ nạn xã hội, tổ chức giao lưu kết nghĩa giữa nhà trường với địa phương, ...

4.5. Hướng dẫn kiểm tra kết thúc môn học, mô đun

- Tất cả các môn học, mô đun đào tạo khi kết thúc đều được kiểm tra đánh giá kết quả, theo dõi mục tiêu của môn học theo thông tư số 04/2022/TT-BLĐTĐ ngày 30 tháng 3 năm 2022 và Quy định việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ tại Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội hiện hành.

- Hình thức: Viết, vấn đáp, trắc nghiệm, bài tập thực hành, báo cáo thực tập nghề, báo cáo tốt nghiệp

- Thời gian kiểm tra:

+ Lý thuyết: Không quá 120 phút.

+ Thi vấn đáp: 10 phút chuẩn bị + 5-10 phút trả lời.

+ Thực hành: Không quá 4 giờ

4.6. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp

Người học phải học hết chương trình đào tạo trình độ cao đẳng theo từng ngành, phải tích lũy đủ số mô đun, tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo.

Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào kết quả tích lũy của người học để quyết định việc công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng danh hiệu cử nhân thực hành cho người học.

4.7. Các chú ý khác

- Môn học bắt buộc là môn học chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy;

- Môn học tự chọn là môn học chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hoá hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tuỳ ý để tích lũy đủ số môn học quy định cho mỗi chương trình.

- Chương trình cần được thực hiện nghiêm túc đảm bảo tổng số tiết học theo quy định. Thứ tự giảng dạy các môn học phải thoả mãn điều kiện tiên quyết và vị trí môn học (môn học tiên quyết là đăng ký môn học, mô đun trước thì được đăng ký môn học, mô đun tiếp theo).

- Kết quả của các môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh; Giáo dục thể chất không tính vào điểm trung bình chung của học kỳ, năm học, trung bình chung tích lũy và xếp loại tốt nghiệp của người học, nhưng là một trong những điều kiện xét tốt nghiệp.

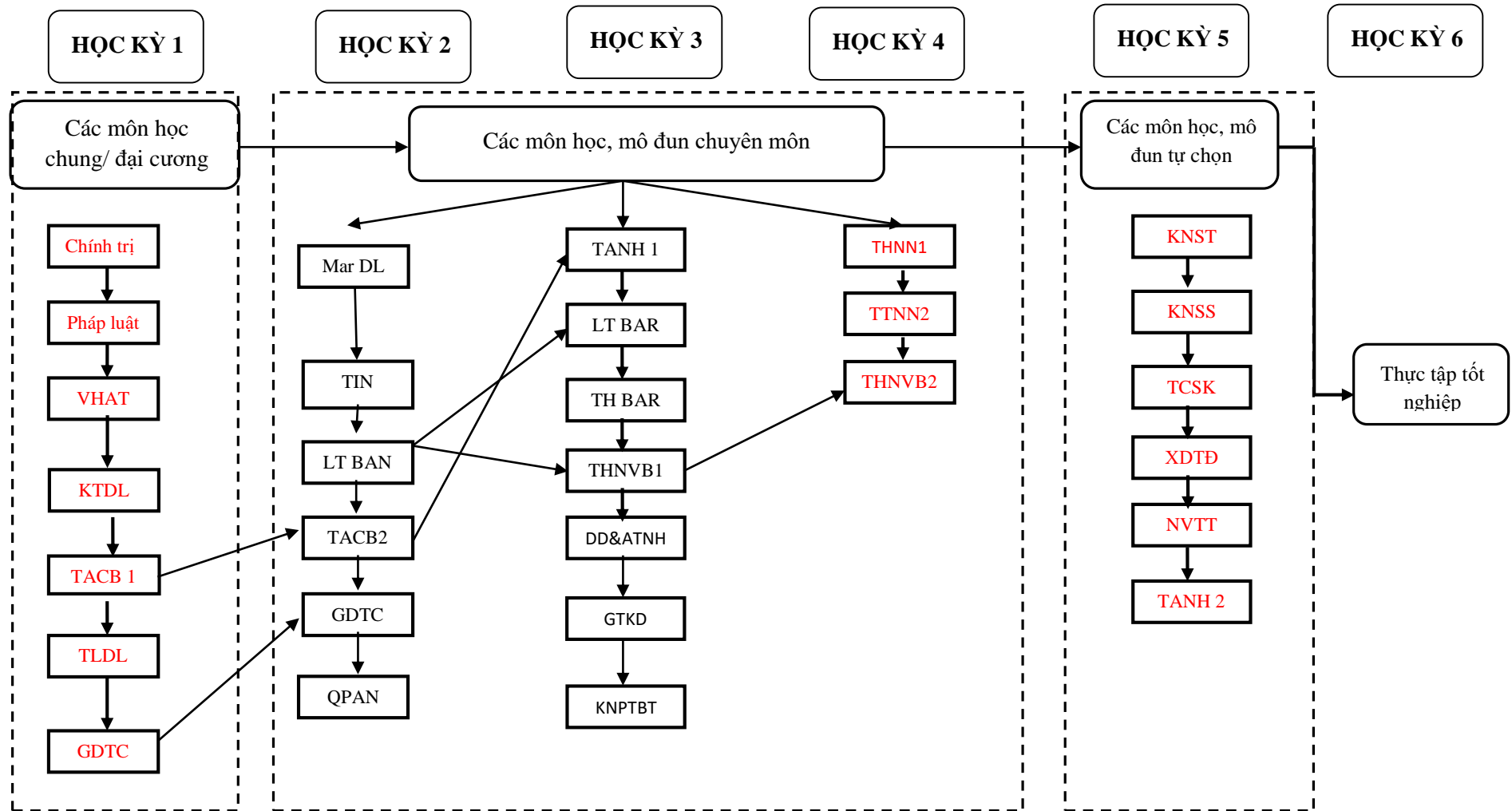
- Một giờ học thực hành/ tích hợp là 60 phút; một giờ học lý thuyết là 45 phút.

- Một ngày học thực hành/tích hợp không quá 8 giờ; một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ.

- Mỗi tuần học không quá 40 giờ thực hành/tích hợp hoặc 30 giờ lý thuyết.

PHỤ LỤC 01

Sơ đồ mối liên hệ và tiến trình đào tạo các môn học, mô đun trong chương trình đào tạo



PHỤ LỤC 02

Kế hoạch giảng dạy dự kiến HỌC KỲ I

TT	TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN	SỐ TC	SỐ GIỜ
1	Giáo dục chính trị	3	75
2	Pháp luật	2	30
3	Giáo dục thể chất	1	30
4	Tiếng Anh cơ bản 1	3	60
5	Kinh tế du lịch	3	45
6	Văn hóa ẩm thực	2	30
7	Tâm lý du lịch	2	30
	Cộng	16	300

HỌC KỲ II

TT	TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN	SỐ TC	SỐ GIỜ
1	Giáo dục quốc phòng – An ninh	4	75
2	Tiếng Anh cơ bản 2	3	60
3	Marketing du lịch	3	45
4	Tin học	3	75
5	Giáo dục thể chất	1	30
6	Lý thuyết nghiệp vụ bàn	3	45
7	Cộng	17	330

HỌC KỲ III

TT	TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN	SỐ TC	SỐ GIỜ
1	Lý thuyết nghiệp vụ Bar	2	30
2	Kỹ năng phát triển bản thân	2	45
3	Thực hành nghiệp vụ bàn 1	3	90
4	Tiếng Anh chuyên ngành phục vụ nhà hàng 1	3	45
5	Thực hành nghiệp vụ bar	3	90
6	Dinh dưỡng và an toàn vệ sinh trong nhà hàng	2	30
7	Giao tiếp trong kinh doanh du lịch	2	30
	Cộng	17	360

HỌC KỲ IV

TT	TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN	SỐ TC	SỐ GIỜ
1	Thực hành nghiệp vụ bàn 2	3	90
2	Thực tập nghề nghiệp 1	6	270
3	Thực tập nghề nghiệp 2	6	270
	Cộng	15	630

HỌC KỲ V

TT	TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN	SỐ TC	SỐ GIỜ
1	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	2	30
2	Kỹ năng sẵn sàng làm việc	2	45
3	Tô chức sự kiện	2	30
4	Tiếng Anh chuyên ngành phục vụ nhà hàng 2	3	90
5	Xây dựng thực đơn	2	30
6	Nghiệp vụ thanh toán	2	30
7	Quản trị kinh doanh nhà hàng	4	60
	Cộng	17	315

HỌC KỲ VI

TT	TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN	SỐ TC	SỐ GIỜ
1	Thực tập tốt nghiệp	14	630
	Cộng	14	630

PHỤ LỤC 03
DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ ĐÀO TẠO

1. Danh sách các phòng chức năng

Các thiết bị đào tạo ngành, nghề trình độ cao đẳng được sắp xếp vào các phòng chức năng phục vụ đào tạo, bao gồm:

- (1) Phòng học lý thuyết
(2) Phòng thực hành(Tên phòng thực hành theo ngành)

2. Danh sách trang thiết bị tại phòng chức năng

2.1. Phòng học lý thuyết

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Đơn vị có	Yêu cầu sơ phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
	Máy vi tính	Bộ				Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm
	Máy chiếu (Projector)	Bộ			Dùng để trình chiếu bài giảng, ảnh tư liệu	- Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilument - Kích thước phóng chiếu (1800x1800)mm

Phòng học ngoại ngữ

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Đơn vị có	
1	Máy vi tính	Bộ	114	114	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	6	6	
3	Bàn điều khiển	Chiếc	6	6	
4	Khô điều khiển trung tâm	Chiếc	6	6	
5	Phần mềm điều khiển (LAB)	Bộ	6	6	
6	Khô điều khiển thiết bị ngoại vi	Bộ	6	6	
7	Tai nghe	Bộ	114	114	
8	Máy scanner	Chiếc	6	6	
9	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc	6	6	

Phòng thực hành máy vi tính

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Đơn vị có	
1	Máy vi tính	Bộ	114	155	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	6	6	
3	Phần mềm kế toán	Bộ	6	6	
4	Phần mềm quản lý nguyên liệu, hàng hóa	Bộ	6	6	
5	Phần mềm quản lý tài sản	Bộ	6	6	
6	Phần mềm quản lý nhân sự	Bộ	6	6	

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Đơn vị có	
7	Bộ phần mềm văn phòng Microsoft Office	Bộ	6	6	
8	Bộ phần mềm phonh chữ tiếng Việt	Bộ	6	6	
9	Phần mềm diệt virus	Bộ	6	6	
10	Máy Scanner	Chiếc	6	6	
11	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc	6	6	
12	Máy in	Chiếc	6	6	

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 250 /QĐ-TMDL ngày 01 tháng 08 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội)

Tên ngành, nghề	: Kinh doanh thương mại
Mã ngành, nghề	: 6340101
Trình độ đào tạo	: Cao đẳng
Hình thức đào tạo	: Chính quy
Đối tượng tuyển sinh	: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
Thời gian đào tạo	: 2,5 - 3 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo các nhà kinh doanh có phẩm chất chính trị, đạo đức kinh doanh và sức khỏe tốt có nền tảng kiến thức cơ bản để hiểu biết các vấn đề về kinh tế - xã hội, có kiến thức cơ sở ngành vững chắc làm cơ sở cho việc tiếp thu kiến thức chuyên ngành, có kỹ năng cơ bản để tổ chức thực hiện và kiểm soát các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong lĩnh vực kinh doanh thương mại. Hoàn thành chương trình đào tạo, người học có khả năng: độc lập thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh, có kiến thức công nghệ thông tin, có kiến thức pháp luật để thực hiện công việc.

Sau khi tốt nghiệp cao đẳng, người học có khả năng theo học các hệ cao hơn như đại học, sau đại học theo đúng chuyên ngành Kinh doanh thương mại hoặc theo chuyên ngành Quản trị kinh doanh thương mại.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức

- Có kiến thức đại cương về xã hội và nhân văn làm nền tảng cho việc học tập.
 - Trình bày được các kiến thức cơ bản của các môn cơ sở ngành Kinh doanh thương mại như: Tổng quan kinh doanh thương mại, Tổ chức kênh phân phối, Marketing thương mại, Tài chính doanh nghiệp, Nghiệp vụ thanh toán trong kinh doanh;
 - Liên hệ và áp dụng được các kiến thức của các môn học cơ sở bên trên vào trong các môn học chuyên ngành Kinh doanh thương mại;
 - Phân biệt được các kiến thức chuyên môn cơ bản về kinh doanh thương mại truyền thống và kinh doanh thương mại hiện đại;
 - Áp dụng được những kiến thức văn hóa doanh nghiệp, tâm lý kinh doanh để tham gia xây dựng hình ảnh của doanh nghiệp, tăng uy tín và sức cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường;

- Vận dụng các kiến thức chuyên ngành về kinh doanh thương mại thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh như mua, bán, dự trữ, cung ứng dịch vụ thương mại, logistics ...

1.2.2. Kỹ năng

- Thực hiện được các nghiệp vụ kinh doanh cụ thể như mua hàng, bán hàng, nhập – xuất kho hàng hóa ...;

- Triển khai các hoạt động nghiên cứu thị trường và phát triển thị trường cho doanh nghiệp;

- Tham gia tổ chức kênh phân phối cho một sản phẩm cụ thể;

- Thực hiện tìm kiếm, lựa chọn nhà cung cấp cho hoạt động mua hàng;

- Tham gia đàm phán, thương lượng, ký kết hợp đồng trong kinh doanh;

- Tổ chức các chương trình chăm sóc khách hàng và tiếp cận khách hàng;

- Đọc hiểu và soạn thảo được các văn bản kinh doanh (báo giá, chào hàng, hợp đồng, thư tín thương mại...);

- Tự tạo lập tổ chức kinh doanh;

- Có khả năng làm việc theo nhóm, khả năng thuyết trình và kỹ năng hợp tác trong tác nghiệp;

1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có ý thức vượt khó vươn lên trong học tập, ý thức chấp hành nội quy, quy chế.

- Ý thức và kết quả tham gia các hoạt động chính trị - văn hoá - xã hội, phẩm chất công dân và quan hệ cộng đồng, ý thức và kết quả tham gia các hoạt động tập thể, có thái độ hợp tác, chia sẻ trong thực hiện nhiệm vụ.

- Có động cơ làm việc trong sáng, có đạo đức lương tâm nghề nghiệp, sáng tạo trong công việc.

- Có tác phong làm việc công nghiệp, hiện đại, giải quyết công việc khoa học, hợp lý.

1.3 Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp có thể làm việc trong bộ phận kinh doanh của các cơ quan, tổ chức thuộc các ngành kinh tế khác nhau, tại các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thương mại - dịch vụ, doanh nghiệp xuất nhập khẩu, hoặc tự tổ chức kinh doanh.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học.

- Số lượng môn học: 32

- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 96 tín chỉ, tương đương 2.520 giờ

- Khối lượng các môn học chung/ đại cương: 435 giờ

- Khối lượng các môn học chuyên môn: 2.085 giờ

- Khối lượng lý thuyết: giờ: 754 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1.653 giờ;

Kiểm tra: 83 giờ

- Thời gian khoá học: 2,5 - 3 năm

3. Nội dung chương trình

Mã MH /MĐ	Mã MH/MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Tổng số	Thời gian học tập (giờ)		
					Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ Bài tập /thảo luận	Kiểm tra
I		Các môn học chung/đại cương	20	435	157	255	23
MH01	CBCT019	Giáo dục chính trị	3	75	41	29	5
MH02	CBPL020	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH03	GDTC023	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH04	GDQP023	Giáo dục quốc phòng - an ninh	4	75	36	35	4
MH05	CNTH017	Tin học	3	75	15	58	2
MH06	NNAB117	Tiếng Anh cơ bản 1	3	60	21	36	3
MH07	NNAB217	Tiếng Anh cơ bản 2	3	60	21	36	3
II		Các môn học, mô đun chuyên môn	66	1875	477	1348	50
II.1		Các môn học, mô đun cơ sở	17	285	223	44	18
MH08	KDKH023	Kinh tế học vi mô	3	45	42	0	3
MH09	CBCS020	Cơ sở pháp lý trong kinh doanh thương mại	2	30	28	0	2
MH10	KDTQ017	Tổng quan kinh doanh thương mại	2	30	28	0	2
MH11	NNKM122	Tiếng Anh kinh doanh 1	3	45	42	0	3
MĐ12	NNKM222	Tiếng Anh kinh doanh 2	2	60	12	44	4
MH13	KDMM023	Marketing thương mại	3	45	43	0	2
MH14	KDQC019	Quản lý chất lượng hàng hóa dịch vụ	2	30	28	0	2
II.2		Các môn học, mô đun chuyên môn	49	1590	254	1304	32
MĐ15	KDMĐ022	Thương mại điện tử	3	75	15	56	4
MĐ16	KDTE023	Lý thuyết thống kê	2	30	28	0	2
MH17	KDPP022	Tổ chức kênh phân phối	2	30	28	0	2
MH18	KDTT022	Nghiệp vụ thanh toán trong kinh doanh thương mại	2	30	28	0	2
MH19	KDBH022	Nghiệp vụ bán hàng	3	45	42	0	3
MĐ20	KDHB022	Thực hành bán hàng	2	60	0	58	2
MH21	KDMH022	Nghiệp vụ mua hàng	2	30	28	0	2
MĐ22	KDNK022	Nghiệp vụ kho hàng	2	45	15	28	2
MH23	KDCT020	Cung ứng dịch vụ thương mại	2	30	28	0	2
MH24	KDLG022	Nghiệp vụ Logistics	3	45	42	0	3
MĐ25	KDNN122	Thực tập nghề nghiệp 1	6	270	0	266	4
MĐ26	KDNN222	Thực tập nghề nghiệp 2	6	270	0	266	4
MĐ27	KDTN017	Thực tập nghề nghiệp	14	630	0	630	0
III		Môn học, mô đun tự chọn	10	180	120	50	10
MĐ28	NNPT023	Kỹ năng phát triển bản thân	2	45	18	25	2
MĐ29	NNSS023	Kỹ năng sẵn sàng làm việc	2	45	18	25	2
MĐ30	KDKT022	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	2	30	28	0	2
MH31	KDGT019	Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh	2	30	28	0	2
MH32	DLTK017	Tâm lý kinh doanh	2	30	28	0	2
		Tổng	96	2490	754	1653	83

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Các môn học chung

Các môn học chung bắt buộc theo quy định và hướng dẫn chung của Tổng cục Dạy nghề, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Môn học: Giáo dục chính trị (Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày ngày 06 tháng 12 năm 2018)

- Môn học: Pháp luật (Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày ngày 26 tháng 9 năm 2018)

- Môn học: Giáo dục thể chất (Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

- Môn học: Giáo dục thể chất (Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

- Môn học: Giáo dục Quốc phòng an ninh Thông tư số 10 /2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.)

- Môn học: Tin học (Thông tư số 11 /2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.)

- Môn học: Tiếng Anh (Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.)

4.2. Các môn học, mô đun tự chọn

Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được thiết kế sao cho tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo tự chọn cộng với tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc bằng hoặc lớn hơn thời gian thực học tối thiểu đã quy định nhưng không được vượt quá thời gian thực học đã quy định trong kế hoạch đào tạo của toàn khóa;

4.3. Cách thức đào tạo

Chương trình đào tạo được tổ chức đào tạo theo hình thức tích lũy mô đun hoặc tích lũy tín chỉ do Hiệu trưởng quyết định cho từng khoá học hoặc từng ngành học căn cứ tình hình cụ thể của từng năm học

4.4. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho hoạt động ngoại khóa

Căn cứ vào điều kiện cụ thể, khả năng của mỗi trường và kế hoạch đào tạo hàng năm theo từng khóa học, lớp học và hình thức tổ chức đào tạo đã xác định trong chương trình đào tạo và công bố theo từng ngành, nghề để xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa đảm bảo đúng quy định.

Để thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện nhà trường dành thời gian cho các hoạt động ngoại khóa bao gồm:

- Quản lý, giáo dục sinh viên ngoài giờ;

- Tổ chức cho sinh viên tới thăm quan, tìm hiểu tại một số doanh nghiệp liên quan phù hợp với nghề đào tạo;

- Tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động Đoàn; các hoạt động văn hoá văn nghệ, thể dục thể thao, các câu lạc bộ ngoại ngữ; các phong trào thi đua nhân dịp kỷ niệm các ngày lễ lớn: ngày quốc khánh 2/9, ngày giải phóng thủ đô 10/10, ngày nhà giáo Việt Nam 20/11, ngày thành lập Đảng 03/02, ngày thành lập Đoàn 26/03, ngày chiến thắng 30/04 và quốc tế lao động 1/5, ngày sinh nhật Bác 19/05.

- Mặt khác có thể tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động xã hội như: Hiến máu nhân đạo, đền ơn đáp nghĩa, ủng hộ đồng bào bị thiên tai - lũ lụt, thanh niên tình nguyện, mùa hè xanh hoặc tuyên truyền phòng chống ma túy và các tệ nạn xã hội, tổ chức giao lưu kết nghĩa giữa nhà trường với địa phương, ...

4.5. Hướng dẫn kiểm tra kết thúc môn học, mô đun

- Tất cả các môn học, mô đun đào tạo khi kết thúc đều được kiểm tra đánh giá kết quả, theo dõi mục tiêu của môn học theo thông tư số 04/2022/TT-BLĐTĐ ngày 30 tháng 3 năm 2022 và Quy định việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ tại Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội hiện hành.

- Hình thức: Viết, vấn đáp, trắc nghiệm, bài tập thực hành, báo cáo thực tập nghề, báo cáo tốt nghiệp

- Thời gian kiểm tra:

+ Lý thuyết: Không quá 120 phút.

+ Thi vấn đáp: 10 phút chuẩn bị + 5-10 phút trả lời.

+ Thực hành: Không quá 4 giờ

4.6. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp

Người học phải học hết chương trình đào tạo trình độ cao đẳng theo từng ngành, phải tích lũy đủ số mô đun, tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo.

Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào kết quả tích lũy của người học để quyết định việc công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng danh hiệu cử nhân thực hành cho người học.

4.7. Các chú ý khác

- Môn học bắt buộc là môn học chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy;

- Môn học tự chọn là môn học chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hoá hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tuỳ ý để tích lũy đủ số môn học quy định cho mỗi chương trình.

- Chương trình cần được thực hiện nghiêm túc đảm bảo tổng số tiết học theo quy định. Thứ tự giảng dạy các môn học môn học phải thoả mãn điều kiện tiên quyết và vị trí môn học (môn học tiên quyết là đăng ký môn học, mô đun trước thì được đăng ký môn học, mô đun tiếp theo).

- Kết quả của các môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh; Giáo dục thể chất không tính vào điểm trung bình chung của học kỳ, năm học, trung bình chung tích lũy và xếp loại tốt nghiệp của người học, nhưng là một trong những điều kiện xét tốt nghiệp.

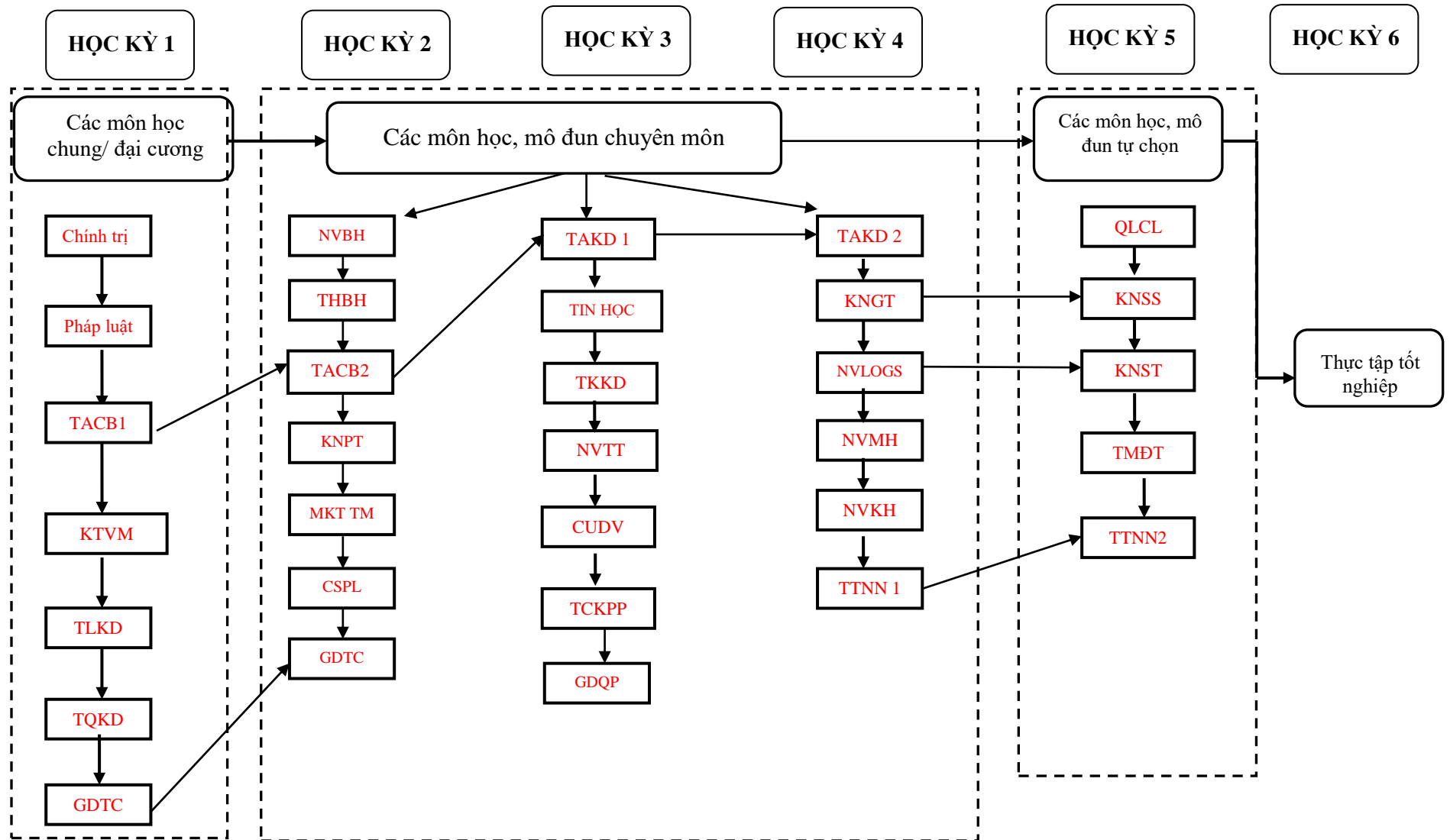
- Một giờ học thực hành/ tích hợp là 60 phút; một giờ học lý thuyết là 45 phút.

- Một ngày học thực hành/tích hợp không quá 8 giờ; một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ.

- Mỗi tuần học không quá 40 giờ thực hành/tích hợp hoặc 30 giờ lý thuyết.

PHỤ LỤC 01

Sơ đồ mối liên hệ và tiến trình đào tạo các môn học, mô đun trong chương trình đào tạo



PHỤ LỤC 02**Kế hoạch giảng dạy dự kiến****HỌC KỲ I**

TT	TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN	SỐ TC	SỐ GIỜ
1	Giáo dục chính trị	3	75
2	Pháp luật	2	30
3	Tiếng anh cơ bản 1	3	60
4	Kinh tế học vi mô	3	45
5	Tâm lý kinh doanh	2	30
6	Tổng quan kinh doanh thương mại	2	30
7	Giáo dục thể chất	1	30
	Cộng	16	300

HỌC KỲ II

TT	TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN	SỐ TC	SỐ GIỜ
1	Nghiệp vụ bán hàng	3	45
2	Thực hành bán hàng	2	60
3	Marketing thương mại	3	45
4	Cơ sở pháp lý trong kinh doanh thương mại	2	30
5	Kỹ năng phát triển bản thân	2	45
6	Giáo dục thể chất	1	30
7	Tiếng Anh cơ bản 2	3	60
	Cộng	16	315

HỌC KỲ III

TT	TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN	SỐ TC	SỐ GIỜ
1	Tiếng Anh kinh doanh 1	3	45
2	Thống kê kinh doanh	2	30
3	Nghiệp vụ thanh toán trong kinh doanh thương mại	2	30
4	Cung ứng dịch vụ thương mại	2	30
5	Tin học	3	75
6	Tổ chức kênh phân phối	2	30
7	Giáo dục Quốc phòng – an ninh	4	75
	Cộng	18	315

HỌC KỲ IV

TT	TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN	SỐ TC	SỐ GIỜ
1	Nghiệp vụ Logistics	3	45
2	Tiếng Anh kinh doanh 2	2	60
3	Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh	2	30
4	Thực tập nghề nghiệp 1	6	270
5	Nghiệp vụ mua hàng	2	30
6	Nghiệp vụ kho hàng	2	45
	Cộng	17	480

HỌC KỲ V

TT	TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN	SỐ TC	SỐ GIỜ
1	Quản lý chất lượng hàng hóa dịch vụ	2	30
2	Kỹ năng sẵn sàng làm việc	2	45
3	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	2	30
4	Thương mại điện tử	3	75
5	Thực tập nghề nghiệp 2	6	270
	Cộng	15	450

HỌC KỲ VI

TT	TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN	SỐ TC	SỐ GIỜ
1	Thực tập tốt nghiệp	14	630
	Cộng	14	630

PHỤ LỤC 03
DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ ĐÀO TẠO

1. Danh sách các phòng chức năng

Các thiết bị đào tạo ngành, nghề trình độ cao đẳng được sắp xếp vào các phòng chức năng phục vụ đào tạo, bao gồm:

- (1) Phòng học lý thuyết
- (2) Phòng thực hành(Tên phòng thực hành theo ngành)

2. Danh sách trang thiết bị tại phòng chức năng

2.1. Phòng học lý thuyết

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Đơn vị có	Yêu cầu sơ phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
	Máy vi tính	Bộ			Dùng để trình chiếu bài giảng, ảnh tư liệu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm
	Máy chiếu (Projector)	Bộ				- Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilument - Kích thước phong chiếu (1800x1800)mm

Phòng học ngoại ngữ

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Đơn vị có	
1	Máy vi tính	Bộ	114	114	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	6	6	
3	Bàn điều khiển	Chiếc	6	6	
4	Khối điều khiển trung tâm	Chiếc	6	6	
5	Phần mềm điều khiển (LAB)	Bộ	6	6	
6	Khối điều khiển thiết bị ngoại vi	Bộ	6	6	
7	Tai nghe	Bộ	114	114	
8	Máy scanner	Chiếc	6	6	
9	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc	6	6	

Phòng thực hành máy vi tính

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Đơn vị có	
1	Máy vi tính	Bộ	114	155	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	6	6	
3	Phần mềm kế toán	Bộ	6	6	
4	Phần mềm quản lý nguyên liệu, hàng hóa	Bộ	6	6	
5	Phần mềm quản lý tài sản	Bộ	6	6	
6	Phần mềm quản lý nhân sự	Bộ	6	6	
7	Bộ phần mềm văn phòng Microsoft Office	Bộ	6	6	
8	Bộ phần mềm phong chữ tiếng Việt	Bộ	6	6	

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Đơn vị có	
9	Phần mềm diệt virus	Bộ	6	6	
10	Máy Scanner	Chiếc	6	6	
11	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc	6	6	
12	Máy in	Chiếc	6	6	

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 250 /QĐ-TMDL ngày 01 tháng 08 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội)

Tên ngành, nghề:	Thương mại điện tử
Mã ngành, nghề:	6340122
Trình độ đào tạo:	Cao đẳng
Hình thức đào tạo:	Chính quy
Đối tượng tuyển sinh:	Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương;
Thời gian đào tạo:	2,5 - 3 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo được thiết kế theo định hướng ứng dụng với mục tiêu đào tạo như sau:

Đào tạo người học thương mại điện tử (TMĐT) có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có kiến thức khoa học cơ bản, giỏi ngoại ngữ; kiến thức chuyên môn về TMĐT vững chắc và vận dụng tốt các mô hình kinh doanh TMĐT; có năng lực thực hành nghề TMĐT, quản trị các hoạt động TMĐT tại các doanh nghiệp, cơ quan nhà nước về thương mại điện tử và kinh tế số. Sinh viên sau khi tốt nghiệp sẽ tích lũy được những phẩm chất, kỹ năng nghề nghiệp quan trọng để có thể trở thành chuyên gia, các nhà quản lý, lãnh đạo trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức

- Trình bày được đặc điểm, nội dung và quy trình thực hiện các giao dịch thương mại điện tử B2B; B2C; C2C; quy trình của hệ thống giao dịch qua thư tín, điện tín, mạng xã hội và các thiết bị điện tử khác;

- Mô tả được các luật, các nghị định, chế tài, hành lang pháp lý và thông lệ quốc tế liên quan trong hoạt động tư vấn, thương thảo và thuyết minh bán hàng, mua hàng trên mạng Internet;

- Trình bày được đặc điểm, nội dung, quy trình của các giao dịch dịch vụ công, giao dịch chính phủ điện tử; quy trình tiếp nhận, đánh giá, phân loại và xử lý khiếu nại trong dịch vụ công; mô tả được các hoạt động xử lý, phân luồng, dịch chuyển, theo dõi trạng thái hồ sơ của công dân;

- Xác định được những mục tiêu, yêu cầu của dự án thương mại điện tử; phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến dự án; xác định được các điểm mạnh, điểm yếu trong thực hiện dự án; phân tích được các loại rủi ro đối với hoạt động của một dự án;

- Trình bày được quy trình tiếp nhận phản hồi và xử lý các khiếu nại của khách hàng về sản phẩm dịch vụ; xác định được phương pháp hiệu quả trong việc đánh giá chỉ

số hài lòng của khách hàng; nhận biết được các kênh truyền thông, các trang mạng xã hội và các ứng dụng công nghệ thông tin để có thể tiếp xúc được với khách hàng;

- Phân tích được các nguyên tắc cài đặt, cấu hình các phần mềm ứng dụng, các phần mềm dịch vụ website; trình bày được nguyên tắc hoạt động, các giao dịch của siêu thị, gian hàng ảo trên website thương mại điện tử; phân tích được một số giải pháp chủ yếu để bảo mật, bảo vệ cơ sở dữ liệu, phòng tránh và ứng phó rủi ro cho website thương mại điện tử;

- Trình bày được các quy trình thực hiện cài đặt và cấu hình các phần mềm xử lý ảnh, xử lý đồ họa; mô tả được quy trình thiết kế, xử lý ảnh, sáng tác đồ họa trên các phần mềm chuyên dụng;

- Phân tích được các nguyên tắc cài đặt, cấu hình các thiết bị mạng như switch, router, modem, các phần mềm ứng dụng, các phần mềm dịch vụ máy chủ, máy trạm và các thiết bị đầu cuối; phân tích được một số giải pháp chủ yếu để bảo mật, bảo vệ cơ sở dữ liệu, phòng tránh và ứng phó rủi ro cho hệ thống; trình bày được các phương pháp bảo trì, sửa chữa, nâng cấp, sao lưu cơ sở dữ liệu;

- Mô tả được các nghiệp vụ E-marketing, các kỹ thuật SEO, SEM, đảm bảo tối ưu hóa tìm kiếm, tối ưu hóa tiếp thị cho website; mô tả được các hình thức E-marketing phù hợp với doanh nghiệp;

- Trình bày được quy trình thanh toán điện tử qua các hình thức thanh toán bằng thẻ, thanh toán qua cổng thanh toán điện tử, thanh toán bằng ví điện tử, thanh toán bằng SMS, thanh toán COD, thanh toán bằng chuyển khoản;

- Nhận thức được tầm quan trọng về bảo vệ môi trường, tiếp cận khoa học kỹ thuật, công nghệ 4.0 đáp ứng nhu cầu công việc;

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

1.2.2. Kỹ năng

- Thực hiện được các giao dịch B2B, B2C, C2C, thông qua thư tín, điện tín, mạng xã hội và các thiết bị điện tử; ứng dụng được nội dung, quy định trong các luật, nghị định, chế tài, hành lang pháp lý và thông lệ quốc tế liên quan trong giao dịch bán hàng, mua hàng;

- Xử lý được yêu cầu sử dụng dịch vụ công trực tuyến của doanh nghiệp.

- Khai thác được các ứng dụng mạng xã hội trong việc tiếp cận, nắm bắt phản hồi của khách hàng, tư vấn, thuyết phục được khách hàng sử dụng sản phẩm dịch vụ của doanh nghiệp;

- Thiết lập được dự án thương mại điện tử với đầy đủ yêu cầu, thông số kỹ thuật; sử dụng được các phương pháp giám sát dự án và lập được báo cáo giám sát dự án thương mại điện tử hiệu quả;

- Cài đặt, cấu hình được các phần mềm ứng dụng, các phần mềm dịch vụ website, cấu hình được các chế độ bảo mật, bảo vệ cơ sở dữ liệu, phòng tránh và ứng phó rủi ro cho website; vận hành được các giao dịch của siêu thị, gian hàng ảo trên website thương mại điện tử;

- Cài đặt được các phần mềm xử lý ảnh, xử lý đồ họa chuyên dụng đúng yêu cầu kỹ thuật; thực hiện được việc thiết kế, xử lý ảnh bằng phần mềm photoshop, corel draw;

- Cài đặt, cấu hình các thiết bị mạng như switch, router, modem và các thiết bị mạng khác, cài đặt các phần mềm ứng dụng, các phần mềm dịch vụ máy chủ, máy trạm và các thiết bị đầu cuối; cài đặt, cấu hình được các chế độ bảo mật, bảo vệ cơ sở dữ liệu, phòng tránh và ứng phó rủi ro cho hệ thống mạng nội bộ;

- Sử dụng thành thạo các kỹ thuật SEO, SEM, đảm bảo tối ưu hóa tìm kiếm, tối ưu hóa tiếp thị cho website thương mại điện tử; sử dụng thành thạo các công cụ: được các công cụ: Google Keywords Tool, Google Trends, Google Insight, Google Search, Google Docs, Survey Monkey; phân tích hoạt động của khách hàng trên Internet để nắm bắt xu hướng, thị hiếu, thói quen tiêu dùng;

- Thực hiện thanh toán và kiểm soát dòng tiền của các hình thức thanh toán bằng thẻ, thanh toán qua cổng thanh toán điện tử, thanh toán bằng ví điện tử, thanh toán bằng SMS, thanh toán COD, thanh toán bằng chuyển khoản theo đúng quy trình;

1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi;

- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;

- Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm;

- Có ý thức trách nhiệm trong việc sử dụng, bảo quản tài sản trong đơn vị;

- Có đạo đức nghề nghiệp, tác phong công nghiệp và ý thức tổ chức kỷ luật.

1.3 Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Giao dịch Thương mại điện tử;
- Dịch vụ công trực tuyến;
- Dịch vụ chăm sóc khách hàng;
- Quản trị dự án Thương mại điện tử;
- Thiết lập và quản lý website;
- Đồ họa máy tính;
- Quản trị website;
- E- Marketing;
- Thanh toán điện tử.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học.

- Số lượng môn học, mô đun: 32

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 96 Tín chỉ, tương đương 2.475 giờ

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 2.040 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 751 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1.624 giờ; Kiểm tra: 100 giờ

3. Nội dung chương trình

MH	Mã môn/ MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/ Bài tập, thảo luận	Kiểm tra
I		Các môn học chung/đại cương	20	435	157	255	23
MH1	CBCT019	Giáo dục Chính trị	3	75	41	29	5
MH2	CBPL020	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH3	GDTC023	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH4	GDQP023	Giáo dục quốc phòng - an ninh	4	75	36	35	4
MH5	CNTH017	Tin học	3	75	15	58	2
MH6	NNAB117	Tiếng Anh cơ bản 1	3	60	21	36	3
MH7	NNAB217	Tiếng Anh cơ bản 2	3	60	21	36	3
II		Các môn học, mô đun chuyên môn	70	1920	530	1319	71
II.1		Các môn học cơ sở ngành	19	360	216	125	19
MH8	KDKH023	Kinh tế vi mô	3	45	43	0	2
MH9	KDMC017	Marketing căn bản	2	30	28	0	2
MH10	KDTQ023	Tổng quan thương mại điện tử	3	45	42	0	3
MH11	KDND023	Nhập môn Digital Marketing	3	45	42	0	3
MĐ12	KDDH021	Đồ họa ứng dụng trong Thương mại điện tử	3	90	18	69	3
MH13	NNKM122	Tiếng Anh kinh doanh 1	3	45	43	0	2
MĐ14	NNKM222	Tiếng Anh kinh doanh 2	2	60	0	56	4
II.2		Các môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề	51	1560	314	1194	52
MH15	KDSD023	Sàn giao dịch thương mại điện tử	3	45	33	9	3
MĐ16	KDXW023	Xây dựng website TMĐT	3	90	30	57	3
MH17	KDTM021	Thanh toán điện tử	2	30	28	0	2
MH18	KDĐD023	Mobile Marketing	3	45	33	9	3
MH19	KDML023	Email Marketing	2	30	22	6	2
MH20	KDTH023	Xây dựng chiến lược truyền thông Marketing số	2	30	28	0	2
MH21	KDHV023	Quản trị quan hệ khách hàng	2	30	28	0	2
MĐ22	KDSM023	Marketing trên công cụ tìm kiếm	3	75	30	42	3
MĐ23	KDCM023	Content Marketing	3	60	30	27	3
MH24	KDKĐ023	Kỹ thuật phân tích và tổng hợp	2	30	22	6	2
MĐ25	KDKA023	Truyền thông mạng xã hội	3	60	30	27	3
MĐ26	KDDA021	Thực hành dự án thương mại điện tử	3	135	0	127	8
MĐ27	KDDN021	Thực tập nghề nghiệp	6	270	0	254	16
MĐ28	KDTN017	Thực tập tốt nghiệp	14	630	0	630	0
III		Môn học tự chọn	6	120	64	50	6
MH29	KDKT022	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	2	30	28	0	2
MĐ30	NNPT023	Kỹ năng phát triển bản thân	2	45	18	25	2
MĐ31	NNSS023	Kỹ năng sẵn sàng làm việc	2	45	18	25	2
		Tổng	96	2475	751	1624	100

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Các môn học chung

Các môn học chung bắt buộc theo quy định và hướng dẫn chung của Tổng cục Dạy nghề, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Môn học: Giáo dục chính trị (Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày ngày 06 tháng 12 năm 2018)

- Môn học: Pháp luật (Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày ngày 26 tháng 9 năm 2018)

- Môn học: Giáo dục thể chất (Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

- Môn học: Giáo dục thể chất (Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

- Môn học: Giáo dục Quốc phòng an ninh Thông tư số 10 /2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.)

- Môn học: Tin học (Thông tư số 11 /2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.)

- Môn học: Tiếng Anh (Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.)

4.2. Các môn học, mô đun tự chọn

Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được thiết kế sao cho tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo tự chọn cộng với tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc bằng hoặc lớn hơn thời gian thực học tối thiểu đã quy định nhưng không được vượt quá thời gian thực học đã quy định trong kế hoạch đào tạo của toàn khoá;

4.3. Cách thức đào tạo

Chương trình đào tạo được tổ chức đào tạo theo hình thức tích lũy mô đun hoặc tích lũy tín chỉ do Hiệu trưởng quyết định cho từng khoá học hoặc từng ngành học căn cứ tình hình cụ thể của từng năm học

4.4. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho hoạt động ngoại khóa

Căn cứ vào điều kiện cụ thể, khả năng của mỗi trường và kế hoạch đào tạo hàng năm theo từng khóa học, lớp học và hình thức tổ chức đào tạo đã xác định trong chương trình đào tạo và công bố theo từng ngành, nghề để xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa đảm bảo đúng quy định.

Để thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện nhà trường dành thời gian cho các hoạt động ngoại khóa bao gồm:

- Quản lý, giáo dục sinh viên ngoài giờ;

- Tổ chức cho sinh viên tới thăm quan, tìm hiểu tại một số doanh nghiệp liên quan phù hợp với nghề đào tạo;

- Tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động Đoàn; các hoạt động văn hoá văn nghệ, thể dục thể thao, các câu lạc bộ ngoại ngữ; các phong trào thi đua nhân dịp kỷ niệm các ngày lễ lớn: ngày quốc khánh 2/9, ngày giải phóng thủ đô 10/10, ngày nhà giáo Việt Nam 20/11, ngày thành lập Đảng 03/02, ngày thành lập Đoàn 26/03, ngày chiến thắng 30/04 và quốc tế lao động 1/5, ngày sinh nhật Bác 19/05.

- Mặt khác có thể tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động xã hội như: Hiến máu nhân đạo, đền ơn đáp nghĩa, ủng hộ đồng bào bị thiên tai - lũ lụt, thanh niên tình nguyện, mùa hè xanh hoặc tuyên truyền phòng chống ma tuý và các tệ nạn xã hội, tổ chức giao lưu kết nghĩa giữa nhà trường với địa phương, ...

4.5. Hướng dẫn kiểm tra kết thúc môn học, mô đun

- Tất cả các môn học, mô đun đào tạo khi kết thúc đều được kiểm tra đánh giá kết quả, theo dõi mục tiêu của môn học theo thông tư số 04/2022/TT-BLĐTĐ ngày 30 tháng 3 năm 2022 và Quy định việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ tại Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội hiện hành.

- Hình thức: Viết, vấn đáp, trắc nghiệm, bài tập thực hành, báo cáo thực tập nghề

- Thời gian kiểm tra:

+ Lý thuyết: Không quá 120 phút.

+ Thi vấn đáp: 10 phút chuẩn bị + 5-10 phút trả lời.

+ Thực hành: Không quá 4 giờ

4.6. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp

Người học phải học hết chương trình đào tạo trình độ cao đẳng theo từng ngành, phải tích lũy đủ số mô đun, tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo.

Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào kết quả tích lũy của người học để quyết định việc công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng danh hiệu cử nhân thực hành cho người học.

4.7. Các chú ý khác

- Môn học bắt buộc là môn học chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy;

- Môn học tự chọn là môn học chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hoá hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tuỳ ý để tích lũy đủ số môn học quy định cho mỗi chương trình.

- Chương trình cần được thực hiện nghiêm túc đảm bảo tổng số tiết học theo quy định. Thứ tự giảng dạy các môn học môn học phải thoả mãn điều kiện tiên quyết và vị trí môn học (môn học tiên quyết là đăng ký môn học, mô đun trước thì được đăng ký môn học, mô đun tiếp theo).

- Kết quả của các môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh; Giáo dục thể chất không tính vào điểm trung bình chung của học kỳ, năm học, trung bình chung tích lũy và xếp loại tốt nghiệp của người học, nhưng là một trong những điều kiện xét tốt nghiệp.

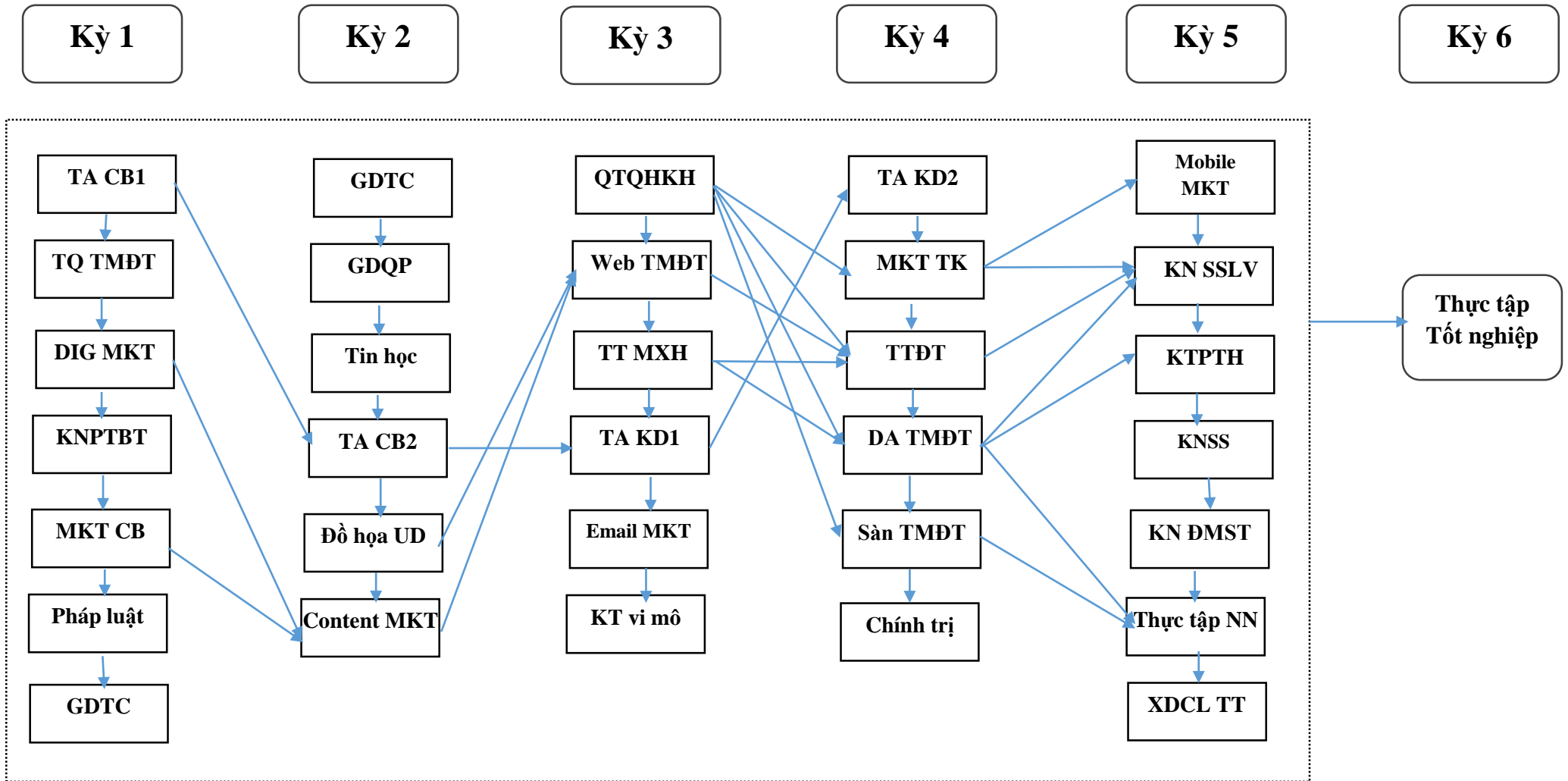
- Một giờ học thực hành/ tích hợp là 60 phút; một giờ học lý thuyết là 45 phút.

- Một ngày học thực hành/tích hợp không quá 8 giờ; một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ.

- Mỗi tuần học không quá 40 giờ thực hành/tích hợp hoặc 30 giờ lý thuyết.

PHỤ LỤC 01

Sơ đồ mối liên hệ và tiến trình đào tạo các môn học, mô đun ngành Thương mại điện tử



PHỤ LỤC 02

Kế hoạch giảng dạy dự kiến

HỌC KỲ I

TT	TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN	SỐ TC	SỐ GIỜ
1	Tiếng Anh cơ bản 1	3	60
2	Tổng quan thương mại điện tử	3	45
3	Marketing căn bản	2	30
4	Kỹ năng phát triển bản thân	2	45
5	Nhập môn Digital Marketing	3	45
6	Pháp luật	2	30
7	Giáo dục thể chất	1	30
	Cộng	16	285

HỌC KỲ II

TT	TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN	SỐ TC	SỐ GIỜ
1	Giáo dục thể chất	1	30
2	Giáo dục quốc phòng - an ninh	4	75
3	Tin học	3	75
4	Tiếng Anh cơ bản 2	3	60
5	Đồ họa ứng dụng trong Thương mại điện tử	3	90
6	Content Marketing	3	60
	Cộng	17	390

HỌC KỲ III

TT	TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN	SỐ TC	SỐ GIỜ
1	Quản trị quan hệ khách hàng	2	30
2	Kinh tế vi mô	3	45
3	Email Marketing	2	30
4	Xây dựng website TMĐT	3	90
5	Truyền thông mạng xã hội	3	60
6	Tiếng Anh kinh doanh 1	3	45
	Cộng	16	300

HỌC KỲ IV

TT	TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN	SỐ TC	SỐ GIỜ
1	Tiếng Anh kinh doanh 2	2	60
2	Marketing trên công cụ tìm kiếm	3	75
3	Thanh toán điện tử	2	30
4	Thực hành dự án thương mại điện tử	3	135
5	Sàn giao dịch thương mại điện tử	3	45
6	Giáo dục Chính trị	3	75
	Cộng	16	420

HỌC KỲ V

TT	TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN	SỐ TC	SỐ GIỜ
1	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	2	30
2	Mobile Marketing	3	45
3	Xây dựng chiến lược truyền thông Marketing số	2	30
4	Kỹ thuật phân tích và tổng hợp	2	30
5	Kỹ năng sẵn sàng làm việc	2	45
6	Thực tập nghề nghiệp	6	270
	Cộng	17	450

HỌC KỲ VI

TT	TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN	SỐ TC	SỐ GIỜ
1	Thực tập tốt nghiệp	14	630
	Cộng	14	630

PHỤ LỤC 03
DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ ĐÀO TẠO

1. Danh sách các phòng chức năng

Các thiết bị đào tạo ngành, nghề trình độ cao đẳng được sắp xếp vào các phòng chức năng phục vụ đào tạo, bao gồm:

- (1) Phòng học lý thuyết
- (2) Phòng thực hành(Tên phòng thực hành theo ngành)

2. Danh sách trang thiết bị tại phòng chức năng

2.1. Phòng học lý thuyết

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Đơn vị có	Yêu cầu sơ phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
	Máy vi tính	Bộ				Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm
	Máy chiếu (Projector)	Bộ			Dùng để trình chiếu bài giảng, ảnh tư liệu	- Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilument - Kích thước phóng chiếu (1800x1800)mm

Phòng học ngoại ngữ

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Đơn vị có	
1	Máy vi tính	Bộ	114	114	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	6	6	
3	Bàn điều khiển	Chiếc	6	6	
4	Khối điều khiển trung tâm	Chiếc	6	6	
5	Phần mềm điều khiển (LAB)	Bộ	6	6	
6	Khối điều khiển thiết bị ngoại vi	Bộ	6	6	
7	Tai nghe	Bộ	114	114	
8	Máy scanner	Chiếc	6	6	
9	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc	6	6	

Phòng thực hành máy vi tính

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Đơn vị có	
1	Máy vi tính	Bộ	114	155	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	6	6	
3	Phần mềm kế toán	Bộ	6	6	
4	Phần mềm quản lý nguyên liệu, hàng hóa	Bộ	6	6	
5	Phần mềm quản lý tài sản	Bộ	6	6	

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Đơn vị có	
6	Phần mềm quản lý nhân sự	Bộ	6	6	
7	Bộ phần mềm văn phòng Microsoft Office	Bộ	6	6	
8	Bộ phần mềm phonh chữ tiếng Việt	Bộ	6	6	
9	Phần mềm diệt virus	Bộ	6	6	
10	Máy Scanner	Chiếc	6	6	
11	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc	6	6	
12	Máy in	Chiếc	6	6	

2.2. Phòng học thực hành (Tên phòng thực hành theo ngành)

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sơ phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
1					
2					
3					
4					
5					
6					

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 232 /QĐ-TMDL ngày 24 tháng 07 năm 2023 của
Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội)

Tên ngành:	Hướng dẫn du lịch
Mã ngành:	6810103
Trình độ đào tạo:	Cao đẳng
Đối tượng tuyển sinh:	Tốt nghiệp THPT và tương đương
Thời gian đào tạo:	2,5 - 3 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung:

- Đào tạo các Hướng dẫn viên Du lịch có phẩm chất chính trị, đạo đức kinh doanh và sức khoẻ tốt; Có những kiến thức cơ bản về văn hóa, lịch sử và kinh doanh trong lĩnh vực du lịch lữ hành

- Có những kiến thức chuyên sâu về kinh doanh lữ hành và chuyên ngành hướng dẫn du lịch; có kỹ năng nghề nghiệp để vận dụng trong kinh doanh nói chung và thực hành tốt một số công việc chuyên môn thuộc lĩnh vực đào tạo; có khả năng tự học tập để thích ứng với môi trường kinh doanh trong điều kiện hội nhập quốc tế.

- Sau khi tốt nghiệp sinh viên có khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu các lĩnh vực thuộc ngành Hướng dẫn Du lịch hoặc Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành theo các chương trình đào tạo liên thông ở trình độ đại học.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

* Về kiến thức:

- Mô tả được các thức chuyên môn sâu về nghề hướng dẫn: Đặc điểm, giá trị của các tài nguyên và tuyến điểm du lịch; hệ thống các nhà cung cấp dịch vụ du lịch có liên quan; quy trình tổ chức thực hiện chương trình du lịch, kiến thức về thuyết minh, hướng dẫn đối tượng tham quan, quy trình xử lý các tình huống phát sinh trong quá trình thực hiện chương trình du lịch;

+ Phân tích được những kiến thức cần thiết cho nghiệp vụ hướng dẫn như: Tổng quan du lịch, Văn hóa Việt Nam, địa lý du lịch Việt Nam, Tổ chức sự kiện, lịch sử Việt Nam;

+ Trình bày được các kiến thức bổ trợ cho nghiệp vụ hướng dẫn như: Nghiệp vụ lữ hành, văn du lịch, tin học ứng dụng, ...

+ Nêu được các kiến thức về làm việc theo nhóm và một số kiến thức quản lý kinh tế cơ bản như: Marketing du lịch; Tâm lý du lịch; Giao tiếp trong kinh doanh du lịch

*** Về kỹ năng:**

- Chuẩn bị, tổ chức thực hiện chương trình, thuyết minh, hướng dẫn tham quan, quản lý đoàn khách, hỗ trợ quảng cáo tiếp thị và bán chương trình, thiết lập và duy trì các mối quan hệ với các đối tác, giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện chương trình du lịch, chăm sóc khách hàng... đáp ứng nhu cầu của khách du lịch. Đảm bảo các yêu cầu về chất lượng, vệ sinh, an toàn, an ninh, chu đáo và lịch sự;

- Sử dụng được ngoại ngữ trong giao tiếp thông thường và trong một số hoạt động cụ thể của nghiệp vụ hướng dẫn du lịch quốc tế ở mức độ cơ bản;

- Xử lý được một số tình huống thông thường trong quá trình làm việc và hướng dẫn khách du lịch

*** Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm:**

- Có ý thức thường xuyên cập nhật kiến thức

- Trau dồi phẩm chất đạo đức tốt

- Rèn luyện cho người học lòng yêu nghề, có ý thức tổ chức kỷ luật.

- Có khả năng làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm hiệu quả

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể đảm đương được các vị trí như:

- Hướng dẫn viên tại điểm tham quan;

- Hướng dẫn viên địa phương;

- Hướng dẫn viên toàn tuyến;

- Hướng dẫn viên dưới các hình thức du lịch khác;

Tùy theo khả năng cá nhân, kinh nghiệm thực tiễn, môi trường công tác và cấp độ, loại hình doanh nghiệp, sinh viên có thể đảm đương các vị trí công tác cao hơn như:

+ Trưởng nhóm hướng dẫn viên;

+ Quản lý nghiệp vụ hướng dẫn của các công ty du lịch

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học.

- Số lượng môn học: 29

- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 2.565 giờ

- Khối lượng các môn học chung/ đại cương: 435 giờ

- Khối lượng các môn học chuyên môn: 2.130 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 670 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm:

1.752 giờ; Kiểm tra: 143 giờ

- Thời gian khóa học: 3 năm

3. Nội dung chương trình

Mã môn		Tên học phần	Thời gian học tập (giờ)				
			Số TC	Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/ bài tập/thảo luận	Kiểm tra
I		Các môn học chung/đại cương	20	435	157	255	23
MH01	CBCT019	Chính trị	3	75	41	29	5
MH02	CBPL020	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH03	GDTC023	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH04	GDQP023	Giáo dục quốc phòng - an ninh	4	75	36	35	4
MH05	CNTH017	Tin học	3	75	15	58	2
MH06	NNAB117	Tiếng Anh cơ bản 1	3	60	21	36	3
MH07	NNAB217	Tiếng Anh cơ bản 2	3	60	21	36	3
II		Các môn học, mô đun chuyên ngành, nghề	70	2025	439	1472	114
II.1		Các môn học, mô đun cơ sở	18	285	242	25	18
MH08	DLTL023	Tâm lý du lịch	2	30	28	0	2
MH09	DLKD023	Kinh tế du lịch	3	45	42	0	3
MH10	DLMD023	Marketing du lịch	3	45	42	0	3
MĐ11	DLGD017	Giao tiếp trong kinh doanh du lịch	2	30	28	0	2
MH12	CBLD017	Luật du lịch	2	30	28	0	2
MĐ13	NNPT023	Kỹ năng phát triển bản thân	2	45	18	25	2
MH14	DLVD023	Văn hóa du lịch	4	60	56	0	4
II.2		Các môn học, mô đun chuyên môn	52	1740	197	1447	96
MH15	DLTT023	Nghiệp vụ thanh toán	2	30	28	0	2
MĐ16	DLTD023	Tuyển điểm du lịch	4	60	40	16	4
MH17	DLLH017	Nghiệp vụ lễ hành	2	30	28	0	2
MĐ18	DLHL023	Thực hành nghiệp vụ lễ hành	3	90	0	75	15
MH19	DLND023	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	3	45	42	0	3
MĐ20	DLHD123	Thực hành nghiệp vụ hướng dẫn du lịch 1	3	90	0	75	15
MH21	DLHD223	Thực hành nghiệp vụ hướng dẫn du lịch 2	3	90	0	75	15
MĐ22	DLNN123	Thực tập nghề nghiệp 1	6	270	0	254	16
MĐ23	DLNN223	Thực tập nghề nghiệp 2	6	270	0	254	16
MH24	NNLH123	Tiếng Anh chuyên ngành Lễ hành- Hướng dẫn 1	3	45	42	0	3
MĐ25	NNLH223	Tiếng Anh chuyên ngành Lễ hành- Hướng dẫn 2	3	90	17	68	5
MĐ25	DLTN017	Thực tập tốt nghiệp	14	630	0	630	
III		Môn học, mô đun tự chọn	6	105	74	25	6
MH26	DLSK023	Tổ chức sự kiện	2	30	28	0	2
MĐ27	NNSS023	Kỹ năng sẵn sàng làm việc	2	45	18	25	2
MH28	KDKT022	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	2	30	28	0	2
		Tổng	96	2565	670	1752	143

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Các môn học chung

Các môn học chung bắt buộc theo quy định và hướng dẫn chung của Tổng cục Dạy nghề, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Môn học: Giáo dục chính trị (Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 12 năm 2018)

- Môn học: Pháp luật (Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018)

- Môn học: Giáo dục thể chất (Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

- Môn học: Giáo dục thể chất (Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

- Môn học: Giáo dục Quốc phòng an ninh Thông tư số 10 /2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.)

- Môn học: Tin học (Thông tư số 11 /2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.)

- Môn học: Tiếng Anh (Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.)

4.2. Các môn học, mô đun tự chọn

Thời gian dành cho các môn học, mô đun đào tạo tự chọn được thiết kế sao cho tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo tự chọn cộng với tổng thời gian của các môn học, mô đun đào tạo bắt buộc bằng hoặc lớn hơn thời gian thực học tối thiểu đã quy định nhưng không được vượt quá thời gian thực học đã quy định trong kế hoạch đào tạo của toàn khoá;

4.3. Cách thức đào tạo

Chương trình đào tạo được tổ chức đào tạo theo hình thức tích lũy mô đun hoặc tích lũy tín chỉ do Hiệu trưởng quyết định cho từng khoá học hoặc từng ngành học căn cứ tình hình cụ thể của từng năm học

4.4. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho hoạt động ngoại khóa

Căn cứ vào điều kiện cụ thể, khả năng của mỗi trường và kế hoạch đào tạo hàng năm theo từng khóa học, lớp học và hình thức tổ chức đào tạo đã xác định trong chương trình đào tạo và công bố theo từng ngành, nghề để xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa đảm bảo đúng quy định.

Để thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện nhà trường dành thời gian cho các hoạt động ngoại khóa bao gồm:

- Quản lý, giáo dục sinh viên ngoài giờ;

- Tổ chức cho sinh viên tới thăm quan, tìm hiểu tại một số doanh nghiệp liên quan phù hợp với nghề đào tạo;

- Tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động Đoàn; các hoạt động văn hoá văn nghệ, thể dục thể thao, các câu lạc bộ ngoại ngữ; các phong trào thi đua nhân dịp kỷ niệm các ngày lễ lớn: ngày quốc khánh 2/9, ngày giải phóng thủ đô 10/10, ngày nhà giáo Việt Nam 20/11, ngày thành lập Đảng 03/02, ngày thành lập Đoàn 26/03, ngày chiến thắng 30/04 và quốc tế lao động 1/5, ngày sinh nhật Bác 19/05.

- Mặt khác có thể tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động xã hội như: Hiến máu nhân đạo, đền ơn đáp nghĩa, ủng hộ đồng bào bị thiên tai - lũ lụt, thanh niên tình nguyện, mùa hè xanh hoặc tuyên truyền phòng chống ma túy và các tệ nạn xã hội, tổ chức giao lưu kết nghĩa giữa nhà trường với địa phương, ...

4.5. Hướng dẫn kiểm tra kết thúc môn học, mô đun

- Tất cả các môn học, mô đun đào tạo khi kết thúc đều được kiểm tra đánh giá kết quả, theo dõi mục tiêu của môn học theo thông tư số 04/2022/TT-BLĐT&BXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 và Quy định việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ tại Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội hiện hành.

- Hình thức: Viết, vấn đáp, trắc nghiệm, bài tập thực hành, báo cáo thực tập nghề, báo cáo tốt nghiệp

- Thời gian kiểm tra:

+ Lý thuyết: Không quá 120 phút.

+ Thi vấn đáp: 10 phút chuẩn bị + 5-10 phút trả lời.

+ Thực hành: Không quá 4 giờ

4.6. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp

Người học phải học hết chương trình đào tạo trình độ cao đẳng theo từng ngành, phải tích lũy đủ số mô đun, tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo.

Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào kết quả tích lũy của người học để quyết định việc công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng danh hiệu cử nhân thực hành cho người học.

4.7. Các chú ý khác

- Môn học bắt buộc là môn học chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy;

- Môn học tự chọn là môn học chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hoá hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số môn học quy định cho mỗi chương trình.

- Chương trình cần được thực hiện nghiêm túc đảm bảo tổng số tiết học theo quy định. Thứ tự giảng dạy các môn học môn học phải thoả mãn điều kiện tiên quyết và vị trí môn học (môn học tiên quyết là đăng ký môn học, mô đun trước thì được đăng ký môn học, mô đun tiếp theo).

- Kết quả của các môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh; Giáo dục thể chất không tính vào điểm trung bình chung của học kỳ, năm học, trung bình chung tích lũy và xếp loại tốt nghiệp của người học, nhưng là một trong những điều kiện xét tốt nghiệp.

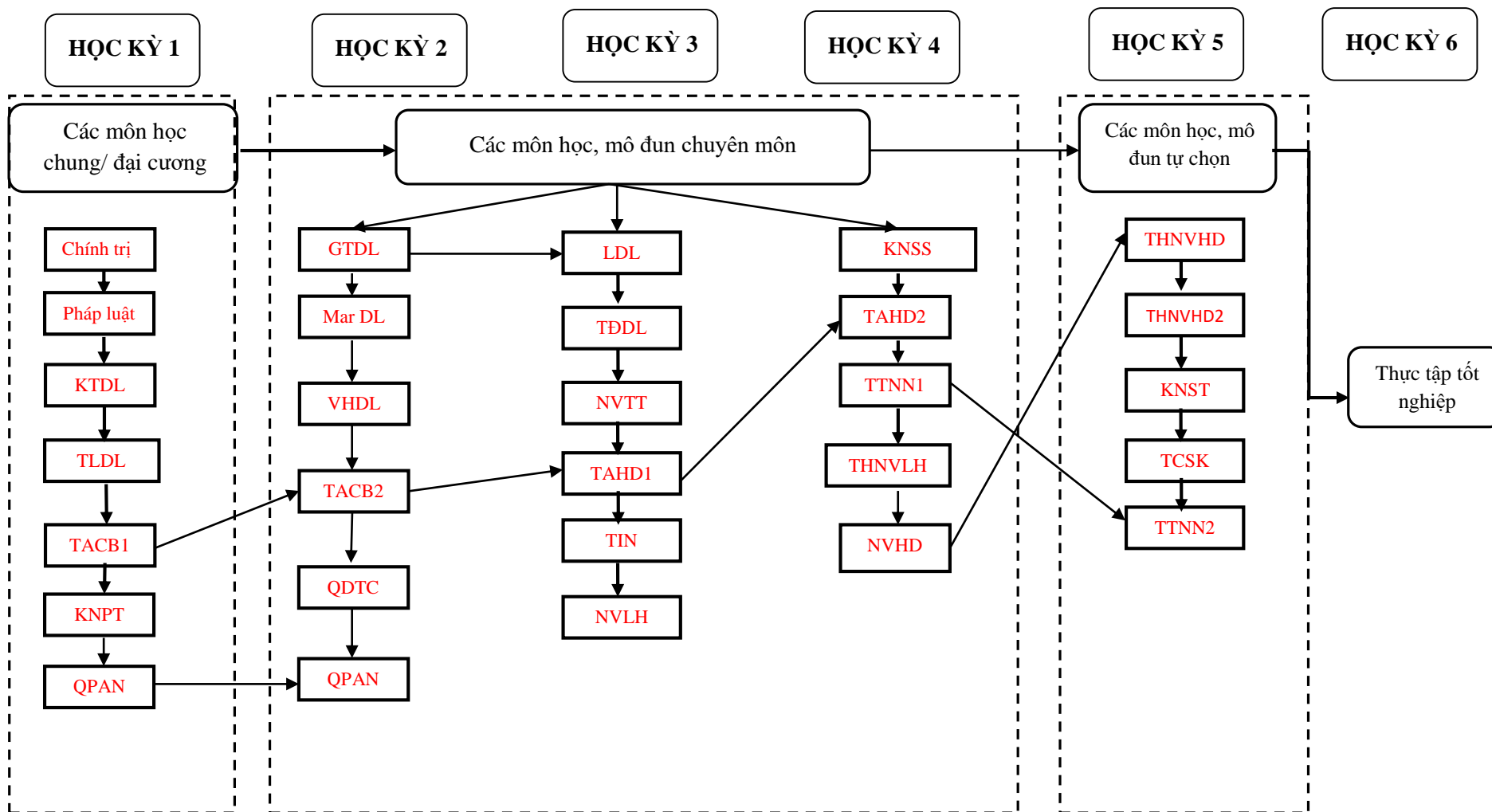
- Một giờ học thực hành/ tích hợp là 60 phút; một giờ học lý thuyết là 45 phút.

- Một ngày học thực hành/tích hợp không quá 8 giờ; một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ.

- Mỗi tuần học không quá 40 giờ thực hành/tích hợp hoặc 30 giờ lý thuyết.

PHỤ LỤC 01

Sơ đồ mối liên hệ và tiến trình đào tạo các môn học, mô đun trong chương trình đào tạo



PHỤ LỤC 02

Kế hoạch giảng dạy dự kiến HỌC KỲ I

TT	TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN	SỐ TC	SỐ GIỜ
1	Giáo dục chính trị	3	75
2	Pháp luật	2	30
3	Giáo dục quốc phòng	1	30
4	Tiếng Anh cơ bản 1	3	60
5	Kinh tế du lịch	3	45
6	Tâm lý du lịch	2	30
7	Kỹ năng phát triển bản thân	2	45
	Cộng	16	315

HỌC KỲ II

TT	TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN	SỐ TC	SỐ GIỜ
1	Giáo dục thể chất	2	60
2	Tiếng Anh cơ bản 2	3	60
3	Marketing du lịch	3	45
4	Giao tiếp trong kinh doanh du lịch	2	30
5	Văn hóa du lịch	4	60
6	Giáo dục quốc phòng An ninh	3	45
	Cộng	17	300

HỌC KỲ III

TT	TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN	SỐ TC	SỐ GIỜ
1	Tuyên điểm du lịch	4	60
2	Luật du lịch	2	30
3	Nghiệp vụ thanh toán	2	30
4	Tiếng Anh chuyên ngành Lễ hành – Hướng dẫn 1	3	45
5	Tin học	3	75
6	Nghiệp vụ lễ hành	2	30
	Cộng	16	270

HỌC KỲ IV

TT	TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN	SỐ TC	SỐ GIỜ
1	Nghiệp vụ hướng dẫn	3	45
2	Tiếng Anh chuyên ngành Lữ hành – Hướng dẫn 2	3	90
3	Thực hành nghiệp vụ lữ hành	3	90
4	Kỹ năng sẵn sàng làm việc	2	45
	Thực tập nghề nghiệp 1	6	270
	Cộng	17	540

HỌC KỲ V

TT	TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN	SỐ TC	SỐ GIỜ
1	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	2	30
2	Thực hành nghiệp vụ hướng dẫn 1	3	90
3	Thực hành nghiệp vụ hướng dẫn 2	3	90
4	Tổ chức sự kiện	2	30
5	Thực tập nghề nghiệp 2	6	270
	Cộng	16	510

HỌC KỲ VI

TT	TÊN MÔN HỌC/MÔ ĐUN	SỐ TC	SỐ GIỜ
1	Thực tập tốt nghiệp	14	630
	Cộng	14	630

PHỤ LỤC 03
DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ ĐÀO TẠO

1. Danh sách các phòng chức năng

Các thiết bị đào tạo ngành, nghề trình độ cao đẳng được sắp xếp vào các phòng chức năng phục vụ đào tạo, bao gồm:

- (1) Phòng học lý thuyết
- (2) Phòng thực hành(Tên phòng thực hành theo ngành)

2. Danh sách trang thiết bị tại phòng chức năng

2.1. Phòng học lý thuyết

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Đơn vị có	Yêu cầu sơ phạm của thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
	Máy vi tính	Bộ				Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm
	Máy chiếu (Projector)	Bộ			Dùng để trình chiếu bài giảng, ảnh tư liệu	- Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilument - Kích thước phóng chiếu (1800x1800)mm

Phòng học ngoại ngữ

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Đơn vị có	
1	Máy vi tính	Bộ	114	114	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	6	6	
3	Bàn điều khiển	Chiếc	6	6	
4	Khô điều khiển trung tâm	Chiếc	6	6	
5	Phần mềm điều khiển (LAB)	Bộ	6	6	
6	Khô điều khiển thiết bị ngoại vi	Bộ	6	6	
7	Tai nghe	Bộ	114	114	
8	Máy scanner	Chiếc	6	6	
9	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc	6	6	

Phòng thực hành máy vi tính

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Đơn vị có	
1	Máy vi tính	Bộ	114	155	
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	6	6	
3	Phần mềm kế toán	Bộ	6	6	
4	Phần mềm quản lý nguyên liệu, hàng hóa	Bộ	6	6	
5	Phần mềm quản lý tài sản	Bộ	6	6	
6	Phần mềm quản lý nhân sự	Bộ	6	6	

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Đơn vị có	
7	Bộ phần mềm văn phòng Microsoft Office	Bộ	6	6	
8	Bộ phần mềm phonh chữ tiếng Việt	Bộ	6	6	
9	Phần mềm diệt virus	Bộ	6	6	
10	Máy Scanner	Chiếc	6	6	
11	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc	6	6	
12	Máy in	Chiếc	6	6	